



CỤC PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI TRUNG TÂM THÔNG TIN VÀ CẢNH BÁO

**THEO DÕI TÌNH HÌNH XUẤT NHẬP KHẨU MỘT SỐ MẶT HÀNG
ĐỂ ĐƯA RA CÁC KIẾN NGHỊ KỊP THỜI VỀ SỬ DỤNG VÀ ỨNG
PHÓ VỚI CÁC BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI**

THÁNG 05-2024

THEO DÕI MẶT HÀNG LINH KIỆN PHỤ TÙNG Ô TÔ XUẤT KHẨU

I. Tình hình xuất khẩu linh kiện phụ tùng ô tô của Việt Nam sang các thị trường

1. Thị trường linh kiện phụ tùng ô tô toàn cầu năm 2024

Thị trường linh kiện và phụ tùng ô tô toàn cầu trong năm 2024 đã chứng kiến sự tăng trưởng đáng kể, phản ánh xu hướng phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp ô tô.

Tại Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu linh kiện và phụ tùng ô tô đã đạt mức cao nhất từ trước đến nay. Trong 5 tháng đầu năm 2024, tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 11,76 tỷ USD, tăng gần 11% so với cùng kỳ năm trước (10,01 tỷ USD). Đặc biệt, sản phẩm phụ tùng ô tô xuất khẩu đạt 7,029 tỷ USD, mức cao nhất từ trước đến nay.

Việt Nam hiện có khoảng 350 doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô, trong đó trên 60% là các doanh nghiệp sản xuất linh kiện, phụ tùng. Các sản phẩm chủ lực gồm dây và cáp điện, lốp, chi tiết cơ khí, linh kiện nhựa, trong đó sản phẩm dây cáp điện ô tô chiếm 65% giá trị xuất khẩu. Việt Nam hiện là quốc gia xuất khẩu dây cáp điện ô tô đứng thứ 3 thế giới, sau Trung Quốc và Ấn Độ.

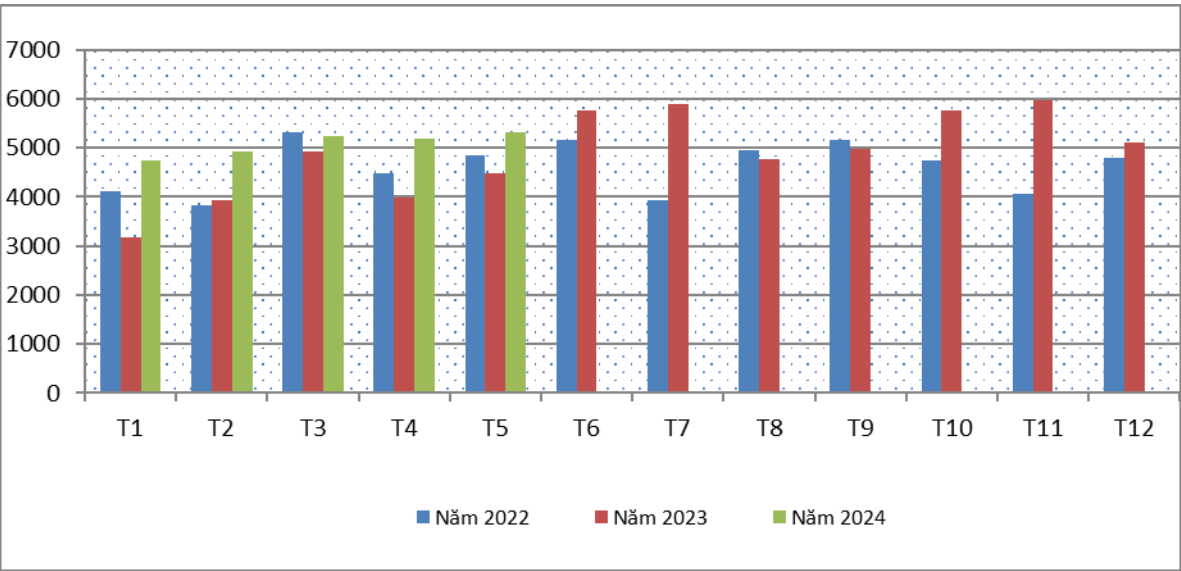
Theo dự báo, quy mô thị trường phụ tùng ô tô toàn cầu sẽ tăng trưởng mạnh mẽ trong những năm tới. Năm 2024, thị trường ước đạt 1,6 nghìn tỷ USD và dự kiến sẽ tăng lên 2,5 nghìn tỷ USD vào năm 2029, với tốc độ tăng trưởng kép hàng năm (CAGR) là 7,2%. Sự tăng trưởng này được thúc đẩy bởi những tiến bộ công nghệ nhanh chóng, các sáng kiến thuận lợi của chính phủ, tập trung vào phụ kiện ô tô và sự phát triển của xe điện (EV).

Các doanh nghiệp Việt Nam đang có cơ hội lớn để tham gia sâu hơn vào chuỗi cung ứng linh kiện, phụ tùng ô tô toàn cầu. Tuy nhiên, để tận dụng cơ hội này, các doanh nghiệp cần nâng cao năng lực sản xuất, cải thiện chất lượng sản phẩm và đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế. Việc tham gia các triển lãm quốc tế, như Triển lãm Phụ tùng Ô tô Quảng Châu (AAG 2024), cũng là cơ hội để kết nối với các đối tác toàn cầu và mở rộng thị trường xuất khẩu. Tổng kết, năm 2024 là một năm đầy triển vọng cho thị trường linh kiện, phụ tùng ô tô toàn cầu, với sự tăng trưởng mạnh mẽ và nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp, đặc biệt là tại Việt Nam.

2. Tình hình xuất khẩu

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, sản lượng phụ tùng ô tô xuất trong nước tháng 5/2024 đạt 701,5 nghìn chiếc, tăng 1,2% so với tháng 4/2024 và tăng 23,2% so với tháng 3/2024; chỉ số sản xuất công nghiệp của ngành sản xuất sản phẩm linh kiện phụ tùng ô tô tháng 5/2024 tăng 3% so với tháng trước và tăng 5,2% so với tháng 3/2024. Lũy kế 5 tháng năm 2024, sản lượng phụ tùng ô tô sản xuất trong nước đạt 5129,2 nghìn chiếc, tăng 10,8% so cùng kỳ năm 2023; chỉ số sản xuất công nghiệp của ngành sản xuất sản phẩm linh kiện phụ tùng ô tô tăng 3,6% so với cùng kỳ năm 2023.

Biểu đồ 1: Kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng mã HS 870829 của Việt Nam qua các năm
(ĐVT: triệu USD)



Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu máy tính và linh kiện điện tử trong tháng 5/2024 đạt trên 5.32 tỷ USD, tăng 6,25% so với tháng 4/2024 và tăng 9,81% so với tháng 3/2024, chiếm 12,14% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trong tháng. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu máy tính và linh kiện điện tử đạt 29,56 tỷ USD, giảm 3,89% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm trên 14,19% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của cả nước.

3. Về thị trường xuất khẩu

Trong tháng 5/2024, Trung Quốc là thị trường đứng đầu với kim ngạch xuất khẩu đạt 2,98 tỷ USD, tăng mạnh 72,32% so với tháng 4/2024 và tăng 57,74% so với tháng 3/2024, chiếm 22,15% kim ngạch xuất khẩu.

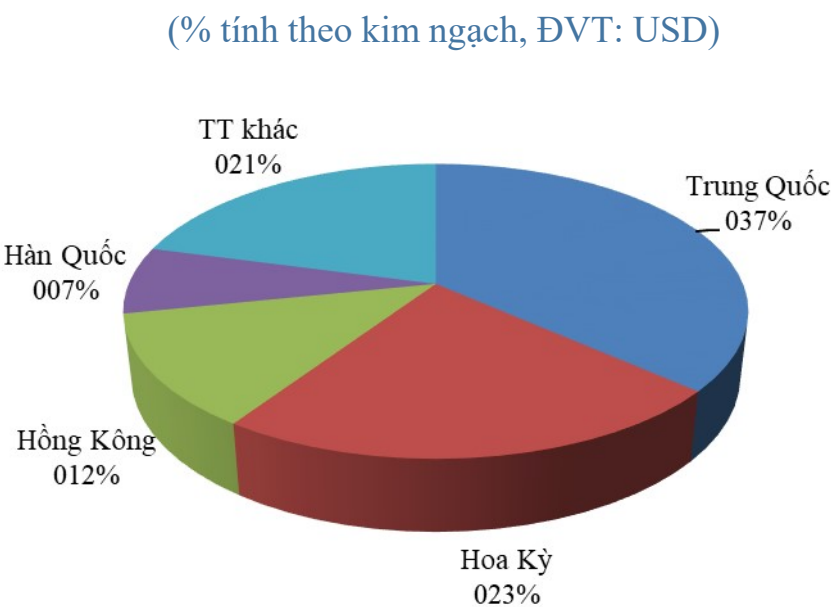
Hoa Kỳ là thị trường đứng thứ hai với kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1,12 tỷ USD, tăng 5,28% so với tháng 4/2024 và giảm 5,79% so với tháng 3/2024, chiếm 23,13% tỷ trọng.

Thị trường EU đạt 345,17 triệu USD, giảm 12,72% so với tháng 4/2024 và giảm 27,21% so với tháng 5/2024, chiếm 8,89% tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu.

Trong 5 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu linh kiện phụ tùng ô tô của Việt Nam sang các thị trường chủ yếu như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hàn Quốc, EU, Hồng Kông... Kim ngạch xuất khẩu sang 5 thị trường này chiếm 78,1% tổng kim ngạch xuất khẩu linh kiện phụ tùng ô tô của cả nước.

Linh kiện phụ tùng ô tô đã trở thành mặt hàng xuất khẩu chủ lực cho tăng trưởng kinh tế, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, tạo việc làm, nâng cao đời sống cho người lao động, trực tiếp làm tăng giá trị sản xuất, gián tiếp thúc đẩy phát triển ngành liên quan, nâng cao trình độ lao động, nâng cao trình độ sản xuất trong nước, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của thị trường quốc tế.

Hình 2: Cỗ cấu thị trường mặt hàng linh kiện phụ tùng ô tô xuất khẩu tháng 5/2024



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Báo cáo của Ngân hàng Trung ương Hàn Quốc (BOK) vào cuối tháng 3 vừa qua nhận định, Việt Nam đang nổi lên như một thị trường trọng điểm cho các nhà sản xuất chất bán dẫn của Hàn Quốc.

+ Tháng 5/2024, xuất khẩu hàng linh kiện phụ tùng ô tô đạt 2,86 tỷ USD, giảm 6,78% so với tháng 4/2024 và tăng 4,28% so với tháng 3/2024. Lũy kế 5 tháng năm 2024, xuất khẩu chủng loại này đạt 15,91 tỷ USD, giảm 0,34% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm 40,71% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng linh kiện phụ tùng ô tô của cả nước.

+ Xuất khẩu hàng linh kiện phụ tùng ô tô tháng 5/2024 đạt 2,91 tỷ USD, tăng 22,14% so với tháng 4/2024 và giảm 17,12% so với tháng 3/2024. Lũy kế 5 tháng năm 2024, xuất khẩu chủng loại này đạt 13,99 tỷ USD, giảm 10,06% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm 61,49% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng linh kiện phụ tùng ô tô trong 5 tháng năm 2024.

II. Các vụ kiện phòng vệ thương mại của nước ngoài đối với mặt hàng linh kiện phụ tùng ô tô Việt Nam

1. Hoa Kỳ: Khởi xướng điều tra thuế chống bán phá giá tạm thời đối với máy xịt rửa áp lực cao chạy bằng gas hàng nhập khẩu có xuất xứ từ Việt Nam và Trung Quốc

Vào tháng 1 năm 2024, thuế tạm thời được áp dụng đối với hàng nhập khẩu có nguồn gốc từ Việt Nam.

2. Hoa Kỳ: Thuế chống bán phá giá dứt khoát đối với máy cắt cỏ nhập khẩu và các bộ phận từ Việt Nam và Trung Quốc

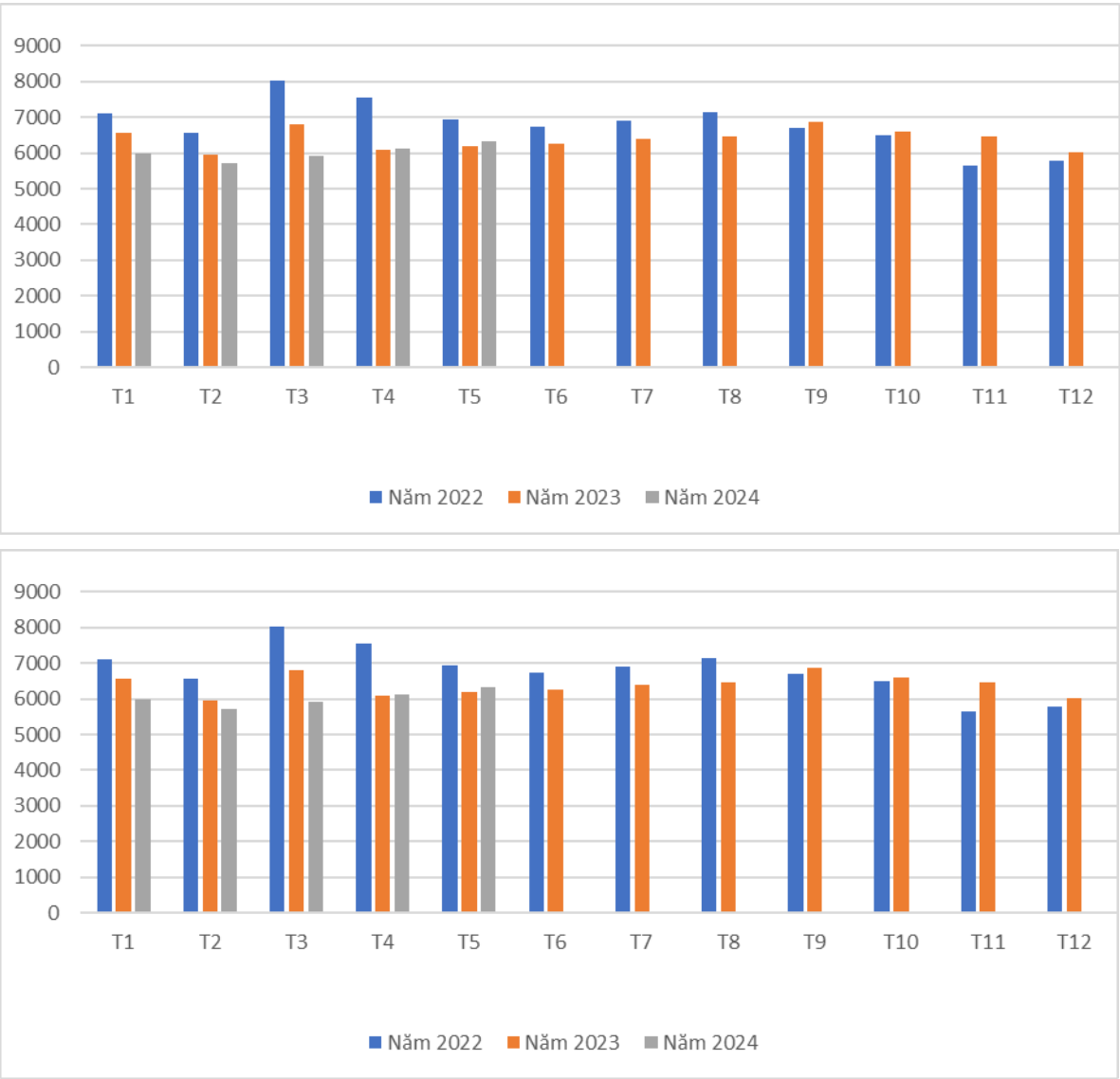
III. Phân tích nhập khẩu của một số thị trường chính

1. Tình hình nhập khẩu của các thị trường đối với mặt hàng linh kiện phụ tùng ô tô

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 5/2024 nhập khẩu linh kiện phụ tùng ô tô của nước ta ước đạt trên 5,57 tỷ USD, tăng 2,52% so với tháng 4/2024 và tăng 13,81% so với tháng 2/2023, chiếm 21,82% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trong tháng.

Lũy kế 5 tháng năm 2024, kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này đạt trên 32,12 tỷ USD, giảm 11,61% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm 24,15% tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của cả nước.

Biểu đồ 2 : Kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng mã HS 870829 của Việt Nam qua các năm
(ĐVT: triệu USD)



Nguồn Tổng cục Hải quan

Tháng 5/2024 nhập khẩu linh kiện phụ tùng ô tô của khối doanh nghiệp FDI đạt hơn 6,3 tỷ USD, giảm 3,2% so với tháng 4/2024 và giảm 1% so với tháng 3/2024 và chiếm trên 78,56% tổng kim ngạch nhập khẩu. Lũy kế 5 tháng năm 2024, kim ngạch nhập khẩu của khối

doanh nghiệp FDI đạt 27,12 tỷ USD, giảm 12,13% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm 82,6% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này.

Tháng	Năm 2020 (Triệu USD)	Năm 2021 (Triệu USD)	Năm 2023 (Triệu USD)	Năm 2024 (Triệu USD)	Năm 2024 so 2023 (%)	Năm 2024 so 2021 (%)	Năm 2024 so 2020 (%)
Tháng 1	4.233,96	5.659,34	7.120,66	6.562,62	-7,84	15,96	55,00
Tháng 2	4.532,14	4.928,64	6.566,06	5.947,19	-9,43	20,67	31,22
Tháng 3	4.998,59	5.960,49	6235.21	5723.6	-4.31	-2,41	23,12
Tháng 4	3.901,10	5.681,55	6390,43	6056,23	-2,41	2,34	31,21
Tháng 5	4.334,15	5.602,01	6598,22	6286,61	-1,54	10,42	30,72
Tháng 6	5.128,36	5.737,13					
Tháng 7	5.600,16	6.259,27	6.886,19				
Tháng 8	6.027,37	6.959,87	7.141,59				
Tháng 9	6.326,44	6.917,59	6.711,22				
Tháng 10	6.194,75	6.479,57	6.490,45				
Tháng 11	6.300,44	7.800,22	5.634,06				
Tháng 12	6.393,64	7.342,40	5.786,15				

2. Về thị trường nhập khẩu

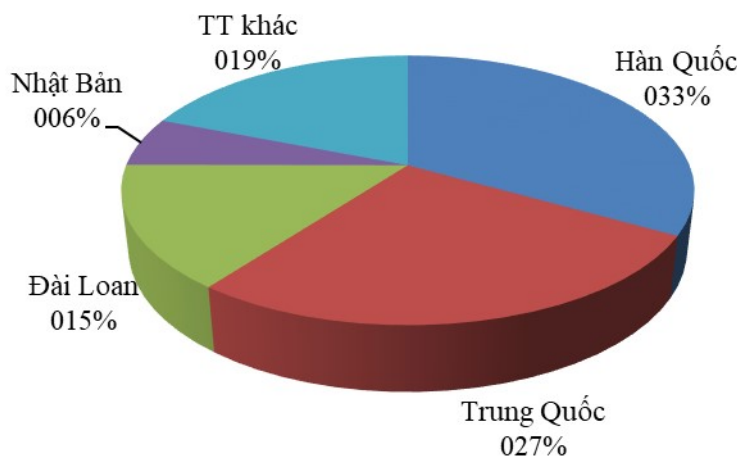
Tháng 5/2024, nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường Hàn Quốc đạt kim ngạch cao nhất trên 1,24 tỷ USD, tăng 0,77% so với tháng 4/2024, so với tháng 3/2024 giảm 2,93% và chiếm 31,25% tổng kim ngạch nhập khẩu.

Kim ngạch nhập linh kiện phụ tùng ô tô từ thị trường Trung Quốc đạt trên 1,54 tỷ USD, tăng 3,28% so với tháng 4/2024 và giảm 17,30% so với tháng 3/2024, chiếm 22,12% tỷ trọng.

Thị trường Đài Loan đạt 621,3 triệu USD, tăng 2,77% so với tháng 4/2024 nhưng lại giảm 3,16% so với tháng 3/2024, chiếm 12,2% tỷ trọng nhập khẩu.

Thị trường Nhật Bản đạt 511,98 triệu USD, giảm 16,67% so với tháng 4/2024 và giảm 21,78% so với tháng 3/2024, chiếm 6,62% tỷ trọng nhập khẩu.

Cơ cấu thị trường máy tính và linh kiện điện tử nhập khẩu tháng 5/2024



+ Tháng 5/2024, nhập khẩu hàng linh kiện phụ tùng ô tô đạt trên 729,76 triệu USD, tăng 9,12% so với tháng 4/2024 và giảm 11,21% so với tháng 3/2024. Lũy kế 5 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu chủng loại này đạt 5,24 tỷ USD, giảm 23,28% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm 12,12% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng linh kiện phụ tùng ô tô của cả nước.

+ Nhập khẩu hàng linh kiện phụ tùng ô tô tháng 5/2024 đạt 5,40 tỷ USD, tăng 1,51% so với tháng 4/2024 và giảm 9,73% so với tháng 3/2024. Lũy kế 5 tháng năm đầu 2024, nhập khẩu chủng loại này đạt 21,14 tỷ USD, giảm 11,63% so với cùng kỳ năm 2023 và chiếm 68,7% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng linh kiện phụ tùng ô tô của cả nước.

IV. Kết luận

Như phân tích ở trên, có thể thấy rằng kim ngạch xuất khẩu của các sản phẩm thiết bị linh kiện, phụ tùng ô tô của Việt nam sang các nước đặc biệt là Hoa Kỳ có sự giá tăng nhưng chưa ở mức đáng báo động. Tuy nhiên, mặt hàng thiết bị linh kiện, phụ tùng của Việt Nam vẫn có thể có nguy cơ là đối tượng bị điều tra và áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại của nước ngoài. Vì vậy, về phía doanh nghiệp, doanh nghiệp cũng cần phải cân nhắc để có một chiến lược đa dạng hóa thị trường, tránh lệ thuộc quá nhiều vào một thị trường xuất khẩu tránh

rủi ro, ngoài ra cần tìm hiểu các thông tin liên quan, tiếp cận thị trường, doanh nghiệp cũng cần chủ động tìm hiểu quy định cơ bản về phòng vệ thương mại;

Cục Phòng vệ thương mại khuyến cáo các doanh nghiệp sản xuất, xuất khẩu mặt hàng thiết bị linh kiện cần theo dõi diễn biến thị trường để đảm bảo quyền lợi chính đáng của doanh nghiệp; chủ động xác định chiến lược sản xuất, kinh doanh phù hợp với xu hướng chính sách phòng vệ thương mại tại Hoa Kỳ, đa dạng hóa thị trường và sản phẩm xuất khẩu; hợp tác với các cơ quan chức năng của Việt Nam và Hoa Kỳ khi được yêu cầu.

THEO DÕI MẶT HÀNG LỚP CAO SU XUẤT KHẨU

I. Lời nói đầu

Với các lợi thế về nhân công giá rẻ, thuận tiện về giao thông và hệ thống cơ sở hạ tầng, đặc biệt tiếp cận với các hệ thống cảng nước sâu, Việt Nam đã và đang đón nhận cơ hội phát triển khi đón nhận dòng vốn đầu tư FDI mới vào ngành lốp cao su. Tuy nhiên, thách thức lớn mà ngành lốp cao su phải đối mặt là dòng vốn đầu tư vào ngành cao su từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Pháp...sang Việt Nam tăng mạnh, khiến mặt hàng cao su và sản phẩm cao su của Việt Nam bị nhiều nước để ý. Vì vậy, mặt hàng lốp cao su của Việt Nam sẽ có thể phải chịu việc kiểm soát chặt chẽ khi nhập khẩu vào nhiều nước trong thời gian tới. Trong tương lai, các doanh nghiệp lốp cao su Việt Nam sẽ tiếp tục phải đối mặt với các rủi ro bị điều tra các biện pháp phòng vệ thương mại (PVTM) khi xuất khẩu sang các thị trường lớn.

II. Mô tả sản phẩm, và quy trình sản xuất lốp cao su

1. Mô Tả Sản Phẩm Lốp Cao Su

Lốp cao su là một bộ phận quan trọng trong hệ thống bánh xe của các phương tiện giao thông, đặc biệt là xe ô tô, xe máy, xe tải, và các phương tiện khác. Lốp cao su có vai trò bảo vệ và tăng cường độ bám đường, giúp xe vận hành mượt mà, an toàn hơn. Sản phẩm này được làm từ một loại cao su tổng hợp kết hợp với các vật liệu khác như sợi thép, sợi polyeste, và các chất phụ gia khác để tăng cường độ bền, khả năng chống mài mòn và tăng cường hiệu suất khi sử dụng.

Các đặc điểm nổi bật của lốp cao su:

- **Độ bám đường:** Lớp cao su có độ bám đường tốt, đặc biệt trên các bề mặt ướt, giúp cải thiện độ an toàn khi lái xe.
- **Chống mài mòn:** Sản phẩm có khả năng chống mài mòn cao, kéo dài tuổi thọ sử dụng.
- **Khả năng giảm chấn:** Lớp cao su giúp giảm sóc, rung lắc khi di chuyển trên các địa hình gồ ghề.
- **Độ bền cao:** Được thiết kế để chịu được sự khắc nghiệt của thời tiết và các yếu tố môi trường khác.

Lớp cao su có thể được phân thành nhiều loại, bao gồm lớp xe hơi, lớp xe tải, lớp xe máy, và các loại lớp đặc biệt khác cho các phương tiện chuyên dụng.

2. Quy Trình Sản Xuất Lớp Cao Su

Quy trình sản xuất lớp cao su trải qua nhiều công đoạn và cần sự kiểm soát chặt chẽ để đảm bảo chất lượng sản phẩm. Dưới đây là các bước chính trong quy trình sản xuất lớp cao su:

Bước 1: Chuẩn bị nguyên liệu

Nguyên liệu chính để sản xuất lớp cao su gồm:

- **Cao su tự nhiên và cao su tổng hợp:** Được sử dụng để tạo thành lớp vỏ của lốp.
- **Carbon black:** Chất phụ gia giúp tăng độ bền, chống mài mòn và cải thiện tính chất cơ học của lốp.
- **Sợi thép và sợi vải:** Được sử dụng để gia cường cấu trúc của lốp, đảm bảo độ chắc chắn và độ bền khi sử dụng.
- **Hóa chất phụ gia:** Như chất chống oxy hóa, chất làm mềm và chất tạo khuôn để cải thiện đặc tính của lốp.

Bước 2: Trộn nguyên liệu

Các nguyên liệu cao su, carbon black, chất phụ gia và các thành phần khác sẽ được trộn đều trong máy trộn chuyên dụng. Quá trình này giúp đảm bảo rằng các thành phần hòa trộn hoàn hảo với nhau, tạo ra một hỗn hợp cao su đồng nhất.

Bước 3: Định hình lớp

Hỗn hợp cao su sau khi trộn sẽ được đưa vào khuôn và tạo thành các lớp cấu trúc của lớp. Lớp bao gồm nhiều lớp, như:

- **Lớp vỏ ngoài:** Là lớp tiếp xúc trực tiếp với mặt đường, có tính năng chịu mài mòn cao.
- **Lớp bố thép:** Được gia cường bằng các sợi thép để tăng độ bền, giúp lớp chịu được áp lực cao từ mặt đường và tải trọng của phương tiện.
- **Lớp đệm:** Giúp giảm chấn và tạo độ bám đường tốt hơn.

Bước 4: Nung (Vulcanization)

Lớp được nung ở nhiệt độ và áp suất cao trong một quá trình gọi là vulcanization (lưu hóa cao su). Đây là bước quan trọng để kết dính các thành phần cao su với nhau, làm cho chúng bền vững và có khả năng chịu nhiệt, chịu mài mòn tốt hơn.

Bước 5: Kiểm tra chất lượng

Sau khi hoàn thành quá trình lưu hóa, lớp sẽ được kiểm tra chất lượng kỹ lưỡng. Các chỉ số như độ bền, khả năng chịu lực, độ bám đường, độ mài mòn sẽ được đo lường để đảm bảo sản phẩm đạt tiêu chuẩn.

Bước 6: Cắt và hoàn thiện

Lớp sẽ được cắt gọn gàng theo kích thước chuẩn, kiểm tra lại một lần nữa để loại bỏ các khiếm khuyết nếu có. Sau đó, lớp sẽ được đóng gói và chuẩn bị để xuất xưởng.

III. Phân tích tình hình xuất nhập khẩu mặt hàng lớp cao su

Mặt hàng lớp cao su của Việt Nam gồm những sản phẩm thuộc các mã HS 4012.90. Nhìn chung, thị trường xuất khẩu các mặt hàng lớp cao su thuộc mã HS nêu trên của Việt Nam rất đa dạng.

Đối với mã HS 4012.90.00, kim ngạch xuất khẩu sang các nước được thể hiện qua bảng bên dưới. Có thể thấy, đối với mã này, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tương đối thấp, cao nhất chỉ đạt 300 nghìn USD trong năm 2020 và Thái Lan là quốc gia gần như duy nhất nhập khẩu nhiều nhất mã hàng này của Việt Nam.

Đơn vị: Nghìn USD

Nước nhập khẩu	Tháng 5/2024
World	240
Japan	140
Denmark	59
Thailand	39
United States of America	3
Korea, Republic of	
Australia	
China	
Czech Republic	
Germany	
Lao People's Democratic Republic	

Nguồn: Trademap

Đối với mã HS 4012.90.10, kim ngạch xuất khẩu sang các nước được thể hiện qua bảng bên dưới. Có thể thấy, kim ngạch xuất khẩu của mã hàng này tương đối lớn, khi xuất khẩu tới 91 triệu USD năm 2020 và hơn 100 triệu USD các năm tiếp theo. Trong những năm gần đây, Hàn Quốc là quốc gia nhập khẩu nhiều mã hàng này nhất, đứng sau là Malaysia.

Đơn vị: Nghìn USD

Nước nhập khẩu	Tháng 5/2024
World	126,744
Korea, Republic of	38,954
Malaysia	37,817
Japan	10,596
Thailand	10,240
Singapore	7,383
United States of	7,331
Australia	3,832
Germany	2,822
Philippines	1,938
Sweden	1,176
Saudi Arabia	796
Taipei, Chinese	530
India	422
Belgium	386
Italy	380
New Zealand	241
Qatar	237
Indonesia	227
South Africa	202
Egypt	163
Poland	141
Denmark	114
Mexico	101
Lithuania	91
Canada	81
France	80
Brunei Darussalam	79
Portugal	60
Chile	58

Nước nhập khẩu	Tháng 5/2024
Spain	44
United Arab Emirates	31
United Kingdom	31
Cambodia	28
Uruguay	28
Sri Lanka	23
Finland	18
Pakistan	18
Venezuela, Bolivarian Republic of	17
Morocco	16
Kenya	8
China	3
Brazil	
Myanmar	
Colombia	
Estonia	
Ghana	
Iraq	
Ireland	
Israel	
Kuwait	
Lao People's Democratic Republic	
Latvia	
Netherlands	
Senegal	
Türkiye	

Nguồn: Trademap

Mã HS 4012.90.22 là mã hàng có kim ngạch xuất khẩu cao nhất của Việt Nam. Theo đó, kim ngạch xuất khẩu sang các nước được thể hiện qua bảng bên dưới và có xu hướng tăng theo các năm. Cụ thể, năm 2019 Việt Nam xuất khẩu hơn 157 triệu USD, con số này gần như tương đương trong năm tiếp theo, tuy nhiên tăng lên 179 triệu USD trong năm 2021. Đến năm 2022, kim ngạch xuất khẩu tăng vọt lên 302 triệu USD và đạt đỉnh 305 triệu USD trong năm 2023.

Nước nhập khẩu	Tháng 5/2024	Nước nhập khẩu	Tháng 5/2024
World	305,020	United Arab Emirates	104
Korea, Republic of	117,111	China	86
Japan	67,827	Peru	73
Malaysia	54,065	Belgium	64
United States of America	17,729	Brunei Darussalam	43
Thailand	17,288	Italy	42
Singapore	11,876	Egypt	42
Taipei, Chinese	9,412	Netherlands	36
Philippines	3,670	Cambodia	30
India	1,279	Saudi Arabia	30
Indonesia	1,160	South Africa	29
Australia	1,031	United Kingdom	14
Poland	626	Ghana	2
Israel	402	Myanmar	
Ireland	202	Chile	
Germany	191	Iraq	
Hong Kong, China	160	Kenya	
Canada	157	Mexico	
Cyprus	120	Morocco	
New Zealand	120	Qatar	
		Russian Federation	
		Togo	

Đơn vị: Nghìn USD

V. Cảnh báo nguy cơ bị điều tra PVTM trong thời gian tới

Phần lớn doanh nghiệp lốp cao su của Việt Nam bị giảm đơn hàng, doanh thu lao dốc. Theo nhận định xuất khẩu lốp cao su năm tới sẽ tiếp tục gặp khó khăn do giá nguyên liệu sản xuất và sản phẩm tăng cao. Hiện, các đơn hàng từ thị trường Hoa Kỳ, EU, Anh đang sụt giảm mạnh, tác động tiêu cực trực tiếp tới hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong ngành hiện nay. Bên cạnh đó, ngành lốp cao su cũng đang đối diện với vụ việc khởi xướng điều tra của Bộ Thương mại Mỹ (DOC) đối với mặt hàng lốp cao su. Mới đây, Hiệp hội lốp cao su tổ chức khảo sát 52 doanh nghiệp ngành về tình hình đơn hàng, sản xuất kinh doanh. Kết quả cho thấy trong 45 doanh nghiệp hiện xuất khẩu đi Hoa Kỳ có 33 doanh nghiệp ghi nhận doanh thu giảm gần 40% so với các tháng đầu năm. Chỉ có 10 doanh nghiệp cho biết doanh thu tăng so với các tháng trước đó, tuy nhiên mức tăng chỉ khoảng 11%. Điều này xảy ra tương tự với thị trường EU. Cụ thể, trong số 38 doanh nghiệp tham gia thị trường này có tới 24 doanh nghiệp ghi nhận doanh thu giảm trên 41% so với các tháng trước đó. Chỉ có 4 doanh nghiệp cho biết nguồn thu tăng, ở mức 14%. Khoảng 71% doanh nghiệp cho biết tình hình đơn hàng từ nay đến cuối năm sẽ tiếp tục giảm. Theo đánh giá của các doanh nghiệp, với tình hình thị trường như hiện nay, 44% doanh nghiệp cho rằng nguồn thu của doanh nghiệp sẽ giảm khoảng 44% trong cả năm 2024.

Tuy nguồn thu của các doanh nghiệp Việt Nam được dự báo sẽ giảm trong tương lai, nhưng theo nhận định của tác giả, ngành lốp cao su có nguy cơ bị điều tra áp dụng biện pháp PVTM trong tương lai từ Hoa Kỳ. Điều này là do:

- *Hoa Kỳ tăng cường điều tra các mặt hàng xuất khẩu tỷ đô của Việt Nam*

Tính đến nay, Hoa Kỳ là quốc gia khởi xướng nhiều vụ việc PVTM nhất đối với hàng hóa của Việt Nam, lên tới 61 vụ việc. Trong đó có 27 vụ việc CBPG, 10 vụ việc CTC, 22 vụ việc chống lẩn tránh và 2 vụ việc tự vệ. Theo đó, Hoa Kỳ nhằm vào tất cả các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của ta, như cá tra, cá ba-sa, tôm nước ấm, ống thép cuộn cacbon...Dù đã điều tra, nhưng với thực trạng kim ngạch xuất khẩu lốp cao su của Việt Nam vẫn đang rất lớn, nên không loại trừ khả năng sẽ tiếp tục có những vụ việc PVTM trong tương lai. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ bắt đầu ở mức 2,8 tỷ USD năm 2018, đã tăng lên 3,6 tỷ USD năm

2019. Đến năm 2020, kim ngạch tiếp tục tăng lên hơn 5 tỷ USD. Hai năm gần đây, kim ngạch vẫn ở mức cao, lần lượt là 5,7 tỷ USD và 5 tỷ USD.

- Kim ngạch xuất khẩu lốp cao su vẫn tăng

Hiện nay, lốp cao su đã được Cục PVTM đưa vào Danh sách cảnh báo do kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này vẫn tăng trưởng nhanh và thuộc nhóm xuất khẩu tỷ đô của Việt Nam. Trong năm 2018, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 4,6 tỷ USD. Bốn năm sau, kim ngạch đạt 6,5 tỷ USD, đạt mức tăng trưởng khoảng 15%/năm.

Do vậy, theo ý kiến của tác giả cần giám sát nguy cơ bị điều tra PVTM đối với mặt hàng này. Trong trường hợp những vụ việc mới nảy sinh, tác giả xin khuyến nghị doanh nghiệp một số nội dung sau:

- Trong trường hợp bị điều tra, Hiệp hội, doanh nghiệp liên quan cần xác có chiến lược tham gia, xử lý vụ việc; hợp tác đầy đủ theo yêu cầu của Cơ quan điều tra; thường xuyên phối hợp để nhận được sự hỗ trợ từ cơ quan chức năng của Việt Nam.

- Hiệp hội, doanh nghiệp liên quan cần rà soát lại việc xuất khẩu lốp cao su sang thị trường Hoa Kỳ (tham khảo các mã HS sau: 9403 và 4412), chuẩn bị ứng phó trong trường hợp Hoa Kỳ tiến hành điều tra vụ việc PVTM; chủ động nghiên cứu, nắm vững quy định, thủ tục điều tra PVTM của Hoa Kỳ;

VI. Kết luận

Trong mười năm trở lại đây, tổng kim ngạch xuất khẩu lốp cao su của Việt Nam sang các nước đã đạt được những bước tiến lớn. Tuy nhiên, điều này dẫn tới hệ quả là các sản phẩm lốp cao su của Việt Nam đang gây sự chú ý đối với cơ quan điều tra nước ngoài. Chính vì vậy, để hạn chế rủi ro bị các nước điều tra áp dụng các biện pháp PVTM trong tương lai, các doanh nghiệp gang của Việt Nam nói chung cần tránh tăng trưởng nóng trong một vài thị trường nhất định. Thay vào đó, các doanh nghiệp nên cùng Hiệp hội gang nghiên cứu thâm nhập vào các thị trường mới để có thể duy trì mức tăng trưởng bền vững cho toàn ngành.

THEO DÕI MẶT HÀNG GẠCH MEN XUẤT KHẨU

1. Đánh giá chung về tình hình sản xuất trong nước mặt hàng gạch men

1.1. Quy mô thị trường gạch men trong nước

Việt Nam đứng thứ năm trong danh sách các nước sản xuất gạch men hàng đầu thế giới với quy mô ước tính đạt 5,16 tỷ USD vào năm 2023 và dự kiến đạt 9,78 tỷ USD vào năm 2028, tăng trưởng với tốc độ CAGR là 31.15% trong giai đoạn dự báo (2023-2028). Thị trường này đã phát triển mạnh mẽ và đạt quy mô lớn, với 4 dòng sản phẩm chính: gạch đất sét nung (Cotto), gạch tráng men (Ceramic), gạch xương sứ (Porcelain) và gạch Granite.

Hiện nay thị trường gạch men và gạch ốp lát Việt Nam đòi hỏi sự đa dạng về mẫu mã và công nghệ sản xuất tiên tiến. Do đó, các công ty đang đầu tư mạnh hơn vào công nghệ, dây chuyền sản xuất kích thước lớn và trang trí in kỹ thuật số để cạnh tranh hiệu quả. Tại Việt Nam, có khoảng hơn 90 công ty vừa và nhỏ tham gia sản xuất, cùng hàng nghìn đơn vị nhỏ lẻ cũng tham gia vào dây chuyền. Đa phần các công ty hiện nay đều sản xuất gạch Ceramic, đây cũng là phân khúc có mức độ cạnh tranh cao nhất trên thị trường. Công suất của thị trường gạch men Việt Nam hiện đạt 750 triệu m²/năm; cung ứng cho thị trường nhiều chủng loại sản phẩm. Đặc biệt, không chỉ đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước, ngành gạch men ốp lát còn xuất khẩu đến nhiều thị trường quốc tế như ASEAN, Mỹ, Cu Ba...

Ông Đinh Quang Huy - Chủ tịch Hiệp hội Gốm sứ xây dựng Việt Nam - cho hay, việc xuất khẩu ra thế giới là bước tiến lớn của ngành gạch men ốp lát Việt Nam trong thời gian qua. Mặc dù vậy, song hành với tăng trưởng xuất khẩu, mặt hàng này đã và đang đối diện với thách thức lớn trước các biện pháp PVTM từ các thị trường xuất khẩu. Liên tiếp gần đây, gạch men ốp lát đã bị nhiều thị trường xuất khẩu khởi xướng điều tra áp dụng biện pháp PVTM, như Philippines, Malaysia. Đặc biệt, năm 2020, Đài Loan (Trung Quốc) đã khởi xướng điều tra chống bán phá giá đối với gạch men ốp lát xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường này. Theo đại diện Hiệp hội Gốm sứ xây dựng Việt Nam, việc bị điều tra áp dụng biện pháp PVTM đối với gạch men ốp lát là điều mà ngành này xác định trong bối cảnh hội nhập của nền kinh tế. Tuy nhiên, PVTM là vấn đề mới, kinh nghiệm ứng phó của doanh nghiệp (DN) còn ít, nên trong nhiều vụ việc DN, ngành sản xuất gặp không ít khó khăn, lúng túng.

Tuy nhiên, ông Đinh Quang Huy cho biết, với sự trợ giúp, hỗ trợ từ cơ quan Nhà nước, trong đó có Bộ Công Thương và chính sự chủ động, hợp tác tích cực của ngành, DN, các vụ việc điều tra PVTM đối với gạch men ốp lát xuất khẩu hầu hết đã có kết quả rất tích cực; các thị trường đều áp thuế ở mức thấp, thậm chí là 0% đối với gạch ốp lát Việt Nam. Như, ngày 9/4/2021, Cơ quan quản lý tài chính Đài Loan (MOF) đã ban hành kết quả sơ bộ vụ việc, theo đó, biên độ phá giá của các DN Việt Nam được xác định ở mức 0% - 28,60%.

1.2. Tình hình sản xuất và tiêu thụ trong nước của sản phẩm gạch men

Giai đoạn trước năm 2020, sản lượng tiêu thụ gạch ốp lát bằng 90-95% sản lượng sản xuất, trong đó tiêu thụ nội địa 80%, 20% là xuất khẩu. Tuy nhiên, trong 4 năm gần đây, sản xuất và tiêu thụ đều giảm mạnh, năm 2023 chỉ đạt 305 triệu m², bằng 85% sản lượng sản xuất. 5 tháng đầu năm 2024, ước tiêu thụ bằng cùng kỳ, với 166 triệu m².

Quy mô công suất lớn, vượt so với cầu, đầu ra tại thị trường trong nước bị thu hẹp bởi thiếu vắng các dự án bất động sản, nên ngành sản xuất này đang gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, một lượng lớn sản phẩm nhập khẩu từ Trung Quốc, Ấn Độ... đổ bộ vào nội địa, cạnh tranh với hàng sản xuất trong nước nên khó khăn càng chồng chất. Dữ liệu thống kê cho thấy, năm 2022-2023, nhập khẩu gạch ốp lát lên tới 100 triệu USD, tương đương 2.400 tỷ đồng, tăng 66% so với năm 2021, riêng nhập khẩu từ Ấn Độ hơn 50 triệu USD (hơn 1.200 tỷ đồng). Theo các doanh nghiệp sản xuất, chi phí nhiên liệu than chiếm tỷ trọng 30% còn giá điện chiếm 8-10% trong chi phí sản xuất, việc tăng giá than và điện thời gian qua đã làm tăng chi phí sản xuất thêm 6%. Nhưng giá bán sản phẩm của các doanh nghiệp lại không tăng. Từ cách đây vài năm, Bộ Xây dựng đã lưu ý tới các ngành sản xuất vật liệu chính yếu như xi măng, gạch ốp lát, kính xây dựng trước thực trạng tổng công suất đầu tư cả 3 lĩnh vực này đều có cung vượt cầu, khiến tiêu thụ thấp hơn sản lượng sản xuất.

2. Tình hình xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường

2.1. Phân tích nhập khẩu gạch men tại Hoa Kỳ

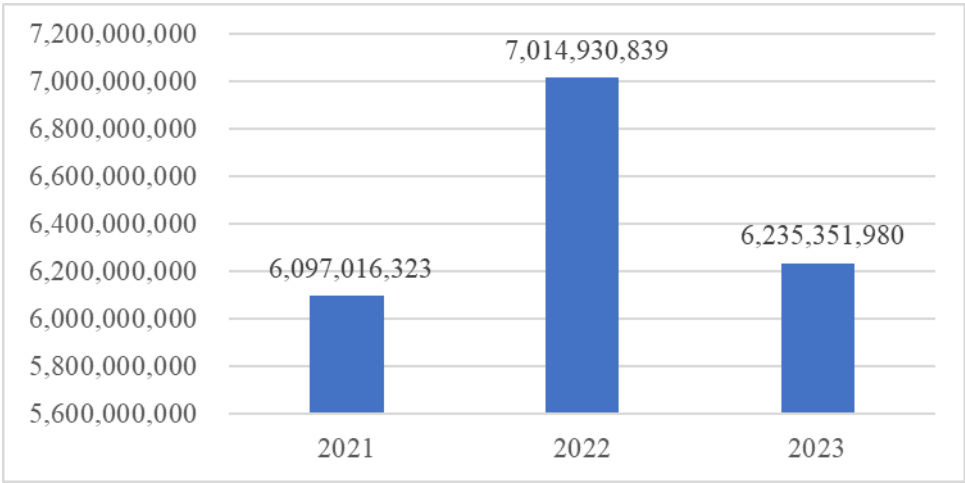
Hoa Kỳ và Úc là 2 thị trường duy nhất nhập khẩu sản phẩm gạch men (gồm các mặt hàng thuộc 40 mã HS đã cho). Tuy nhiên, trị giá nhập khẩu vào Úc cho các sản phẩm này chỉ chiếm một phần rất nhỏ so với trị giá nhập khẩu vào Hoa Kỳ. Ngoài ra, kim ngạch xuất khẩu gạch men từ một số nước Đông Nam Á sang Úc là không đáng kể và Việt Nam cũng không

xuất khẩu mặt hàng liên quan sang Úc. Do đó báo cáo phân tích tình hình xuất khẩu tháng 5 của mặt hàng Việt Nam sẽ tập trung phân tích thị trường Hoa Kỳ, thị trường mà Việt Nam nằm trong Top 10 nguồn cung ứng chính sản phẩm gạch men.

Trong năm 2021, tổng trị giá nhập khẩu các sản phẩm gạch men (thuộc 40 mã HS đã cho) vào Hoa Kỳ đạt hơn 6,09 tỷ USD. Sang năm 2022, trị giá nhập khẩu sản phẩm gạch men cùng loại vào Hoa Kỳ đạt mức cao nhất 7,01 tỷ USD. Sau đó, trị giá nhập khẩu mặt hàng này vào Hoa Kỳ giảm đến 11,11% vào năm 2023 và đạt 6,23 tỷ USD.

Trị giá nhập khẩu sản phẩm gạch men vào thị trường Hoa Kỳ từ năm 2021 đến năm 2023

Đơn vị: USD



Nguồn: IHS Markit

Trong nhiều năm gần đây, Ý là quốc gia luôn dẫn đầu về tổng kim ngạch xuất khẩu gạch men cùng loại vào Hoa Kỳ, trị giá xuất khẩu của nước này đạt mức cao nhất là 2,18 tỷ USD vào năm 2022, chiếm 31,08% tổng thị phần. Cũng trong năm 2022, Việt Nam đứng thứ 9 trong Top 10 quốc gia xuất khẩu gạch men sang Hoa Kỳ với thị phần tương đương 1,19%, đạt 83,28 triệu USD. Trị giá xuất khẩu của 10 quốc gia xuất khẩu chính gạch men cùng loại sang thị trường Hoa Kỳ trong đó có Việt Nam chiếm 64,28% tổng thị phần. Tổng trị giá xuất khẩu của các quốc gia khác ngoài Top 10 tương đối cao và đồng đều, đạt 9,71 tỷ USD và chiếm khoảng 35,72% tổng kim ngạch.

Sang đến năm 2023, tổng kim ngạch nhập khẩu gạch men cùng loại của Hoa Kỳ có sự sụt giảm xuống chỉ còn 6,23 tỷ USD. Phần lớn các quốc gia thuộc Top 10 nguồn cung ứng

chính cũng sụt giảm về trị giá xuất khẩu. 2 thị trường hàng đầu là Ý và Tây Ban Nha giảm lần lượt 17,7% và 15,02% so với cùng kỳ năm trước đó, đạt 1,79 và 1,51 tỷ USD. Quốc gia có sự sụt giảm lớn nhất về trị giá xuất khẩu là Thổ Nhĩ Kỳ, mức giảm lên tới 29,38% so với năm 2022, xuống còn 430,88 triệu USD và đánh mất vị trí thứ 4 vào tay Ấn Độ sau khi Ấn Độ có kim ngạch xuất khẩu tăng 17,38%. Việt Nam là quốc gia có sự tăng trưởng ấn tượng nhất trong năm 2023 khi kim ngạch nhập khẩu tăng đến 78,97%, đạt hơn 149 triệu USD và đứng thứ sáu trong các thị trường xuất khẩu chính.

Các nguồn cung ứng chính vào thị trường Hoa Kỳ năm 2022 & 2023

Đơn vị: USD

Nguồn cung ứng vào Hoa Kỳ	Trị giá NK năm 2022	Trị giá NK năm 2023	2022 so với 2023	Thị phần năm 2022	Thị phần năm 2023
Tổng NK	7.014.930.839	6.235.351.980	11,11		
Ý	2.180.370.886	1.794.490.196	17,70	31,08	28,78
Tây Ban Nha	1.788.531.070	1.519.953.541	15,02	25,50	24,38
Mê-hi-cô	741.458.188	795.437.163	-7,28	10,57	12,76
Ấn Độ	532.079.048	624.560.249	-17,38	7,58	10,02
Thổ Nhĩ Kỳ	610.173.925	430.881.993	29,38	8,70	6,91
Bra-xin	465.010.483	379.870.044	18,31	6,63	6,09
Việt Nam	83.280.338	149.045.856	-78,97	1,19	2,39
Thái Lan	86.195.428	80.044.476	7,14	1,23	1,28
Ma-lai-xi-a	87.797.430	68.504.603	21,97	1,25	1,10
Pê-ru	52.146.563	58.804.531	-12,77	0,74	0,94

Nguồn: IHS Markit

Trong 5 tháng đầu năm 2024, tình hình xuất khẩu gạch men cùng loại sang Hoa Kỳ ghi nhận mức tăng nhỏ về tổng trị giá nhập khẩu. Tổng kim ngạch nhập khẩu gạch men 5 tháng đầu năm tăng 0,07% so với cùng kỳ năm trước đó, tăng hơn 1,6 triệu USD. Hầu hết các quốc gia thuộc Top 10 nguồn cung ứng chính đều gia tăng về trị giá xuất khẩu, hai nước xuất khẩu cao là Ý và Tây Ban Nha đều gia tăng nhẹ ở mức hơn 4%, lần lượt đạt 719,94 triệu USD và 596,71 triệu USD. Ma-lai-xi-a là quốc gia có mức tăng trưởng ấn tượng nhất lên đến gần 56%, đạt gần 43 triệu USD. Tiếp theo đó là Việt Nam với mức tăng 37%, đạt 69,58 triệu USD về

kim ngạch xuất khẩu. Trong các quốc gia có kim ngạch xuất khẩu sụt giảm, Mê-hi-cô và Bra-xin giảm ở mức giao động từ 13,82% đến 15,48%, còn Thổ Nhĩ Kỳ giảm 25,48% trị giá xuất khẩu. Pê-ru có mức sụt giảm cao nhất lên đến 44,38% so với cùng kỳ năm trước đó, chỉ đạt 17,72 triệu USD.

Bảng 2: Các nguồn cung ứng chính vào thị trường HOA KỲ 5T/2023 & 5T/2024

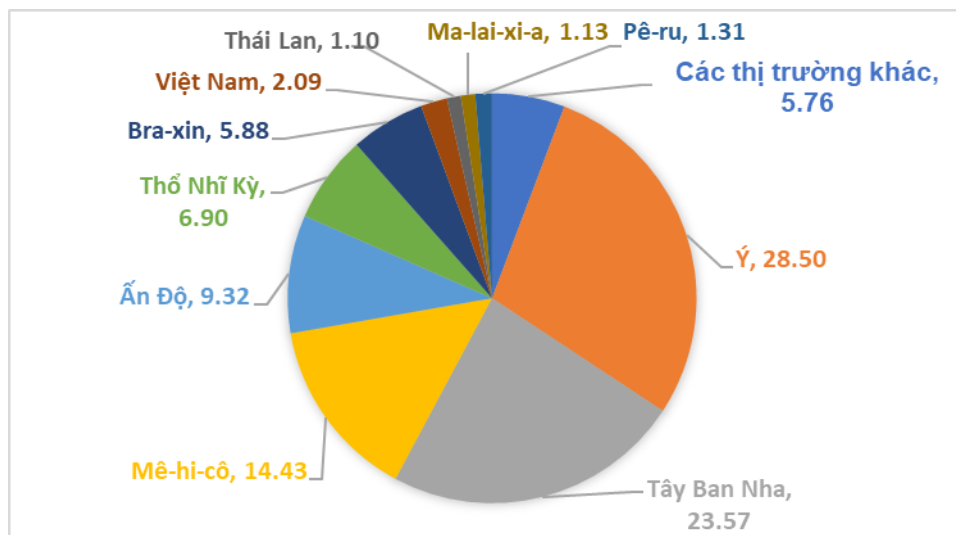
Đơn vị: USD

Nguồn cung ứng vào Hoa Kỳ	Trị giá NK 5T/2023	Trị giá NK 5T/2024	5T/2024 so với 5T/2023
Tổng NK Hoa Kỳ	2.428.628.309	2.430.247.296	0,07
Ý	692.160.423	719.948.537	4,01
Tây Ban Nha	572.377.089	596.719.045	4,25
Mê-hi-cô	350.481.501	302.046.849	-13,82
Ấn Độ	226.299.510	270.677.975	19,61
Thổ Nhĩ Kỳ	167.527.000	124.840.344	-25,48
Bra-xin	142.902.990	120.783.935	-15,48
Việt Nam	50.786.618	69.583.593	37,01
Thái Lan	26.780.133	27.282.725	1,88
Ma-lai-xi-a	27.532.532	42.900.469	55,82
Pê-ru	31.862.179	17.722.649	-44,38

Nguồn: IHS Markit

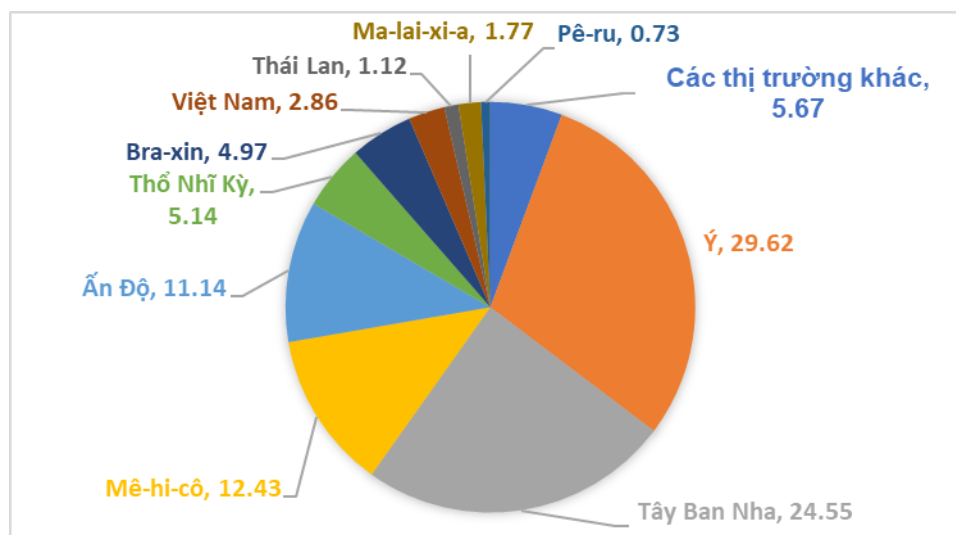
5 tháng đầu năm 2023, Ý dẫn đầu khi chiếm 28,5% tổng thị phần toàn ngành trong khi Tây Ban Nha xếp thứ 2 với thị phần là 23,57%. Sang đến hết nửa đầu năm 2024, vị trí của các quốc gia xuất khẩu hàng đầu không có sự biến động đáng kể, Ý vẫn là nguồn cung ứng lớn nhất với thị phần tăng nhẹ lên mức 29,62%. Hầu hết các quốc gia đều có sự tăng trưởng về thị phần trong 5 tháng đầu năm 2024 trừ Pê-ru, Thổ Nhĩ Kỳ và Bra-xin có sự sụt giảm nhẹ dao động ở mức từ 0,58% đến 1,76%.

Thị phần các nguồn cung ứng chính nhập khẩu vào Hoa Kỳ 5 tháng đầu năm 2023



Nguồn: IHS Markit

Thị phần các nguồn cung ứng chính nhập khẩu vào Hoa Kỳ 5 tháng đầu năm 2024



Nguồn: IHS Markit

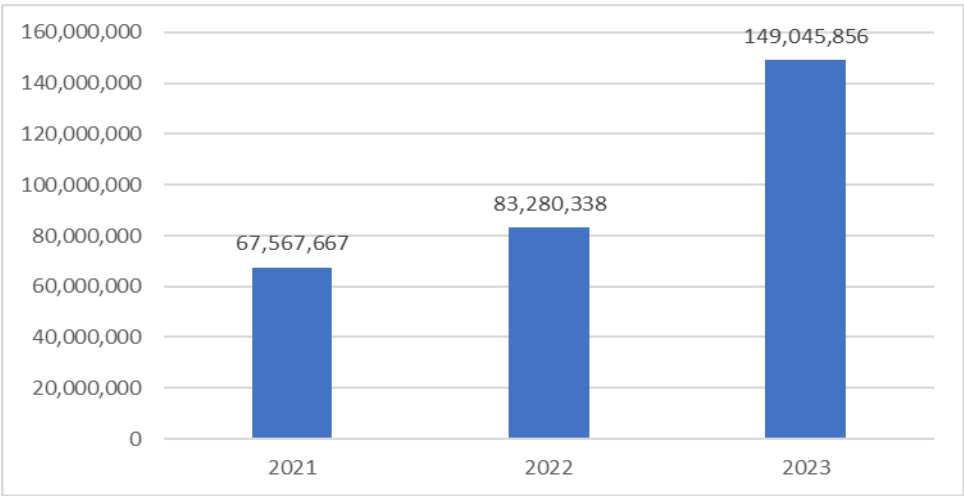
2.2. Phân tích xuất khẩu gạch men của Việt Nam sang Hoa Kỳ

Năm 2021, Việt Nam có trị giá xuất khẩu gạch men đạt 67,56 triệu USD, tương đương với 1,1% thị phần. Sang năm 2022, kim ngạch xuất khẩu tăng 23,25% so với cùng kỳ năm trước đó, đạt hơn 83 triệu USD, giúp thị phần của Việt Nam tăng lên 1,19%. Năm 2023, gạch men Việt Nam tiếp tục thể hiện sự tăng trưởng ấn tượng và đạt kim ngạch lên đến hơn 149 triệu USD sang thị trường Hoa Kỳ, tăng tới gần 80% so với năm 2022. Việt Nam từ nguồn

cung ứng đứng thứ chín trong Top 10 nguồn cung ứng chính đã vượt qua Thái Lan và Ma-lai-xi-a đã vươn lên vị trí thứ tư với thị phần chiếm 2,39% toàn ngành.

Trị giá xuất khẩu sản phẩm gạch men từ Việt Nam sang Hoa Kỳ từ năm 2021 đến năm 2023

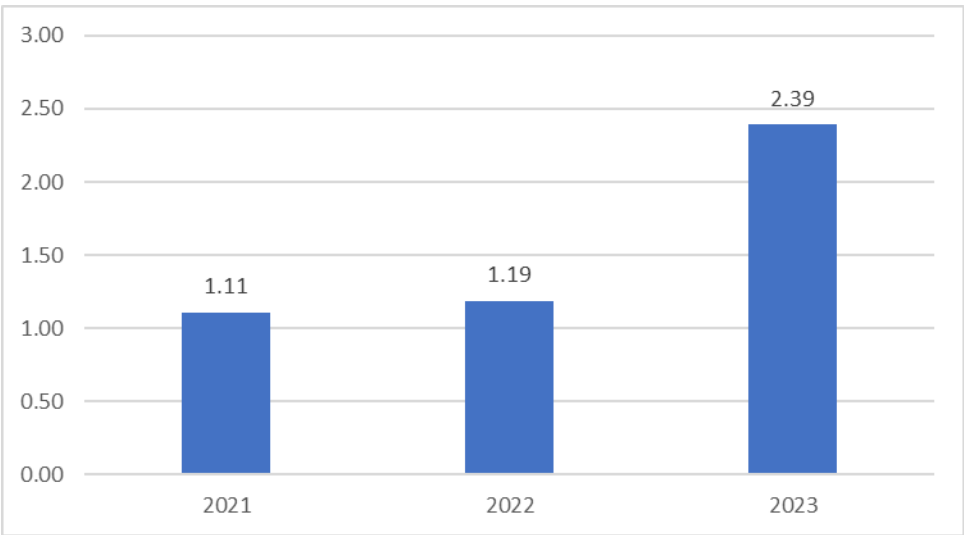
Đơn vị: USD



Nguồn: IHS Markit

Thị phần xuất khẩu sản phẩm gạch men từ Việt Nam sang Hoa Kỳ từ năm 2021 đến năm 2023

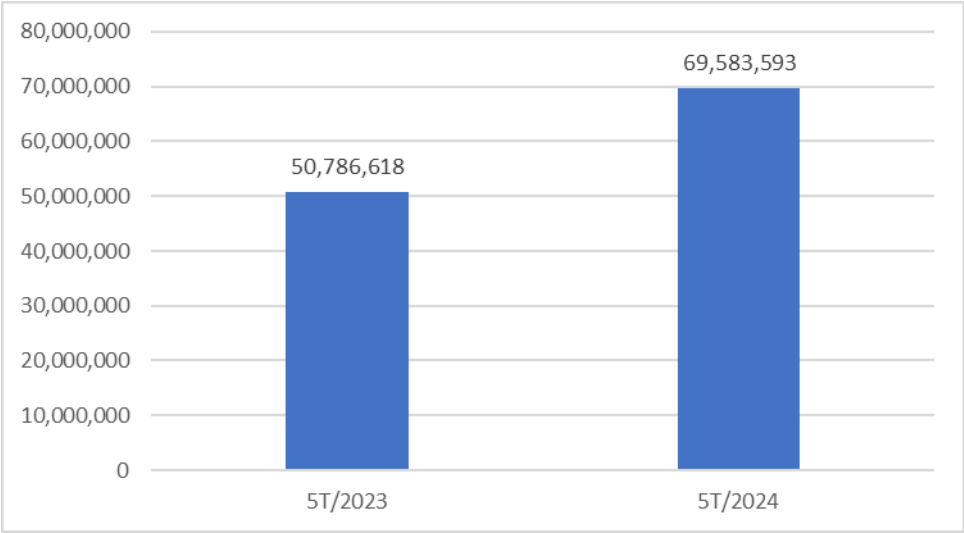
Đơn vị: USD



Nguồn: IHS Markit

5 tháng đầu năm 2024, Việt Nam tiếp tục có sự tăng trưởng mạnh về trị giá xuất khẩu, tăng hơn 37% so với cùng kỳ năm trước đó và đạt 69,58 triệu USD. Với sự tăng trưởng này, thị phần của Việt Nam đạt 2,86%, tiếp tục duy trì vị trí thứ bảy trong Top 10 nguồn cung ứng chính của Hoa Kỳ.

Trị giá xuất khẩu sản phẩm gạch men từ Việt Nam sang Hoa Kỳ 5T/2023 và 5T/2024



Nguồn: IHS Markit

3. Cập nhật thông tin các vụ việc điều tra PVTM đối với mặt hàng gạch men

Cùng với việc Việt Nam tham gia vào nhiều hiệp định thương mại tự do, các hàng rào thuế quan dần được dỡ bỏ, sản phẩm gạch men trong nước ngày càng trên đà tăng trưởng mạnh nhờ có lợi thế khi sang các thị trường nước ngoài. Dù vậy, sự tăng trưởng xuất khẩu cũng đi kèm với rủi ro về việc bị điều tra phòng vệ thương mại, và ngành gạch men không phải ngoại lệ. Áp lực từ sản phẩm nhập khẩu buộc Chính phủ một số quốc gia phải sử dụng các công cụ chính sách để bảo vệ lợi ích của ngành sản xuất trong nước, trong đó có các biện pháp phòng vệ thương mại - là công cụ được Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) cho phép.

3.1. Tình hình áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với mặt hàng gạch men của Việt Nam tại các quốc gia trên thế giới

Tại Argentina, sản phẩm gạch men của Việt Nam đã bị áp thuế chống bán phá giá 31,15% từ năm 2018.

Năm 2019-2021, Philippines và Malaysia sau một thời gian điều tra đều đã quyết định dừng điều tra tự vệ đối với gạch ốp lát nhập khẩu do kết luận không có sự gia tăng nhập khẩu sản phẩm bị điều tra và mối quan hệ nhân quả giữa sự gia tăng nhập khẩu và thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước.

Trong khi đó, năm 2021, Đài Loan (Trung Quốc) đã chính thức áp thuế chống bán phá giá đối với gạch ốp lát có xuất xứ từ Việt Nam, Ấn Độ, Malaysia và Indonesia. Mức thuế được tính toán cho các doanh nghiệp Việt Nam dao động từ 2,23% đến 19,41%. Trong đó, có 6 doanh nghiệp được hưởng thuế chống bán phá giá 0%. Biện pháp chống bán phá giá có hiệu lực trong 5 năm, tức sẽ kéo dài đến tháng 10/2026.

Cũng năm 2021, Indonesia khởi xướng rà soát cuối kỳ để xác định sự cần thiết của việc tiếp tục gia hạn biện pháp tự vệ đối với sản phẩm gạch ốp lát nhập khẩu đang được áp dụng từ năm 2019, trong đó có sản phẩm nhập khẩu từ Việt Nam. Sau rà soát, Indonesia quyết định tiếp tục áp dụng biện pháp tự vệ trong 3 năm đối với gạch ốp lát nhập khẩu, mức thuế tự vệ giảm dần từng năm: năm thứ nhất 17% (tháng 11/2021 - tháng 10/2022); năm thứ hai 15% (tháng 11/2022 - tháng 10/2023); năm thứ ba về 13% (tháng 11/2023 - tháng 10/2024). Như vậy, trong năm 2024 tới đây, khi biện pháp tự vệ hết thời gian có hiệu lực, Indonesia hoàn toàn có thể tiếp tục khởi xướng điều tra gia hạn để áp dụng thêm.

3.2. Tình hình áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với mặt hàng gạch men (bao gồm 40 mã HS đã cho) của Việt Nam tại thị trường Hoa Kỳ

Gạch men là một trong những mặt hàng liên tục được Bộ Công Thương cảnh báo về nguy cơ bị điều tra phòng vệ thương mại tại thị trường Hoa Kỳ tháng 7/2020. Đối với gạch men (ceramic tile) xuất khẩu sang Hoa Kỳ, Hoa Kỳ đã chính thức áp dụng thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp đối với sản phẩm tương tự nhập khẩu từ Trung Quốc kể từ tháng 4/2020.

Cục Phòng vệ thương mại cho biết, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng gạch men của Việt Nam sang Hoa Kỳ đang có xu hướng tăng nhanh, từ 269 nghìn USD năm 2018 lên tới 2,8 triệu USD năm 2019. Trong giai đoạn 12 tháng từ tháng 7 năm 2022 đến tháng 6 năm 2023, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hoa Kỳ đã đạt 30,7 triệu USD, tăng 36,6% so với giai đoạn trước. Thị phần của Việt Nam có xu hướng tăng nhưng tỷ trọng kim ngạch của Việt Nam

trong tổng kim ngạch nhập khẩu sản phẩm cùng loại của Hoa Kỳ còn nhỏ, mới chỉ chiếm 1,4%.

Dự báo xuất khẩu gạch men của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ sẽ tiếp tục tăng nhanh trong giai đoạn tới trong bối cảnh xuất khẩu gạch men của Trung Quốc sang Hoa Kỳ giảm mạnh vì bị áp thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp. Vì vậy, Cục Phòng vệ thương mại cho rằng cần giám sát việc cấp giấy chứng nhận xuất xứ và khai báo xuất xứ và tiếp tục theo dõi nguy cơ bị điều tra chống lẩn tránh thuế và các biện pháp phòng vệ thương mại đối với mặt hàng này. Các doanh nghiệp xuất khẩu sang Hoa Kỳ cũng cần lưu ý tránh sử dụng các nguyên liệu chính nhập khẩu từ Trung Quốc để sản xuất sản phẩm này.

4. Nhận định và kiến nghị dành cho mặt hàng gạch men

Việc hàng xuất khẩu của Việt Nam phải đối mặt với ngày càng nhiều cuộc điều tra phòng vệ thương mại nước ngoài hơn là một hệ quả tất yếu khi xuất khẩu tăng trưởng nhanh và ta tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu trong bối cảnh tình hình thế giới đang có nhiều biến động. Thời gian qua, các doanh nghiệp gạch men đã có nhận thức tốt hơn về vấn đề phòng vệ thương mại, có sự chuẩn bị để ứng phó kịp thời. Tuy nhiên, hạn chế về nhân sự am hiểu lĩnh vực này, hạn chế về nguồn lực tài chính, cộng thêm những rào cản như về thị trường, ngôn ngữ,... vẫn là những thách thức lớn đặt ra cho doanh nghiệp. Để hỗ trợ doanh nghiệp hiệu quả, Bộ Công Thương đã chủ động phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương, hiệp hội, doanh nghiệp xử lý hiệu quả thông qua các hoạt động đa dạng như: (i) cảnh báo sớm nguy cơ bị điều tra phòng vệ thương mại để doanh nghiệp chủ động xây dựng kế hoạch xử lý; (ii) trao đổi kịp thời với hiệp hội, doanh nghiệp để cung cấp thông tin cập nhật giúp doanh nghiệp nắm được diễn biến vụ việc; (iii) tư vấn pháp lý, quy trình thủ tục điều tra, quy định/thông lệ điều tra của nước khởi kiện và đưa ra các khuyến nghị, hướng xử lý cụ thể cho doanh nghiệp; (iv) trao đổi, tham vấn đưa ra quan điểm của ta về các khía cạnh pháp lý và thực tiễn của vụ việc với Cơ quan điều tra của nước ngoài, đề nghị tuân thủ các quy định của Tổ chức thương mại thế giới (WTO); (v) xem xét khởi kiện các biện pháp phòng vệ thương mại của cơ quan điều tra nước ngoài nếu có dấu hiệu vi phạm các quy định của WTO.

Các hoạt động trên đã đem lại những kết quả tích cực. Đơn cử như trong vụ việc với Đài Loan (Trung Quốc), có 6 doanh nghiệp Việt Nam được hưởng thuế 0% và các doanh nghiệp còn lại được hưởng mức thuế thấp hơn so với cáo buộc ban đầu, hay mức thuế mà Indonesia

đưa ra cho giai đoạn 2021-2024 cũng thấp hơn so với mức thuế đã được áp dụng trong giai đoạn 2018-2021 trước đó.

Việt Nam tiếp tục thực hiện các Hiệp định FTA thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, UKVFTA, cùng với những lợi thế của ngành gạch men như nguyên liệu dồi dào, dây chuyền sản xuất hiện đại, đội ngũ lao động có tay nghề,... sẽ giúp hàng hóa của ta có lợi thế quan trọng tại các thị trường xuất khẩu. Do vậy, các quốc gia sẽ có xu hướng áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại ngày càng nhiều và hàng xuất khẩu Việt Nam cũng sẽ phải đối mặt với ngày càng nhiều cuộc điều tra phòng vệ thương mại nước ngoài.

Để đảm bảo quyền và lợi ích chính đáng của ngành gạch men trong nước, Cục Phòng vệ thương mại khuyến nghị các doanh nghiệp:

Một là, tích cực tìm hiểu quy định pháp luật, thực tiễn điều tra phòng vệ thương mại, chống lẫn tránh của các nước xuất khẩu, đặc biệt là đối với các thị trường mục tiêu.

Hai là, thường xuyên cập nhật thông tin cảnh báo sớm từ Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại) để có hành động sớm, kịp thời và có chiến lược xuất khẩu phù hợp, đồng thời thiết lập các kênh thông tin với các đối tác, các Hiệp hội, ngành hàng để kịp thời cập nhật, xử lý các vụ kiện, tình huống phát sinh;

Ba là, đa dạng hóa thị trường, đa dạng hóa sản phẩm, tránh tăng trưởng xuất khẩu quá nóng vào một thị trường, đặc biệt là đối với các thị trường thường xuyên sử dụng công cụ phòng vệ thương mại hoặc đã từng điều tra phòng vệ thương mại đối với hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam;

Bốn là, nâng cao chuỗi giá trị của sản phẩm, đồng thời chuyển dần sang cạnh tranh bằng chất lượng và hạn chế việc cạnh tranh bằng giá; có chiến lược kiểm soát lượng xuất khẩu và giá bán một cách phù hợp để tránh bị coi là bán phá giá, nhận trợ cấp;

Năm là, hoàn thiện hệ thống quản trị doanh nghiệp, triển khai hệ thống quản lý, truy xuất nguồn gốc nguyên liệu rõ ràng, minh bạch; áp dụng hệ thống kế toán theo chuẩn quốc tế, lưu giữ đầy đủ hóa đơn, chứng từ để có thể chứng minh không bán phá giá, không trợ cấp, không lẫn tránh khi bị điều tra;

Sáu là, hợp tác đầy đủ, toàn diện, cung cấp thông tin, tài liệu theo yêu cầu của cơ quan điều tra nước ngoài khi là đối tượng bị điều tra và phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại) trong quá trình ứng phó vụ việc để được hướng dẫn, hỗ trợ kịp thời.

THEO DÕI MẶT HÀNG DỆT MAY XUẤT KHẨU

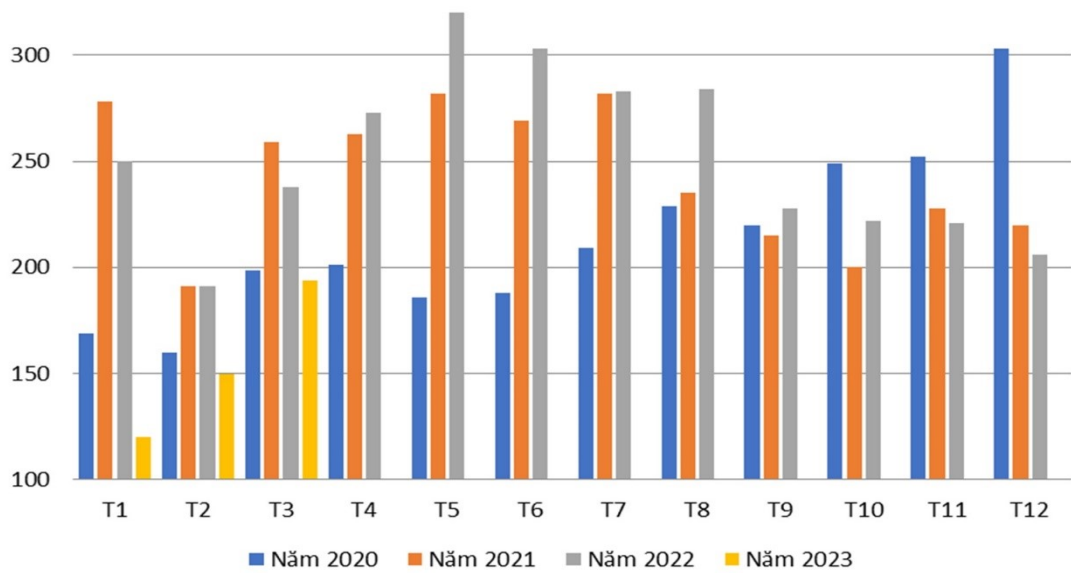
1. Tình hình nhập khẩu mặt hàng

a) Phân tích tình hình nhập khẩu các mặt hàng dệt may vào Việt Nam

Thương mại dệt may và các sản phẩm dệt may tháng 5/2024 ước tính đạt 9.35 tỷ USD, giảm 0.15 tỷ USD so với tháng trước và giảm 1.85 tỷ USD so với tháng 5/2022. Giá trị nhập khẩu dệt may và sản phẩm dệt may tháng 5/2024 của Việt Nam tăng so với tháng 4 tuy nhiên giảm so với cùng kỳ năm ngoái. Cụ thể, tổng kim ngạch nhập khẩu dệt may và sản phẩm dệt may tháng 5/2024 đạt 216.6 triệu USD, tăng 28.1% so với tháng 4/2024 tuy nhiên giảm 32.4% so với cùng kỳ năm ngoái. Tổng kim ngạch nhập khẩu dệt may lũy kế 5 tháng đầu năm đạt 850.7 triệu USD, giảm 33.2% so với cùng kỳ năm 2022.

Biểu đồ 01: Kim ngạch nhập khẩu dệt may và sản phẩm dệt may về Việt Nam theo tháng trong từ năm 2020 - 2024

(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Theo tính toán số liệu từ Tổng Cục Hải quan

Về thị trường nhập khẩu, 5 tháng đầu năm 2024, lượng nhập khẩu dệt may nguyên liệu từ các thị trường lớn như: Cameron, EU, Mỹ, Thái Lan, Trung Quốc, Lào... giảm so với cùng kỳ năm 2022. Trong khi đó, lượng nhập khẩu từ một số thị trường châu Phi lại tăng như: Congo, Angola, Suriname, Gabông...

Về chủng loại, 5 tháng đầu năm 2024, lượng nhập khẩu các chủng loại dệt may lớn như: dệt may lim, thông, sồi, dương, hương... giảm so với cùng kỳ năm 2022. Trong khi đó, lượng nhập khẩu một số chủng loại tăng như: dệt may tằm bì, gỗ, cao su, vân sam, căm xe, bằng lăng, dổi, mít...

Xuất khẩu dệt may và sản phẩm dệt may tháng 5 của Việt Nam tiếp tục giảm so với tháng 4/2024 và giảm so với cùng kỳ năm ngoái. Cụ thể, tổng kim ngạch xuất khẩu dệt may và các sản phẩm dệt may tháng 5/2024 đạt 1.05 tỷ USD, giảm 3.4% so với tháng 4/2024 và giảm 23.7% so với cùng kỳ năm ngoái. Tổng kim ngạch xuất khẩu dệt may và các sản phẩm dệt may lũy kế 5 tháng đầu năm 2024 đạt 4.96 tỷ USD, giảm 28.4% so với cùng kỳ năm 2022. Về các mặt hàng cụ thể, 4 tháng đầu năm 2024, trong khi mặt hàng dệt may dán được sản xuất từ gỗ cứng chủ yếu xuất khẩu sang Mỹ giảm mạnh, do chịu tác động của cuộc điều tra do Bộ Thương mại Mỹ (DOC) tiến hành từ giữa năm 2021 về chống lẩn tránh thuế chống bán phá giá và thuế trợ cấp, thì sản phẩm gỗ dán sử dụng trong xây dựng (dệt may dán phủ film) xuất khẩu sang thị trường Mỹ, EU lại tăng. Trong 4 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng ván sợi sang thị trường Ấn Độ đạt 21,19 triệu USD, tăng 3 lần so với cùng kỳ năm 2022 (7,6 triệu USD). Ván sợi hiện chiếm 47% tổng giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường Ấn Độ. Với mặt hàng ván bóc, xuất khẩu trong 4 tháng đầu năm đạt 69,4 triệu USD, tăng 9% so với cùng kỳ năm 2022. Các thị trường chính nhập khẩu mặt hàng này như Trung Quốc (57,2 triệu USD), Campuchia (3,4 triệu USD) đều tăng lần lượt 1% và 20% so với cùng kỳ năm 2022. Ngoài ra, xuất khẩu ván bóc sang thị trường Ấn Độ cũng tăng mạnh từ 284,5 ngàn USD trong 4 tháng đầu năm 2022 lên 3,1 triệu USD trong 4 tháng đầu năm 2024.

Với những khó khăn trong xuất khẩu dệt may và sản phẩm dệt may khi nhu cầu giảm, dự báo nhập khẩu dệt may nguyên liệu của Việt Nam trong thời gian tới vẫn giảm do nhu cầu yếu của các nhà máy chế biến, cùng với việc các doanh nghiệp trong nước đẩy mạnh xu hướng sử dụng nguyên liệu dệt may rừng trồng trong nước khi sản lượng khai thác tăng và để giảm chi phí đầu vào.

b) Phân tích tình hình nhập khẩu mặt hàng dệt may theo thị trường cung ứng:

Hàn Quốc và Nhật Bản là hai thị trường nhập khẩu viên nén nhiều nhất của Việt Nam. Lượng và kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này vào hai quốc gia trên luôn chiếm gần 100% tổng lượng và giá trị xuất khẩu từ Việt Nam từ tất cả các thị trường trong suốt giai đoạn 2019 đến nay (Hình 1). Tuy nhiên, tình hình xuất khẩu sang hai thị trường này lại có diễn biến trái ngược trong 6 tháng đầu năm 2024. Tới tháng 6/2024, Nhật Bản nhập khẩu hơn 1,16 triệu tấn viên nén, trị giá hơn 195 triệu USD, tăng 5,65% về lượng và 28,88% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022. Trong khi đó, Hàn Quốc nhập khẩu hơn 840 ngàn tấn viên nén, trị giá gần 116 triệu USD, giảm hơn 33% về lượng và gần 43% về giá trị so với cùng kỳ năm 2022.

Hình 1: Lượng và giá trị xuất khẩu viên nén của Việt Nam tại một số thị trường chính giai đoạn 2019 – 6T/2024



Nguồn: Theo tính toán số liệu từ Tổng Cục Hải quan

2. Đánh giá chung về tình hình sản xuất trong nước

a) Quy mô thị trường mặt hàng dệt may trong nước

Việt Nam đã trở thành một trong những quốc gia sản xuất, xuất khẩu đồ dệt may lớn nhất thế giới. Cùng với sự cạnh tranh quyết liệt với những quốc gia khác, các doanh nghiệp dệt may Việt Nam đang gặp rất nhiều khó khăn tại các thị trường xuất khẩu do những quy định mới về nguồn gốc, xuất xứ sản phẩm, thuế và các định chế thương mại liên quan.

Trong năm 2024, mặc dù kim ngạch xuất khẩu dệt may và sản phẩm có tăng trưởng nhưng chỉ đạt 79% kế hoạch đề ra, cho thấy tiềm ẩn những nguy cơ cần giải quyết. Khó khăn với ngành dệt may có thể kéo dài khi những yếu tố bất lợi vẫn hiện hữu như khủng hoảng địa chính trị lan rộng, suy thoái kinh tế thế giới, các thị trường xuất khẩu chính chưa phục hồi. Cùng với đó, ngành dệt may vẫn đối mặt những thách thức như đơn hàng phải cạnh tranh và yêu cầu về mẫu mã, chất lượng cao. Các rào cản thương mại nước ngoài ngày càng khắt khe, các chứng chỉ về quản lý rừng bền vững hay chứng chỉ giảm phát thải các-bon sau này bắt buộc sản phẩm dệt may khi xuất sang thị trường các nước phải tuân thủ. Nhiều thị trường lớn như EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ... đã yêu cầu các doanh nghiệp xuất khẩu dệt may phải có chứng chỉ bền vững, minh bạch trong chuỗi nguồn cung đã tác động đến các nhà sản xuất. Một số quốc gia nhập khẩu khác còn yêu cầu doanh nghiệp dệt may Việt Nam phải cung cấp các chứng nhận liên quan nguồn gốc sản phẩm, tình trạng sử dụng lao động, tiền lương, xử lý chất thải,... Hơn thế nữa, các doanh nghiệp xuất khẩu dệt may hiện phải đối diện với những thách thức mới về cam kết quốc tế như tuân thủ quy định của EU về chống phá rừng, trách nhiệm giải trình ngành dệt may để thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế theo luật Lacey (Mỹ), cơ chế điều chỉnh biên giới các-bon (CBAM) do Ủy ban châu Âu (EC) đề xuất... Do vậy, những tháng còn lại của năm 2024, xuất khẩu dệt may và sản phẩm dệt may của Việt Nam sẽ vẫn còn tiếp tục đối mặt với nhiều thách thức. Hiện tại Mỹ đang là thị trường nhập khẩu dệt may và các sản phẩm từ dệt may của Việt Nam nhiều nhất trong các thị trường nhập khẩu, tỷ trọng đạt khoảng 60% mỗi năm. Từ đầu năm 2022 đến nay, các doanh nghiệp xuất khẩu dệt may Việt Nam liên tục phải đối mặt với các vụ kiện chống bán phá giá từ Mỹ, Hàn Quốc,... Gần đây, Cơ quan đại diện thương mại của Mỹ cáo buộc ngành dệt may Việt Nam sử dụng dệt may bất hợp pháp tại thị trường nội địa và trong sản phẩm xuất khẩu vào nước này và Hàn Quốc đang điều

tra để đưa ra phán quyết về thuế chống bán phá giá đối với sản phẩm ván ép của các doanh nghiệp.

b) Tình hình tiêu thụ mặt hàng dệt may trong nước

Nhu cầu sử dụng hàng hóa, đặc biệt là về hàng hóa không thiết yếu như đồ gỗ, giảm mạnh. Một số nhà nhập khẩu đồ dệt may lớn trên thế giới đã phá sản. Nhiều DN ngành dệt may của Việt Nam phải thu hẹp quy mô sản xuất, một số DN thậm chí phải đóng cửa. Trong mặt hàng gỗ, xuất khẩu viên nén dệt may có mức sụt giảm khá lớn. Vốn được sử dụng nguyên liệu đầu vào là những phụ phẩm tương như bỏ đi, nhưng mỗi năm xuất khẩu viên nén dệt may đóng góp hàng trăm triệu USD trong kim ngạch xuất khẩu dệt may và con số này kỳ vọng đạt 1 tỷ USD trong năm 2024. Thế nhưng, kim ngạch xuất khẩu viên nén dệt may trong năm nay dự kiến giảm 15 - 17% so với năm 2022. Cầu viên nén trên thế giới sẽ đạt khoảng 31 tỷ USD tới năm 2030. Cầu viên nén tại Nhật tới 2030 tăng khoảng 3 lần so với hiện tại. Một số công ty Mỹ chuyển hướng xuất khẩu từ EU sang Nhật, do một số công ty Nhật trả giá ưu đãi (premium) đối với các hợp đồng có mức giá cố định (fix) đối với các hợp đồng dài hạn. Các hợp đồng dài hạn đối với thị trường Nhật Bản kí từ năm 2021 bắt đầu giai đoạn mở rộng, lượng xuất khẩu vào thị trường này tăng. Tổng xuất khẩu viên nén từ tất cả các thị trường vào Nhật Bản trong 6 tháng đầu 2024 tăng 50% so với cùng kỳ năm trước. Cầu viên nén (và dăm gỗ) cho tiêu thụ nội địa tăng trong tương lai do (i) cam kết giảm phát thải của Chính phủ Việt Nam và (ii) các doanh nghiệp tự giác chuyển đổi từ nguồn nguyên liệu phát thải cao sang viên nén. Do đó, cần có đánh giá nhu cầu tiêu thụ viên nén nội địa trong tương lai. Erex sẽ bắt đầu sử dụng dăm dệt may để đồng đốt với than ở nhà máy Na Dương (110 MW), sử dụng 6.000 tấn viên nén, đưa tỉ lệ sử dụng biomass từ 5% tới 20% trong tháng 8-9 tới. Erex xây dựng nhà máy viên nén tại Yên Bái – dự kiến hoàn thành vào năm 2024 và bắt đầu thương mại vào tháng 1 năm 2025. Việc thay thế (một phần) than sang viên nén tại một số nhà máy điện và lò hơi có thể hình thành cầu sử dụng viên nén tại thị trường nội địa trong tương lai, đặc biệt nếu Chính phủ ban hành các chính sách khuyến khích việc chuyển đổi. Cạnh tranh giữa viên nén XK và tiêu thụ nội địa (và nguồn nguyên liệu) có thể diễn ra trong tương lai không. Lượng viên nén của Việt Nam xuất sang Hàn Quốc giảm không phải là giảm cầu tại thị trường này mà do các DN Hàn Quốc nhập khẩu viên nén từ các nguồn cung khác. Nhận định chung về bức tranh xuất khẩu của ngành dệt may trong năm 2024 cũng như dự đoán thị trường sắp tới, ngành dệt may đang đứng trước rất nhiều thách thức, đặc biệt là các vấn đề về tranh chấp thương mại, trong

đó nổi cộm là kinh doanh dệt may bất hợp pháp; vấn đề bảo đảm môi trường; vấn đề khai dệt may ở những vùng rừng không có chứng nhận an toàn cao... Để cụ thể hóa doanh số xuất khẩu, ngành dệt may đang tập trung vào nhiều vấn đề trọng tâm trong đó đẩy mạnh thị trường, coi đây là một trong hai chân trụ của DN (hạ tầng sản xuất, thị trường) theo hướng phát triển bền vững. Nếu không xây dựng tốt thị trường sẽ ảnh hưởng rất lớn đến doanh số xuất khẩu dệt may trong năm năm 2024.

3. Đánh giá và khuyến nghị

Việt Nam với vị thế thuộc nhóm các nước có tỷ trọng xuất khẩu dệt may hàng đầu thế giới, ngành dệt may Việt Nam đã mở rộng thị trường xuất khẩu, thâm nhập sâu hơn vào các thị trường quan trọng như Mỹ, EU, Hàn Quốc, Nhật Bản và ngày càng hiện diện nhiều hơn tại các thị trường mới nổi như UAE, Ấn Độ... Với nhiều thế mạnh về phát triển lâm nghiệp, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và các hiệp định thương mại tự do, xuất khẩu dệt may và sản phẩm dệt may của Việt Nam đã đạt được nhiều thành công trên thị trường quốc tế. Ngành dệt may Việt Nam có vị thế thuận lợi để tận dụng nhu cầu mạnh mẽ từ thị trường trong nước và quốc tế. Đồng thời, các doanh nghiệp đang đầu tư công nghệ mới, chuyển đổi kỹ thuật số để phát triển các sản phẩm và dịch vụ mới, nâng cao khả năng cạnh tranh, tăng tính hiệu quả và năng suất hơn. Mặc dù nhiều thuận lợi nhưng ngành dệt may vẫn còn đối mặt với nhiều khó khăn khi các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam ngày càng yêu cầu chặt chẽ việc kiểm soát nguồn gốc dệt may đảm bảo hợp pháp, không làm ảnh hưởng đến suy thoái, mất rừng, sản xuất xanh, giảm phát thải khí nhà kính... Nguy cơ gian lận thương mại, giả xuất xứ sản phẩm hàng hóa ngày càng gia tăng; cạnh tranh thương mại diễn ra phức tạp cũng là thách thức không nhỏ đối với các doanh nghiệp xuất khẩu đồ dệt may Việt Nam. Ngoài các yếu tố khách quan, năng lực nội tại của các doanh nghiệp cũng còn hạn chế khi phần lớn doanh nghiệp chủ yếu gia công theo đơn hàng và mẫu mã của các nhà phân phối nước ngoài. Sản xuất, xuất khẩu tăng trưởng nhiều năm liên tục nhưng dựa vào lao động và nguyên liệu giá rẻ, giá trị gia tăng của sản phẩm không cao. Đa số các doanh nghiệp có quy mô nhỏ, chưa đủ năng lực xây dựng thương hiệu; sức chống chịu kém trước các biến động bất ngờ và liên tục từ thị trường. Các sản phẩm ít được phân phối trực tiếp đến khách hàng mà phải thông qua các kênh phân phối, doanh nghiệp nước ngoài. Theo đó, để ngành dệt may phát triển bền vững, bên cạnh việc đáp ứng các quy định, tiêu chuẩn về xuất xứ, môi trường, ngành dệt may và nội thất Việt Nam phải chú trọng vào đầu tư cho thiết kế, sáng tạo, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm. Đáng chú ý, thời gian

qua nhiều doanh nghiệp ngành dệt may đã nhanh chóng nghiên cứu xu hướng thị trường và chuyển đổi từ gia công xuất khẩu sang thiết kế các mẫu mã mới, đẹp mắt và có chất lượng tốt, được nhiều khách mua hàng quốc tế đánh giá cao. Đây là tín hiệu tốt cho thấy ngành chế biến dệt may và nội thất Việt Nam đang đi đúng hướng, không chỉ nhằm gia tăng kim ngạch xuất khẩu mà còn từng bước nâng cao vị thế, thương hiệu ngành đồ dệt may Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Theo các chuyên gia, áp lực từ PVTM sẽ luôn song hành trong bối cảnh Việt Nam tăng cường xuất khẩu cũng như thặng dư thương mại lớn. Dù tạo nhiều khó khăn, các vụ việc PVTM cũng mở ra cơ hội để doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và củng cố vị thế trên thị trường quốc tế.

Nâng cao chất lượng sản phẩm là yếu tố quan trọng nhất. Các biện pháp PVTM thường nhằm vào vấn đề gian lận xuất xứ, phá giá hoặc không tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường, lao động. Việc đáp ứng các yêu cầu khắt khe này không chỉ giúp doanh nghiệp vượt qua các rào cản pháp lý mà còn tạo dựng niềm tin với người tiêu dùng và đối tác tại thị trường nhập khẩu.

Bên cạnh đó, hợp tác minh bạch với cơ quan điều tra là một chiến lược cần thiết. Bà Nguyễn Yến Ngọc, Trưởng phòng Xử lý Phòng vệ thương mại nước ngoài, Cục Phòng vệ thương mại (Bộ Công Thương) cho biết: “Nếu doanh nghiệp chủ động cung cấp thông tin, tham gia tích cực vào quá trình điều tra, mức thuế áp dụng sẽ thường thấp hơn đáng kể so với các đối thủ cạnh tranh. Điều này không chỉ giúp giảm thiểu tổn thất mà còn tạo lợi thế so sánh”.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần đa dạng hóa thị trường và sản phẩm xuất khẩu. Khi các mặt hàng chủ lực bị áp dụng biện pháp PVTM, doanh nghiệp vẫn có thể tiếp tục duy trì hoạt động xuất khẩu thông qua việc phát triển các sản phẩm mới và tiếp cận các thị trường tiềm năng khác. Điều này không chỉ giảm thiểu rủi ro mà còn mở rộng cơ hội kinh doanh.

Việc tăng cường tỷ lệ nội địa hóa và minh bạch hóa xuất xứ cũng đóng vai trò quan trọng. Ông Đỗ Ngọc Hưng nhấn mạnh: “Doanh nghiệp cần sử dụng nguyên liệu từ các nguồn không bị điều tra hoặc tăng tỷ lệ nội địa hóa trong sản phẩm. Điều này giúp giảm nguy cơ bị áp thuế chống lẩn tránh trong tương lai”.

Nhà nước đóng vai trò hỗ trợ quan trọng trong việc định hướng và bảo vệ doanh nghiệp. Các cơ quan như Cục Phòng vệ thương mại cần tiếp tục tăng cường hệ thống cảnh báo sớm, đào

tạo doanh nghiệp về luật pháp quốc tế và quy trình PVTM. Trong khi đó, các doanh nghiệp cần chuẩn bị tâm thế chủ động đối mặt với các vụ kiện PVTM. Thay vì bị quan, doanh nghiệp nên coi đây là cơ hội để tái cấu trúc, cải thiện quy trình sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm. Việc nghiên cứu kỹ thị trường nhập khẩu, đặc biệt là các ngành sản xuất nội địa của quốc gia đối tác, cũng là yếu tố không thể bỏ qua.

Ngoài ra, các doanh nghiệp nên đầu tư mạnh vào nghiên cứu và phát triển, áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế về môi trường và lao động để đáp ứng yêu cầu ngày càng khắt khe từ các nước nhập khẩu.

Tuy nhiên, ngành dệt may vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức do nhu cầu thị trường chưa cải thiện ổn định, cước vận tải biển, chi phí sản xuất... được dự báo tiếp tục tăng tác động trực tiếp đến hiệu suất sản xuất, kinh doanh.

Cụ thể, trong những tháng cuối năm 2024, nhu cầu dệt may tại các thị trường tiêu thụ chính chưa thể cải thiện, kế hoạch cắt giảm lãi suất tại các thị trường này chưa rõ ràng, trong khi các quốc gia cạnh tranh dự kiến sẽ phá giá mạnh đồng tiền từ 15%-20% để hỗ trợ xuất khẩu, giành lại thị phần. Do đó, các doanh nghiệp sẽ chịu áp lực cạnh tranh về đơn giá trong bối cảnh đơn giá vốn đã thấp của 2 năm qua chưa cải thiện.

Mặt khác, cước vận tải biển, tiền lương, tiền điện, lãi suất ngân hàng... được dự báo tiếp tục tăng sẽ tác động trực tiếp đến hiệu suất sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Trong khi đó, những tiêu chuẩn về thị trường cũng ngày càng khắt khe, đơn cử, một số quốc gia, như: Mỹ, EU... đã đưa ra những quy định rất cao về xanh hóa, về môi trường.

Do đó, để giữ vững thị trường, Hiệp hội Dệt May Việt Nam đề xuất, các thương vụ nước ngoài hỗ trợ nhiều hơn về thông tin từ các thị trường, chính sách của nước sở tại..., đặc biệt là thông tin về cơ chế cho sản xuất xanh từ một số nước.

Ngoài ra, trước nhiều biến động của kinh tế thế giới, như: dịch bệnh, xung đột thương mại..., các thương vụ cũng cần giúp doanh nghiệp đánh giá được nhu cầu và quy mô tiêu dùng về dệt may tại các thị trường, kể cả những thông tin về hiệu quả hoạt động của các tập đoàn bán lẻ trên thế giới..., để từ đó có thể căn chỉnh và đề ra kế hoạch sản xuất, kinh doanh cho từng khu vực thị trường.

Hiện nhiều nước đưa ra biện pháp phòng vệ thương mại, do vậy, doanh nghiệp cần sự chia sẻ thông tin và cảnh báo từ các cơ quan quản lý nhà nước, để từ đó giúp doanh nghiệp có giải pháp ứng phó.

Về phía các doanh nghiệp dệt may, cần tiếp tục linh hoạt trong điều hành, tận dụng tối đa các cơ hội từ thị trường, xác định mặt hàng có tính kỹ thuật khó, đơn hàng nhỏ..., nhưng giá trị gia tăng cao để sản xuất, thay vì các mặt hàng phổ thông giá rẻ, khó cạnh tranh. Đồng thời, cần thường xuyên theo dõi và cập nhật, dự báo các thông tin về thị trường, xây dựng các kịch bản có thể xảy ra và có phương án phù hợp cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Đối với các sản phẩm giày dép, thống kê của WTO không cho thấy các biện pháp phòng vệ thương mại mà Hoa Kỳ áp dụng trực tiếp với Việt Nam chính thức có hiệu lực từ 1/1/2020, tuy nhiên Cục Phòng vệ thương mại cho rằng có một số vấn đề cần lưu ý sau đây:

Thứ nhất, Hoa Kỳ đã ban hành chính sách cho phép áp dụng điều tra trợ cấp xuyên quốc gia. Chính sách này nhằm vào những ngành gia công và nhiều nguyên phụ liệu đầu vào. Theo đó, nếu Việt Nam mua nguyên phụ liệu từ nước thứ 3 và nước này trợ cấp sản xuất nguyên phụ liệu thì khi Việt Nam mua sử dụng sản phẩm để sản xuất và xuất khẩu sẽ bị đánh thuế.

Thứ hai, nhóm các sản phẩm liên quan đến cao su, nhựa và một số nguyên liệu, phụ kiện khác có thể được sử dụng để sản xuất giày dép gần đây lại bị Hoa Kỳ điều tra và áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại khá nhiều. Điều này có thể ảnh hưởng đến sản phẩm giày dép nếu các mặt hàng này chiếm tỷ trọng lớn trong tổng thành phần của một thành phẩm nhập khẩu.

Mặc dù thị phần của hàng nhập khẩu từ Trung Quốc đã giảm, nhưng nước này vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất và đồng thời tiếp tục là đối tác thương mại bị áp dụng nhiều biện pháp phòng vệ thương mại từ Hoa Kỳ. Với đặc điểm địa lý gần gũi, Việt Nam cũng nhập khẩu nguồn hàng trung gian phục vụ sản xuất từ Trung Quốc và một số nước châu Á khác, do đó có thể tiềm ẩn các rủi ro về điều tra xuất xứ hàng hóa, chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

Trong bối cảnh Hoa Kỳ sẽ tiếp tục tăng cường các biện pháp kiểm soát nhập khẩu, Cục Phòng vệ thương mại khuyến nghị các doanh nghiệp cần có sự chuẩn bị tốt về hồ sơ, ứng phó hiệu quả với các vụ việc điều tra phòng vệ thương mại của Hoa Kỳ (DOC), phối hợp và hợp tác với cơ quan điều tra trong việc cung cấp thông tin, tiếp đoàn thẩm tra tại doanh nghiệp và tham gia đầy đủ các bước theo quy định của pháp luật Hoa Kỳ. Đồng thời, các hiệp hội ngành hàng dệt

may, da giầy cũng cần tiếp tục phối hợp tốt với các cơ quan chức năng để tổ chức tuyên truyền, nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ để kiểm soát quy trình mua nguyên vật liệu, truy xuất nguồn gốc, tổ chức sản phẩm minh bạch, qua đó tránh được rủi ro bị áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại từ phía Hoa Kỳ.

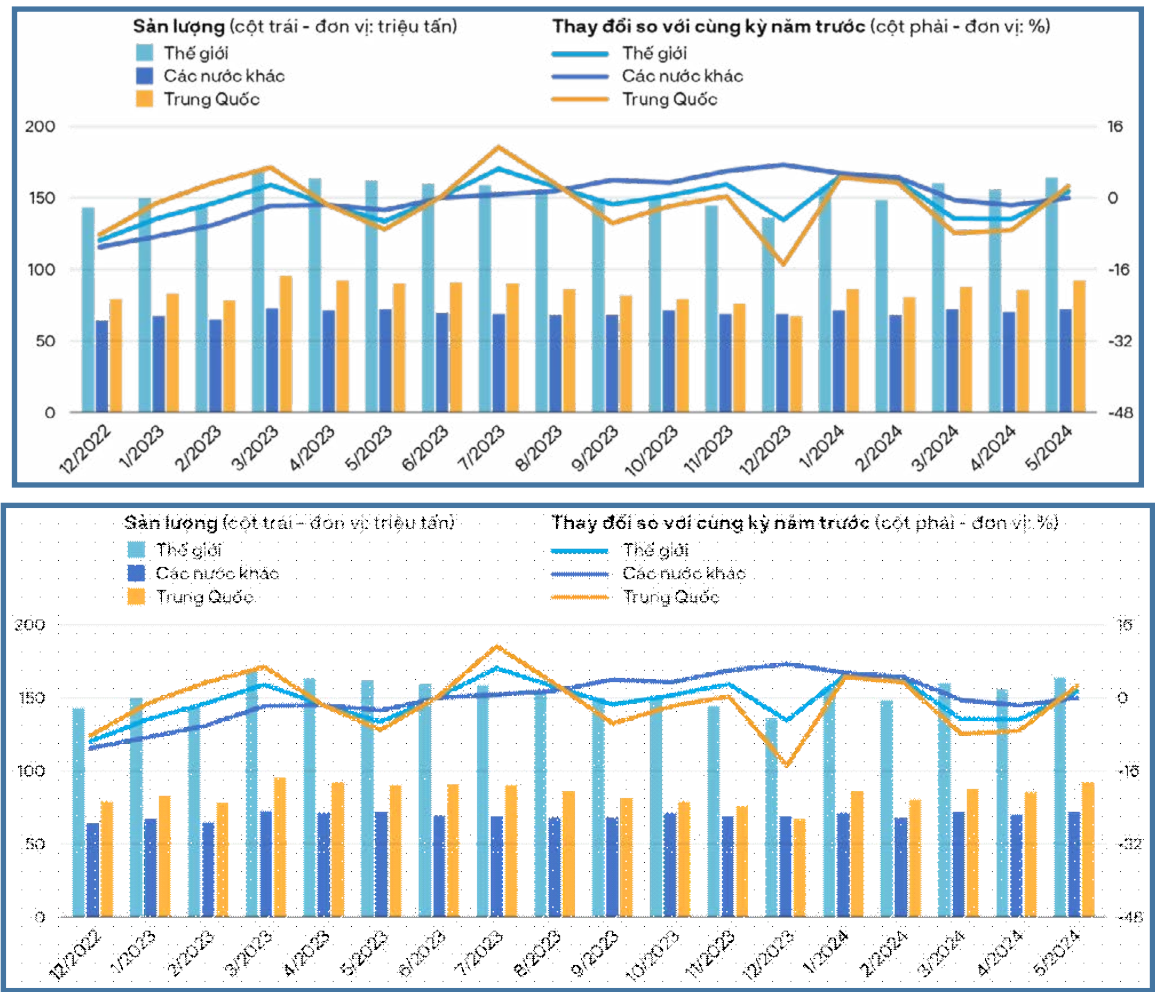
THEO DÕI MẬT HÀNG THÉP TẤM XUẤT KHẨU

1. Tổng quan xuất khẩu thép tấm tháng 5 năm 2024

Trong tháng 5/2024, Việt Nam xuất khẩu khoảng 1,117 triệu tấn thép tấm, đạt trị giá hơn 797 triệu USD. So với tháng trước, lượng xuất khẩu tăng nhẹ 0,78%, nhưng trị giá giảm 4,53%. So với cùng kỳ năm 2023, xuất khẩu giảm 1,37% về lượng và 14,36% về trị giá

Biểu đồ 1: Sản lượng thép thô thế giới đến tháng 5/2024

Đơn vị: triệu tấn. Nguồn: VSA.



2. Tình hình sản xuất và tiêu thụ thép:

2.1. Sản xuất và tiêu thụ thép thô:

Theo Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA), trong tháng 5/2024, sản xuất thép thô đạt 1,8 triệu tấn, tăng 3,2% so với tháng trước và tăng 23,4% so với tháng 5/2023 (Biểu đồ 8). Tiêu thụ thép thô đạt gần 1,87 triệu tấn, tăng 18,3% so với tháng trước nhưng tăng 26,3% so với cùng kỳ năm 2023. Xuất khẩu thép thô tháng 5 đạt 271.396 tấn, giảm 3,6% so với tháng 4 nhưng tăng 52% so với tháng 5/2023.

Tính chung 5 tháng năm 2024, sản xuất thép thô đạt 9 triệu tấn, tăng 20% so với cùng kỳ năm 2023. Tiêu thụ đạt 8,83 triệu tấn, tăng 16% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu đạt 1,17 triệu tấn, tăng 69% so với cùng kỳ năm 2023.

2.2. Sản xuất và tiêu thụ thép thành phẩm:

Thép thành phẩm: Trong tháng 5, sản xuất thép thành phẩm đạt 2,59 triệu tấn, tăng 13,5% so với tháng 4 nhưng tăng 16,5% so với tháng 5/2023. Bán hàng thép thành phẩm đạt 2,55 triệu tấn, giảm 4,4% so với tháng trước nhưng tăng 10,7% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu đạt 597.373 tấn, giảm 30% so với cùng kỳ (Bảng 5).

Tính chung 5 tháng năm 2024, sản xuất thép thành phẩm đạt 11,96 triệu tấn, tăng 8% so với cùng kỳ năm 2023. Tiêu thụ đạt 11,9 triệu tấn, tăng 14,4% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu đạt 3,5 triệu tấn, tăng 12,7% so với cùng kỳ năm 2023 (Bảng 6).

Thép xây dựng: Trong tháng 5, sản xuất thép xây dựng đạt hơn 1 triệu tấn, tăng 5,7% so với tháng trước và tăng 32,3% so với tháng 5/2023. Bán hàng đạt 1,1 triệu tấn, giảm 7,4% so với tháng trước và tăng 19% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu thép xây dựng đạt 161.157 tấn, giảm 3,8% so với tháng 4 và giảm 1,7% so với tháng 5/2023.

3. Giá xuất khẩu

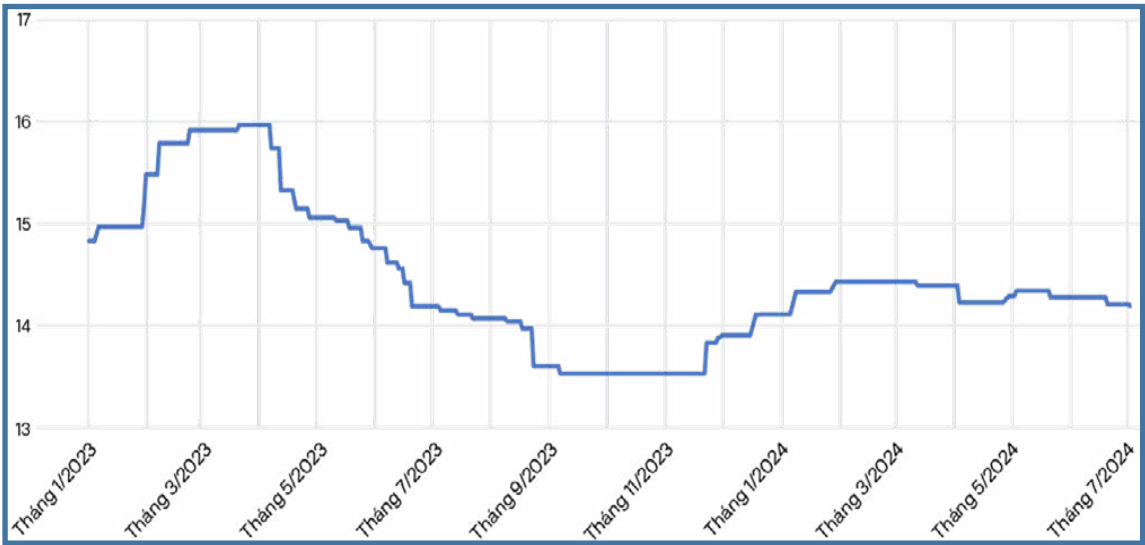
Trong tháng 5, giá thép xây dựng có điều chỉnh tăng nhẹ, tuy nhiên đà hồi phục này không bền vững. Bước sang đầu tháng 6, giá thép xây dựng bất ngờ đảo chiều, giảm hai đợt

liên tiếp. Như vậy, trong vòng 1 năm trở lại đây, giá thép xây dựng đã duy trì ở mặt bằng dưới 15 triệu/tấn.

Cập nhật ngày 27/6, giá thép xây dựng trong nước đang dao động 13,9 triệu – 15,3 triệu đồng/tấn, tùy chủng loại và thương hiệu. Theo VSA, lượng hàng xuất trong tháng 5/2024 phản ánh rõ về nhu cầu vào mùa xây dựng chậm hơn so với kỳ vọng. Nhu cầu thép chủ yếu cung cấp cho các công trình, mảng dân dụng vẫn ở mức thấp. Lượng tiêu thụ thép nội địa sau khi hồi phục trong tháng 4 và tháng 5 tiếp tục giữ ở mức cao hơn so với bình quân trong năm 2023. Các nhà máy đẩy mạnh lượng xuất khẩu để cân đối kế hoạch sản xuất và tiêu thụ, xuất khẩu ngoài thị trường Campuchia còn hướng đến các thị trường khác.

Biểu đồ 2: Giá thép xây dựng trong nước từ năm 2023 đến 27/6/2024

Đơn vị: nghìn đồng/kg. Nguồn: VNSteel.



4. Dự báo

4.1. Sản xuất

Ngành thép Việt Nam tiếp nối xu hướng sản xuất và sử dụng sản phẩm thân thiện môi trường trong chiến lược phát triển bền vững toàn cầu, đặc biệt với cam kết của Chính phủ Việt Nam tại COP26 về phát thải ròng carbon bằng không vào năm 2050.

Triển vọng sản xuất thép của Việt Nam sẽ tăng khoảng 10% năm 2024 và 8% vào năm 2025 khi nhu cầu sử dụng thép các ngành kinh tế trong nước hồi phục trở lại. Dự báo sản xuất thép

thành phẩm 2024- 2025 sẽ đạt khoảng 28-30 triệu tấn và nhu cầu tiêu thụ thép trong nước ước đạt khoảng 21-22,5 triệu tấn.

- Cơ hội:

+ GDP của Việt Nam dự kiến đạt 6-6.5% năm 2024. Thép vẫn là vật liệu cơ bản của thế giới, Việt Nam là quốc gia đang phát triển, nhu cầu thép phát triển hạ tầng cơ sở tăng. Tiêu thụ thép bình quân đầu người hiện ở mức 240 kg/ người và dự kiến tăng lên 290-300 kg/người vào năm 2030.

+ Sản lượng và chất lượng thép đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội địa và xuất khẩu đến hơn quốc gia.

+ Việc các doanh nghiệp chuyển đổi sang công nghệ hiện đại, hiệu quả giúp tiết kiệm chi phí sản xuất và tăng khả năng cạnh tranh khi tham gia thị trường quốc tế. Cùng thời điểm, ngành thép toàn cầu cũng đang hướng đến mục tiêu khí hậu giảm 1,5 độ C.

- Thách thức:

+ Suy thoái kinh tế toàn cầu cùng với lạm phát, thất nghiệp gia tăng khiến nhu cầu thép toàn cầu giảm.

+ Quá trình hội nhập quốc tế và thực hiện các cam kết thương mại trong các hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới đang tạo áp lực chuyển đổi công nghệ.

+ Phát thải hiện tại (37 triệu tấn) cao hơn 1,85 lần, toàn ngành công nghiệp 2050 (20 triệu tấn).

4.2. Tiêu thụ:

Theo báo cáo dự báo lợi nhuận quý II/2024, CTCP Chứng khoán MBS nhận định ngành vật liệu cơ bản sẽ tiếp tục duy trì đà phục hồi với điểm sáng nổi bật từ nhóm các doanh nghiệp thép.

Theo đó, nhóm thép được kỳ vọng phục hồi lợi nhuận đáng kể so với cùng kỳ trong bối cảnh giá nguyên vật liệu hạ nhiệt tác động tích cực đến biên lợi nhuận gộp của các doanh nghiệp.

Cụ thể, giá nguyên liệu than và quặng giảm lần lượt 18% và 20% so với cùng kỳ trong khi giá thép chỉ giảm 7% giúp biên gộp tăng lên mức trung bình 12%. Giá nguyên vật liệu có thể duy trì ở mức thấp như hiện nay trong bối cảnh nguồn cung ổn định và nhu cầu nhập hàng tồn kho nguyên vật liệu tại Trung Quốc giảm mạnh do cắt giảm sản lượng thép.

5. Tình hình xuất khẩu thép tấm theo mã HS:

5.1. Mã HS 7208:

- *Tình hình xuất khẩu:* Tình hình xuất khẩu: Xuất khẩu mã HS 7208 đạt mức tăng trưởng nhẹ trong tháng 3/2024, với tổng trị giá xuất khẩu tăng khoảng 5% so với tháng trước. Các thị trường chính bao gồm Italy, Malaysia và Tây Ban Nha. Italy tiếp tục dẫn đầu với mức tăng trưởng đáng kể, nhờ nhu cầu ổn định từ ngành công nghiệp xây dựng.

- *Thách thức:* Hoa Kỳ vẫn không phải là thị trường lớn cho mã này, với thị phần dưới 0,01%, do các biện pháp phòng vệ thương mại và sự cạnh tranh từ các nhà cung cấp khác.

5.2. Mã HS 7211:

- *Tình hình xuất khẩu:* Xuất khẩu mã này giảm mạnh trong năm 2023, chỉ đạt 13,53 triệu USD, giảm 44,8% so với năm 2022. Trong 6 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu tiếp tục giảm 48,6% so với cùng kỳ năm trước. Các thị trường chính bao gồm Campuchia, Mexico, Thái Lan và Lào.

- *Thách thức:* EU không nằm trong nhóm 10 thị trường xuất khẩu hàng đầu, và Hoa Kỳ chỉ chiếm 0,39% trong 6 tháng đầu năm 2024.

5.3. Mã HS 7225:

- *Tình hình xuất khẩu:* Xuất khẩu mã HS 7225 tiếp tục giảm trong tháng 3/2024, đặc biệt tại các thị trường lớn như Canada và Đức. Điều này phản ánh sự cạnh tranh mạnh mẽ từ các nhà cung cấp khác, cũng như nhu cầu giảm từ các ngành công nghiệp sử dụng thép.

- *Thách thức:* Việt Nam cần cải thiện chất lượng sản phẩm và giảm chi phí sản xuất để tăng khả năng cạnh tranh.

5.4. Mã HS 7226:

- *Tình hình xuất khẩu:* Mã HS 7226 ghi nhận mức tăng trưởng tích cực trong tháng 3/2024, với trị giá xuất khẩu tăng khoảng 10% so với tháng trước. Đức tiếp tục là thị trường lớn nhất trong EU, chiếm gần 10% tổng trị giá xuất khẩu của Việt Nam.

- *Thách thức:* Hoa Kỳ vẫn không phải là thị trường lớn, và xuất khẩu sang đây không ổn định.

6. Thông tin vụ việc phòng vệ thương mại

6.1. Các vụ việc nước ngoài khởi xướng điều tra đối với sản phẩm thép xuất khẩu của Việt Nam

- *Canada kết luận sơ bộ trong vụ việc điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với mặt hàng dây thép nhập khẩu từ Việt Nam:*

Ngày 6/6 năm 2024, Cơ quan Dịch vụ biên giới Canada (CBSA) ban hành kết luận sơ bộ về vụ việc điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá (CBPG) đối với mặt hàng dây thép có xuất xứ hoặc xuất khẩu từ Trung Quốc, Ai Cập và Việt Nam. Theo đó, mức thuế cụ thể như sau:

Mức thuế CBPG tạm thời dành cho các doanh nghiệp Việt Nam đang ở mức thấp nhất (từ 6,1% đến 38,9%) so với các doanh nghiệp Trung Quốc (50,9% - 71,1%) và Ai Cập (49,7% - 99,8%) bị CBSA điều tra lần này.

Bản tuyên bố lý do (Statements of Reasons) tổng hợp những thông tin CBSA đã sử dụng để đưa ra quyết định, sẽ được ban hành trong vòng 15 ngày và được đăng tải trên trang web của CBSA, tại www.cbsa-asfc.gc.ca/sima.

- *Hàn Quốc tiếp nhận Hồ sơ đề nghị điều tra chống bán phá giá đối với mặt hàng thép không gỉ cán nguội có xuất xứ hoặc nhập khẩu từ Việt Nam:*

Ngày 16/5/2024, Cục Phòng vệ thương mại (PVTM) nhận được thông tin về việc Ủy ban Thương mại Hàn Quốc (Cơ quan điều tra Hàn Quốc) đã tiếp nhận Hồ sơ đề nghị điều tra chống bán phá giá đối với mặt hàng thép không gỉ cán nguội có xuất xứ hoặc nhập khẩu từ Việt Nam. Cụ thể như sau:

Hàng hóa bị điều tra: thép không gỉ cán nguội (cold rolled stainless steel) được phân loại theo mã HS 7219.31.1010, 7219.31.1090, 7219.31.9000, 7219.32.1010, 7219.32.1090,

7219.32.9000, 7219.33.1010, 7219.33.1090, 7219.33.9000, 7219.34.1010, 7219.34.1090, 7219.34.9000, 7219.35.1010, 7219.35.1090, 7219.35.9000, 7219.90.1010, 7219.90.1090, 7219.90.9000, 7220.20.1010, 7220.20.1090, 7220.20.9000, 7220.90.1010, 7220.90.1090, 7220.90.9000.

Hiện nay, Cơ quan điều tra Hàn Quốc đang trong quá trình xác minh Hồ sơ đề nghị điều tra. Trong trường hợp quyết định khởi xướng điều tra, Cơ quan điều tra Hàn Quốc sẽ công bố công khai, đồng thời ban hành Bản câu hỏi điều tra cho các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài và nhà nhập khẩu tại Hàn Quốc để thu thập thông tin, tài liệu liên quan đến vụ việc.

- Thuế chống bán phá giá đối với thép mạ kẽm (Galvanized – GI) nhập khẩu từ Việt Nam:

Kể từ ngày 7/3/2024, Malaysia chính thức chấm dứt việc áp thuế chống bán phá giá đối với thép mạ kẽm (Galvanized – GI) nhập

khẩu từ Việt Nam. Thuế chống bán phá giá bị Malaysia áp dụng đối với thép mạ kẽm xuất xứ từ Việt Nam trong vòng 5 năm, kể từ ngày 7/3/2019.

Sau 5 năm, do không có bên nào đề nghị rà soát kỳ cuối, nên thuế chống bán phá giá tự động chấm dứt sau 5 năm có hiệu lực.

- Canada khởi xướng điều tra chống bán phá giá đối với mặt hàng dây thép nhập khẩu từ Việt Nam:

Ngày 8/3/2024, Cơ quan Dịch vụ biên giới Canada (CBSA) đã khởi xướng điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá (CBPG) đối với mặt hàng dây thép (Wire Rod) có xuất xứ hoặc xuất khẩu từ Trung Quốc, Ai Cập và Việt Nam.

Mã HS: 7213.91.00.42; 7213.91.00.43; 7213.91.00.49; 7213.91.00.50; 7213.91.00.60; 7213.91.00.70; 7213.99.00.11; 7213.99.00.12; 7213.99.00.31; 7213.99.00.32; 7213.99.00.51; 7213.99.00.52; 7227.20.00.20; 7227.20.00.90; 7227.90.00.60; 7227.90.00.70; 7227.90.00.81; 7227.90.00.82; 7227.90.00.83.

CBSA sẽ ban hành kết luận sơ bộ trong vòng 90 ngày kể từ ngày khởi xướng.

- Vụ việc đề nghị Mỹ công nhận nền kinh tế thị trường (KTTT) của Việt Nam trong khuôn khổ cuộc rà soát thay đổi hoàn cảnh (CCR)

Ngày 1/2/2024, Chủ tịch VSA tiếp tục ký bản đề trình ý kiến đến Mỹ.

Trước đó, ngày 11/1/2024, Cục Phòng vệ Thương mại (Bộ Công Thương) đã thông báo kết quả ban đầu ý kiến các bên nộp Bình luận về việc.

Mỹ xem xét Việt Nam là nền kinh tế thị trường trong các vụ việc phòng vệ thương mại lên cổng thông tin điện tử của Mỹ (ngày 21/12/2023), đã có tổng cộng khoảng 56 thư bình luận hợp lệ, trong đó, có khoảng 37 thư ủng hộ Việt Nam từ các tổ chức/doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Đặc biệt, từ phía Việt Nam có 18 thư ủng hộ, bao gồm: Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), 10 hiệp hội (thép, nhôm, mật ong, thủy sản, gỗ, cao su, da-giày- túi xách, bông sợi, bao bì, in), 5 doanh nghiệp Việt Nam và 2 doanh nghiệp FDI.

Ngày 21/12/2023, sau khi trao đổi với Cục Phòng vệ Thương mại và sự hỗ trợ của văn phòng Luật sư GHC, hiệp hội Thép Việt Nam đã hoàn tất lần 1 bản đề trình ý kiến đại diện của ngành thép Việt Nam về việc đề nghị Mỹ xem xét vấn đề nền kinh tế thị trường đối với Việt Nam.

Ngày 27/11/2023, VSA đã có công văn số 81/2023/HHTVN gửi các doanh nghiệp thành viên về việc triển khai nội dung công việc đề nghị Hoa Kỳ xem xét vấn đề nền kinh tế thị trường đối với Việt Nam.

Ngày 3/11/2023, VSA đã có công văn số 79/2023/HHTVN gửi các doanh nghiệp thành viên thông báo kết luận nội dung cuộc họp về việc đề nghị Mỹ xem xét vấn đề nền kinh tế thị trường đối với Việt Nam.

Ngày 20/10/2023, Cục Phòng vệ thương mại đã tổ chức cuộc họp với Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA) cùng một số doanh nghiệp thép xuất khẩu sang thị trường Mỹ.

6.3. Chính sách của thế giới

- Những chính sách ảnh hưởng đến ngành thép trong năm 2024:

Chính sách của Trung Quốc;

Tác động của cơ chế điều chỉnh carbon của EU (CBAM);

Thoả thuận xanh;

Mục tiêu Net Zero của ASEAN;

Định hướng của ASEAN về biến đổi khí hậu;

Công suất sản xuất thép không chắc chắn trong ASEAN.

- Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon của EU:

EU công bố Quy định thực thi (EU) 2023/1773 liên quan đến nghĩa vụ báo cáo mục đích của cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (CBAM) trong giai đoạn chuyển tiếp, có hiệu lực từ ngày 16/9/2023.

Theo đó, quy định thực thi nêu chi tiết các nghĩa vụ báo cáo chuyển tiếp đối với các nhà nhập khẩu hàng hóa CBAM của EU và phương pháp chuyển tiếp để tính toán lượng khí thải tích hợp thải ra trong quá trình sản xuất hàng hóa CBAM.

Để giúp cả các nhà nhập khẩu và nhà sản xuất nước thứ ba, Ủy ban cũng đã công bố hướng dẫn dành cho các nhà nhập khẩu EU và các cơ sở ngoài EU về việc thực hiện thực tế các quy định mới.

Các công cụ công nghệ thông tin chuyên dụng, tài liệu đào tạo, hội thảo trực tuyến và các hướng dẫn sẽ hỗ trợ doanh nghiệp tính toán và báo cáo khi cơ chế chuyển đổi bắt đầu.

Các nhà nhập khẩu sẽ được yêu cầu thu thập dữ liệu quý IV, kể từ ngày 1/10/2023 và báo cáo đầu tiên phải nộp trước ngày 31/1/2024.

Việc áp dụng dần dần CBAM theo thời gian cũng sẽ cho phép thực hiện quá trình chuyển đổi thận trọng, có thể dự đoán và cân đối cho các doanh nghiệp EU và ngoài EU, cũng như cho các cơ quan công quyền.

Trong giai đoạn này, các nhà nhập khẩu hàng hóa trong phạm vi quy định mới sẽ chỉ phải báo cáo lượng phát thải khí nhà kính (GHG) trong hàng nhập khẩu (phát thải trực tiếp và gián tiếp) mà không thực hiện bất kỳ khoản thanh toán hoặc điều chỉnh tài chính nào.

Phát thải gián tiếp sẽ được đề cập trong phạm vi sau giai đoạn chuyển tiếp đối với một số lĩnh vực nhất định (xi măng và phân bón) trên cơ sở phương pháp luận xác định được nêu trong Quy định thực thi và hướng dẫn kèm theo.

Trong năm đầu tiên thực hiện, các công ty sẽ có lựa chọn báo cáo theo ba cách: báo cáo đầy đủ theo phương pháp mới (phương pháp của EU); báo cáo dựa trên hệ thống quốc gia tương đương của nước thứ ba; báo cáo dựa trên các giá trị tham chiếu.

Kể từ ngày 1/1/2025, chỉ phương pháp của EU mới được chấp nhận.

Sau khi hệ thống vĩnh viễn có hiệu lực vào ngày 1/1/2026, các nhà nhập khẩu sẽ phải khai báo hàng năm về số lượng hàng hóa nhập khẩu vào EU trong năm trước đó và lượng khí thải nhà kính liên quan.

Sau đó, nhà nhập khẩu sẽ giao nộp số lượng chứng chỉ CBAM tương ứng. Giá của chứng chỉ sẽ được tính tùy thuộc vào giá đấu giá trung bình hàng tuần của các khoản trợ cấp ETS của EU được biểu thị bằng euro/tấn CO₂ thải ra.

Việc loại bỏ dần việc phân bổ tự do theo EU ETS sẽ diễn ra song song với việc dần dần áp dụng CBAM trong giai đoạn 2026-2034.

- Mỹ đình chỉ áp thuế với thép, nhôm của EU đến tháng 3/2025:

Ủy ban châu Âu (EC) cho biết EU và Mỹ vừa đạt được thỏa thuận rằng Mỹ sẽ tiếp tục đình chỉ thuế quan đối với thép và nhôm của EU cho đến tháng 3/2025 và EU sẽ không áp dụng lại các biện pháp trả đũa.

Thỏa thuận có hiệu lực trong vòng 15 tháng. Điều này có nghĩa tranh chấp sẽ tạm dừng cho đến khi cuộc bầu cử ở Mỹ và EU hoàn thành.

Hiệp hội thép châu Âu (Eurofer) cho biết việc gia hạn này là tín hiệu tích cực, mở đường cho việc nối lại các cuộc đàm phán.

Tương tự, Hội đồng Ruợu chung cật Mỹ cũng cho rằng thỏa thuận đã ngăn chặn việc EU tái áp thuế, cũng như tăng gấp đôi thuế với hàng hóa Mỹ lên 50% trong năm 2024. Hiệp hội mong muốn hai bên sẽ chấm dứt tranh chấp vĩnh viễn.

Theo quy định hạn ngạch, Mỹ không đánh thuế đối với 3,3 triệu tấn thép và 384.000 tấn nhôm nhập khẩu từ EU và Mỹ sẽ áp thuế khi khối lượng nhập khẩu vượt con số này.

EC cho rằng hệ thống hạn ngạch này quá cứng nhắc, ngành nhôm và thép của EU đã phải chịu tổng số thuế lên đến 264 triệu USD trong năm 2022. Trong khi, EU chỉ đơn giản là dỡ bỏ các mức thuế trả đũa.

- Động thái của Mỹ và Trung Quốc liên quan đến việc áp thuế thép, nhôm:

Tổng thống Mỹ Joe Biden kêu gọi tăng gấp 3 lần thuế với nhôm và thép Trung Quốc

Ngày 17/4, Tổng thống Mỹ Joe Biden đã kêu gọi tăng gấp 3 lần thuế đối với thép và nhôm Trung Quốc, với lý do “cạnh tranh không công bằng”, theo CNBC.

Lời kêu gọi của ông Biden được đưa ra khi Đại diện thương mại Mỹ (USTR) thông báo họ đang tiến hành cuộc điều tra về các hoạt động thương mại của Trung Quốc trong lĩnh vực đóng tàu, hàng hải và kho vận (logistics) để đáp lại kiến nghị gần đây của 5 công đoàn Mỹ.

Mức thuế trung bình hiện nay đối với một số sản phẩm thép và nhôm nhập khẩu của Trung Quốc là 7,5% theo mục 301.

Chủ tịch Hội đồng Cố vấn Kinh tế Nhà Trắng Jared Bernstein cho biết, việc tăng thuế như vậy sẽ không có tác động tiêu cực đến nền kinh tế Mỹ. Nhà Trắng giải thích các chính sách và khoản trợ cấp của Trung Quốc cho ngành thép và nhôm trong nước của họ đang ảnh hưởng đến những sản phẩm chất lượng cao của Mỹ. Họ nói các sản phẩm của Trung Quốc được sản xuất với lượng khí thải cao hơn và có giá “rẻ một cách bất thường”.

6.2. Nhận định và kiến nghị

Như vậy có thể thấy trong số các mã HS 7208, 7211, 7225 và 7226, hiện Việt Nam xuất khẩu nhiều nhất là nhóm hàng mã HS 7208, nhóm hàng này cũng có thị phần tăng tại EU trong khi thị phần tại Hoa Kỳ không đáng kể.

Tuy nhiên thép tấm cũng như nhiều sản phẩm sắt thép khác nằm trong danh mục các nhóm hàng bị áp dụng nhiều biện pháp phòng vệ thương mại nhất trên thế giới. Theo đó không chỉ các thị trường phát triển như Hoa Kỳ, EU, Canada mà các thị trường đang phát triển hoặc mới nổi như Ấn Độ, Thái Lan...cũng đã thực hiện các cuộc điều tra áp dụng biện pháp PVTM đối với nhóm hàng này.

Do đó, để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của doanh nghiệp xuất khẩu thép tấm của Việt Nam, Cục Phòng vệ thương mại (Bộ Công Thương) khuyến nghị các doanh nghiệp liên quan theo dõi sát diễn biến thị trường, tình hình nhập khẩu của các thị trường, đặc biệt là Hoa Kỳ, EU. Đồng thời, các DN cần chủ động tìm hiểu hoặc liên hệ Cục phòng vệ thương mại để được cung cấp thông tin và nắm vững quy định, trình tự, thủ tục điều tra áp dụng các biện pháp PVTM tại các thị trường xuất khẩu. Đặc biệt, trong bối cảnh hàng từ các nước khác bị áp dụng các biện pháp PVTM (chống bán phá giá, chống trợ cấp), Hoa Kỳ và EU cũng có nhiều khả năng sẽ tăng cường việc giám sát và điều tra chống lẩn tránh các biện pháp PVTM. Do đó các doanh nghiệp thép của Việt Nam cần chuẩn bị đầy đủ giấy tờ, chứng từ chứng minh về xuất xứ hàng hóa hợp pháp, không tiếp tay cho các đối tượng có ý định lẩn tránh thuế.

Ngoài ra, các doanh nghiệp nên hợp tác đầy đủ, cung cấp thông tin cho cơ quan điều tra khi có yêu cầu; có ý kiến kịp thời đối với các kết luận của cơ quan điều tra tại Hoa Kỳ và EU hoặc các vấn đề do các bên liên quan nêu; thường xuyên trao đổi, phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương trong quá trình xử lý các vụ việc liên quan nếu có.

THEO DÕI MẶT HÀNG THÉP CUỘN XUẤT KHẨU

1. Tình hình xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường

Theo số liệu thống kê hải quan của Việt Nam, trong năm 2023, Việt Nam xuất khẩu hơn 1 tỷ USD sản phẩm thép mã HS 7208, giảm 13,31% so với năm 2023.

Xuất khẩu sau đó đã tăng mạnh trở lại trong 3 tháng đầu năm 2024, với kết quả nửa đầu năm đã đạt 1,01 tỷ USD, tăng tới 104,3% so với cùng kỳ năm 2023.

Italy, Malaysia, Ấn Độ là ba thị trường xuất khẩu lớn nhất của sản phẩm thép mã HS 7208 từ Việt Nam. Trong số các thị trường thành viên của EU, xuất khẩu sang Tây Ban Nha ghi nhận mức tăng trưởng mạnh mẽ trong nửa đầu năm nay, tuy nhiên, thị phần của thị trường này mới chỉ chiếm 4,84% tổng trị giá xuất khẩu thép mã HS 7208 từ Việt Nam.

Hoa Kỳ không nằm trong nhóm 10 thị trường đích đến hàng đầu của sản phẩm xuất khẩu này từ nước ta, tỷ trọng của thị trường Hoa Kỳ cũng rất thấp, chỉ chưa đến 0,01%.

Bảng 1: Xuất khẩu thép hình từ Việt Nam ra thế giới và 10 thị trường chính

Thị trường	Trị giá năm 2021 (triệu USD)	Trị giá năm 2023 (triệu USD)	Năm 2023 so với năm 2021 (%)	Tỷ trọng của thị trường trong năm 2023 (%)	Trị giá 3T/2024 (triệu USD)	So với 4 tháng năm 2023 (%)	Tỷ trọng của thị trường trong 4 tháng 2024
Tổng	1,207.61	1,048.10	-13.21		1,101.13	104.30	
Trong đó 10 thị trường dẫn đầu về trị giá trong 5 tháng đầu năm 2024 gồm							
Italy	349.53	322.05	-7.86	30.73	411.81	17.82	37.40
Malaysia	321.64	359.29	11.70	34.28	174.48	-9.67	15.85
Ấn Độ		51.49		4.91	125.22		11.37
Indonesia	146.63	148.02	0.95	14.12	81.35	93.10	7.39
Tây Ban Nha	9.65	3.22	-66.67	0.31	53.34	1,560.00	4.84
Thổ Nhĩ Kỳ				0.00	29.87		2.71
Pakistan		4.48		0.43	29.81		2.71
Pháp	0.00		-100.00	0.00	29.31		2.66
Bồ Đào Nha	7.39		-100.00	0.00	27.83		2.53
Brazil	3.25		-100.00	0.00	25.14		2.28

Theo số liệu thống kê của Việt Nam, nước ta đã xuất khẩu tổng cộng 13,53 triệu USD thép mã HS 7211 ra thế giới trong năm 2023, giảm 44,8% so với năm 2021. 5 tháng đầu năm 2024, có 4,56 triệu USD sản phẩm này được xuất khẩu, tiếp tục giảm tới 48,6% so với cùng kỳ năm 2023.

Nhóm hàng này được xuất khẩu nhiều nhất sang Campuchia và Mexico, ngoài ra còn được xuất khẩu sang hai nước Đông Nam Á khác là Thái Lan và Lào. Các thị trường Đông Bắc Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc cũng đứng trong Top 10 thị trường xuất khẩu hàng đầu nhóm hàng này từ Việt Nam.

Các thị trường thành viên của EU không nằm trong nhóm 10 đích đến hàng đầu của nhóm hàng mã HS 7211 từ Việt Nam; trong khi đó Hoa Kỳ xếp thứ 10 tính theo giá trị xuất khẩu trong 5 tháng đầu năm 2024, tuy nhiên tỷ trọng của Hoa Kỳ khá khiêm tốn, chỉ chiếm 0,39%.

Bảng 2: Xuất khẩu thép hình mã HS 7211 từ Việt Nam ra thế giới và 10 thị trường chính

Thị trường	Trị giá năm 2021 (triệu USD)	Trị giá năm 2023 (triệu USD)	Năm 2023 so với năm 2021 (%)	Tỷ trọng năm 2023 (%)	Trị giá 5T/2024 (triệu USD)	So với 5 tháng năm 2023 (%)	Tỷ trọng 5 tháng 2024 (%)
Tổng	24.52	13.53	-44.80		4.56	-49.60	
Trong đó 10 thị trường dẫn đầu về trị giá trong 5 tháng đầu năm 2024 gồm							
1. Campuchia	18.02	9.28	-48.50	68.56	2.36	-62.79	51.86
2. Mexico	0.00	0.17	3,544.65	1.23	0.72		15.89
3. Thái Lan	2.64	1.07	-59.61	7.89	0.72	35.28	15.86
4. Lào	0.37	0.48	29.35	3.54	0.32	83.00	6.93
5. Australia		0.11		0.78	0.10		2.28
6. Nhật Bản	0.07	0.14	100.03	1.05	0.09	41.89	1.99
7. Hàn Quốc	0.07	0.11	50.68	0.83	0.09	-11.68	1.98
8. Trung Quốc	0.46	0.09	-81.02	0.64	0.06	197.33	1.34
9. Đảo Marshall				0.00	0.03		0.61
10. Hoa Kỳ		0.07		0.48	0.02	-55.27	0.39

Tính toán từ số liệu thống kê hải quan của Việt Nam cho thấy năm 2021, Việt Nam xuất khẩu 180,34 triệu USD sản phẩm thép mã HS 7225, đến năm 2023, trị giá xuất khẩu giảm 10,21% xuống còn 161,9 triệu USD. Tình hình xuất khẩu tiếp tục kém khả quan trong 6 tháng đầu năm 2024 khi chỉ đạt 66,66 triệu USD, giảm 39,67% so với cùng kỳ năm 2023 và ước cả năm nay trị giá xuất khẩu cũng sẽ thấp hơn mức đã đạt được trong 2 năm liền trước.

Trong Nhóm 10 thị trường xuất khẩu hàng đầu các sản phẩm mã HS 7225 từ Việt Nam có 01 đại diện thành viên của EU là Đức, với trị giá xuất khẩu 360 nghìn USD trong 5 tháng đầu năm 2024, tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2023 (mức tăng mạnh này là do trong năm 2023, Việt Nam chỉ xuất khẩu trị giá rất nhỏ nhóm hàng này sang Đức).

Trong khi đó, với trị giá xuất khẩu rất nhỏ, Hoa Kỳ không nằm trong nhóm các thị trường xuất khẩu chính nhóm hàng mã HS 7225 từ Việt Nam.

Bảng 3: Xuất khẩu thép hình mã HS 7225 từ Việt Nam ra thế giới và 10 thị trường chính

Thị trường	Trị giá năm 2021 (triệu USD)	Trị giá năm 2023 (triệu USD)	Năm 2023 so với năm 2021 (%)	Tỷ trọng năm 2023 (%)	Trị giá 5T/2024 (triệu USD)	So với 5 tháng năm 2023 (%)	Tỷ trọng 5 tháng 2024 (%)
Tổng	180.34	161.94	-10.21		66.66	-39.67	
Trong đó 10 thị trường dẫn đầu về trị giá trong 5 tháng đầu năm 2024							
Canada				0.00	1.04		28
Thái Lan	1.27	2.38	87.40	44.05	0.92	-8.18	24
Đức		0.01		0.22	0.36	4,252.81	10
Malaysia	0.96	0.92	-3.95	17.03	0.32	-43.39	9
Trung Quốc	0.17	0.39	130.41	7.15	0.31	314.68	8
Philippines	0.62	0.08	-86.36	1.57	0.27	219.66	7
Séc				0.00	0.15		4
Singapore	0.21	0.27	29.21	5.06	0.14	-19.48	4
Các tiểu Vương Quốc Ả			0.00	0.10		3	
Sri Lanka	0.34	0.28	-16.31	5.25	0.05	-80.78	1
....							
Hoa Kỳ	12.24	0.14	-98.87	0.09	1.37	929.78	2.05

Tính toán từ số liệu thống kê của hải quan Việt Nam cho thấy trị giá xuất khẩu sản phẩm thép mã HS 7226 từ Việt Nam đã giảm nhẹ 2,07% trong năm 2023, xuống còn 5,41 triệu USD. Tuy nhiên tình hình xuất khẩu có tín hiệu khả quan hơn khi nửa đầu năm 2024 đã xuất khẩu được 3,75 triệu USD nhóm hàng này, tăng 27,17% so với nửa đầu năm 2023.

Trong 5 tháng đầu năm 2024, nhóm sản phẩm này được xuất khẩu nhiều nhất sang thị trường Canada, với trị giá 1,04 triệu USD, chiếm tỷ trọng 27,69% tổng trị giá nhóm hàng này từ Việt Nam.

Đức là đại diện của EU nằm trong nhóm 3 thị trường xuất khẩu hàng đầu nhóm hàng mã HS 7226 từ Việt Nam với tỷ trọng trong 5 tháng đầu năm nay là 9,68% tổng trị giá xuất khẩu của Việt Nam. Hoa Kỳ cũng không nằm trong nhóm các thị trường xuất khẩu hàng đầu đối với nhóm hàng này từ Việt Nam. Số liệu thống kê cũng cho thấy trong 6 tháng đầu năm nay Việt Nam hầu như không xuất khẩu nhóm hàng này sang Hoa Kỳ.

Bảng 4: Xuất khẩu thép hình mã HS 7226 từ Việt Nam ra thế giới và 10 thị trường chính

Thị trường	Trị giá năm 2021 (triệu USD)	Trị giá năm 2023 (triệu USD)	Năm 2023 so với năm 2021 (%)	Tỷ trọng năm 2023 (%)	Trị giá 3T/2024 (triệu USD)	So với 3 tháng năm 2023 (%)	Tỷ trọng 3 tháng 2024 (%)
Tổng	5.52	5.41	-2.07		3.75	27.17	
Canada				0.00	1.04		27.69
Thái Lan	1.27	2.38	87.40	44.05	0.92	-8.18	24.42
Đức		0.01		0.22	0.36	4,252.81	9.68
Malaysia	0.96	0.92	-3.95	17.03	0.32	-43.39	8.56
Trung Quốc	0.17	0.39	130.41	7.15	0.31	314.68	8.17
Philippines	0.62	0.08	-86.36	1.57	0.27	219.66	7.22
Séc				0.00	0.15		4.01
Singapore	0.21	0.27	29.21	5.06	0.14	-19.48	3.67
Các tiểu Vương Quốc Ả Rập Thống Nhất	0.00	0.10		2.67			
Sri Lanka	0.34	0.28	-16.31	5.25	0.05	-80.78	1.22
Campuchia	0.06	0.31	400.70	5.73	0.04	-87.39	1.04
....Hoa Kỳ	0.02	0.01	-21.63	0.01	0	-100.00	0

2. Cập nhật các biện pháp phòng vệ thương mại đối với mặt hàng

Từ tháng 02 năm 2017, Bộ Thương mại Hoa (DOC) đã áp thuế chống bán phá giá (CBPG) và chống trợ cấp (CTC) lên các sản phẩm thép hình (mã HS thuộc nhóm 7219 và 7220) có xuất xứ Trung Quốc với mức thuế CBPG từ 63,86 - 76,64% và thuế CTC từ 75,60% đến 190,71%. Trong khi đó, mức thuế nhập khẩu Hoa Kỳ áp dụng với thép hình không gỉ của Việt Nam là 0%.

Sau đó, để tránh nguy cơ hàng hóa nhập khẩu vào nước này “lẩn tránh” các biện pháp phòng vệ thương mại, ngày 13/5/2020, Bộ Thương mại Hoa Kỳ (DOC) thông báo khởi xướng điều tra áp dụng biện pháp chống lẩn tránh thuế với sản phẩm thép hình nhập khẩu từ Việt Nam. DOC đã điều tra hai nội dung: (1) Điều tra về phạm vi sản phẩm (scope inquiry) để xác định liệu sản phẩm thép hình được sản xuất tại Trung Quốc sau đó được gia công thêm ở Việt Nam trước khi xuất khẩu sang Hoa Kỳ có thuộc đối tượng đang bị áp thuế hay không; và (2) điều tra về hành vi lẩn tránh (circumvention) của các doanh nghiệp Việt Nam.

Đây là vụ việc Bộ Thương mại Hoa Kỳ tự khởi xướng điều tra dựa trên các thông tin sẵn có với cáo buộc mặt hàng thép hình đang có dấu hiệu lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại mà Hoa Kỳ đang áp dụng với hàng hóa tương tự của Trung Quốc từ năm 2016 với mức thuế là từ 139% - 267%. Căn cứ để Bộ Thương mại Hoa Kỳ khởi xướng điều tra với lý do các nhà sản xuất xuất khẩu của Việt Nam nhập khẩu nguyên liệu thép cán phẳng không gỉ từ Trung Quốc sau đó gia công hoàn thiện tại Việt Nam và xuất khẩu sang Hoa Kỳ; Lượng xuất khẩu sản phẩm thép hình không gỉ từ Việt Nam có sự gia tăng đáng kể trong giai đoạn trước và sau khi Hoa Kỳ áp thuế với Trung Quốc. Xuất khẩu sản phẩm thép hình từ Việt Nam sang Hoa Kỳ liên tục giảm từ 32.000 tấn năm 2017 xuống còn 25.000 tấn năm 2018 và tiếp tục giảm xuống còn 23.000 tấn năm 2019.

Theo thông báo liên bang ngày 9 tháng 8 năm 2024, theo quyết định của Bộ Thương mại Hoa Kỳ (Thương mại) và Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ về việc hủy bỏ lệnh chống bán phá giá (AD) và thuế chống trợ cấp (CVD) đối với một số sản phẩm carbon cắt theo chiều dài nhất định Tấm thép chất lượng (tấm CTL) từ Ấn Độ, Indonesia và Hàn Quốc có thể sẽ dẫn đến việc tiếp tục hoặc tái diễn hành vi bán phá giá và trợ cấp, đồng thời gây thiệt hại vật chất ngành công nghiệp ở Hoa Kỳ, do đó Bộ Thương mại Hoa Kỳ đưa ra thông báo tiếp tục các lệnh AD và CVD này. Hàng hóa thuộc đối tượng của Lệnh áp dụng biện pháp PVTM này được phân

loại trong HTSUS theo các phân nhóm: 7208.40.3030, 7208.40.3060, 7208.51.0030, 7208.51.0045, 7208.51.0060, 7208.52.0000, 7208.53.0000, 7208.90. 0000, 7210.70.3000, 7210.90.9000, 7211.13 .0000, 7211.14.0030, 7211.14.0045, 7211.90.0000, 7212.40.1000, 7212.40.5000, 7212.50.0000, 7225.40.3050, 7225.40.7000, 72 25.50.6000, 7225.99.0090, 7226.91.5000, 7226.91.7000 , 7226.91.8000, 7226.99.0000.

2.1. EU

Liên minh châu Âu (EU) vừa ban hành Quy định (EU) 2024/1301, sửa đổi Quy định (EU) 2019/159 về việc áp dụng biện pháp tự vệ đối với một số sản phẩm thép nhập khẩu. Ủy ban Châu Âu không gia hạn thuế tự vệ thêm một năm trừ khi các nhà sản xuất thép của EU có thể chứng minh được thiệt hại từ hàng hóa nhập khẩu.

(1) EU gia hạn biện pháp tự vệ đối với thép nhập khẩu dưới hình thức hạn ngạch thuế quan (TRQ)

Ngày 2/6/2024, Ủy ban Tự vệ của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) thông báo Liên minh châu Âu (EU) tiếp tục gia hạn biện pháp tự vệ đối với thép nhập khẩu dưới hình thức hạn ngạch thuế quan (TRQ) đối với một số sản phẩm thép nhập khẩu thêm một năm nữa. Quyết định có hiệu lực từ ngày 01/7/2024 đến ngày 30/6/2024.

Nguyên nhân của việc gia hạn là do ngành thép nội địa châu Âu có thể bị ảnh hưởng nặng nề từ việc nước ngoài bán phá giá và xuất khẩu thép giá rẻ. EC tiếp tục duy trì khả năng phòng thủ bằng cách phân bổ hạn ngạch xen kẽ giữa cách phân bổ hạn ngạch riêng cho từng nước và phân bổ hạn ngạch chung cho các nước còn lại. Mức thuế ngoài hạn ngạch là 25%. Lượng hạn ngạch không chịu thuế tiếp tục tăng 4% so với thời gian từ 01/7/2021 đến 30/6/2024.

Việt Nam được EU áp dụng hạn ngạch tiêu chuẩn hàng quý đối với 8 nhóm sản phẩm, trong đó có các sản phẩm thép hình, cụ thể gồm:

Đối với các nhóm sản phẩm thép khác, Việt Nam được miễn áp dụng biện pháp tự vệ theo tiêu chí dành cho nước đang phát triển có kim ngạch nhập khẩu dưới 3%. Trường hợp thị

phần nhập khẩu nhóm sản phẩm thép khác từ Việt Nam vào EU vượt quá 3%, nhóm này sẽ được đưa vào danh sách áp dụng TRQ trong đợt rà soát hành chính hàng năm.

(2) EU sửa đổi áp dụng biện pháp tự vệ đối với một số thép nhập khẩu

Sau khi lắng nghe khuyến nghị của các nước liên quan trong khoảng thời gian từ ngày 6/5/2024 đến ngày 13/6/2024 cùng với việc đánh giá xem có nên chấm dứt biện pháp tự vệ sớm trước tháng 6 năm 2024 dựa trên số liệu xuất nhập khẩu chung của năm 2023 hay không, EU đã ban hành quy định sửa đổi mới có hiệu lực từ ngày 1/7/2024.

Theo các quy định sửa đổi, tất cả hạn ngạch thuế quan (TRQ) của biện pháp tự vệ sẽ tiếp tục tăng 4% kể từ ngày 1 tháng 7 năm 2024. Bất kỳ thành viên nào của WTO là quốc gia đang phát triển đều được miễn thuế tự vệ trong trường hợp quốc gia đó xuất khẩu sang các nước đang phát triển. EU chiếm dưới 3% tổng lượng nhập khẩu của mỗi loại sản phẩm. Việt Nam tiếp tục áp dụng danh mục 26 và bỏ danh mục 3A so với danh mục cũ.

Nếu tổng tỷ trọng nhập khẩu từ các nước đang phát triển (với tỷ trọng riêng lẻ dưới 3%) vượt quá 9% trong một danh mục cụ thể, họ sẽ phải chịu biện pháp tương tự đối với danh mục sản phẩm đó.

Theo Quy định trên, các nước được hưởng lợi từ việc mở rộng hạn ngạch theo quốc gia bao gồm Việt Nam, Thổ Nhĩ Kỳ, Brazil, Trung Quốc, Ai Cập, Ấn Độ, Indonesia, Malaysia, Moldova, Bắc Macedonia, Oman.

Ngày 8/11/2019, CBSA khởi xướng điều tra thuế chống bán phá giá (CBPG) và thuế chống trợ cấp (CTC) đối với sản phẩm thép COR nhập khẩu từ Thổ Nhĩ Kỳ, Các Tiểu vương quốc Ả rập Thống nhất (UAE) và Việt Nam.

Ngày 16/11/2020, cơ quan điều tra ban hành lệnh áp thuế như sau: Thổ Nhĩ Kỳ từ 0% đến 26,1% (thuế CBPG) và 0,4% đến 3,6% (thuế CTC); UAE không bị áp thuế CBPG và CTC; Việt Nam từ 2,3% đến 71,1% (thuế CBPG) và không bị áp thuế CTC. Mức thuế này được áp dụng trong 5 năm kể từ ngày 17/11/2020.

Theo Trademap, kể từ thời điểm Canada áp dụng thuế CBPG đối với sản phẩm thép COR từ năm 2020, sản lượng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường này trong năm 2020 là khoảng 22.800 tấn và tăng mạnh khoảng 4 lần lên 87.700 tấn vào năm 2021, chiếm lần lượt 2,5% và 6,5% tổng sản lượng nhập khẩu thép COR của Canada. Kim ngạch xuất khẩu trong năm 2020 và 2021 lần lượt là khoảng 15,4 triệu USD và 104,8 triệu USD.

Do đó, Cơ quan Hải quan và Biên phòng Canada (CBSA) đã thông báo khởi xướng điều tra lại (rà soát hành chính) để xác định lại mức thuế chống bán phá giá đối với sản phẩm thép COR nhập khẩu từ Việt Nam. Mã HS sản phẩm bị điều tra: 7210.30; 7210.49; 7210.61; 7210.69; 7212.20; 7212.30; 7212.50; 7225.91; 7225.92; 7226.99 (lưu ý mã HS chỉ có ý nghĩa tham khảo).

3. Phân tích nhập khẩu của một số thị trường chính:

3.1. Tình hình nhập khẩu của thị trường Hoa Kỳ:

3.1.1. Đối với mã HS 7208

Theo số liệu thống kê của Trung tâm thương mại quốc tế (ITC), nhập khẩu nhóm hàng mã HS 7208 vào Hoa Kỳ đã giảm mạnh trong năm 2020 do dịch bệnh COVID-19 nhưng sau đó tăng mạnh trong năm 2021, điều chỉnh giảm nhẹ trong năm 2023 còn 4,14 tỷ USD. Hoa Kỳ nhập khẩu nhóm hàng này nhiều nhất từ Canada, Hàn Quốc và Mexico, riêng 3 thị trường này đã cung ứng tới khoảng 85% tổng trị giá nhập khẩu vào Hoa Kỳ.

Nhập khẩu từ Việt Nam đạt 53 triệu USD trong năm 2021, giảm mạnh xuống còn 21 triệu USD trong năm 2023, các số liệu này có sự khác biệt đáng kể so với thống kê của Việt Nam, tuy nhiên đến nay thị phần của hàng Việt Nam trong tổng nhập khẩu nhóm hàng này vào Hoa Kỳ chỉ chiếm khoảng 0,52%.

Đến 6 tháng đầu năm 2024, chỉ 16.000 USD sản phẩm mã HS 7208 được nhập khẩu vào Hoa Kỳ từ Việt Nam, kéo thị phần của Việt Nam xuống chỉ còn khoảng 0,001%.

Bảng 5: Nhập khẩu sản phẩm thép mã HS 7208 vào Hoa Kỳ từ các thị trường

STT	Nhập khẩu từ	2020	2021	2023	Tỷ trọng của thị trường trong tổng NK vào Hoa Kỳ năm 2023 (%)	5T/2024	Tỷ trọng 5T/2024 (%)
	Thế giới	1,188,012	4,493,833	4,147,060	100.00	1,418,402	100
1	Canada	729,902	2,292,518	1,938,512	46.74	759,504	53.54
2	Hàn Quốc	277,225	762,770	880,637	21.24	268,859	18.95
3	Mexico	33,137	438,814	739,121	17.82	177,219	12.49
4	Nhật Bản	49,404	260,884	209,099	5.04	56,618	3.99
5	Hà Lan	39,370	112,612	99,215	2.39	25,975	1.83
6	Đức	20,684	90,885	60,519	1.46	30,734	2.16
7	Bỉ	2,574	25,223	45,894	1.11		
8	Thổ Nhĩ Kỳ	2,804	317,436	44,555	1.07		
9	Pháp	664	19,559	30,268	0.73		
10	Việt Nam	46	53,231	21,761	0.52	16	0.001128

Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

3.1.2. Đối với mã HS 7211

Số liệu thống kê từ ITC cho thấy Hoa Kỳ nhập khẩu tổng cộng 432 triệu USD nhóm hàng thép mã HS 7211 trong năm 2023, mức cao nhất trong giai đoạn 5 năm 2018-2023.

Trong khi đó, nhập khẩu từ Việt Nam đã giảm mạnh trong các năm gần đây so với năm 2018 và hiện nay thị phần chỉ chiếm chưa đến 0,01% trị giá nhập khẩu nhóm hàng này vào Hoa Kỳ.

Trong 3 tháng đầu năm 2024, Hoa Kỳ nhập khẩu tổng cộng 204,6 triệu USD nhóm hàng này và ước cả năm 2024 có thể đạt mức tương đương với năm 2023. Tuy nhiên, hầu như không có các lô hàng mã HS 7211 xuất khẩu từ Việt Nam sang Hoa Kỳ trong thời gian này.

3.1.3. Đối với mã HS 7225

Nhập khẩu nhóm hàng thép mã HS 7225 vào Hoa Kỳ giảm trong năm 2020 nhưng sau đó tăng mạnh trở lại trong năm 2021 và 2023. Trong nửa đầu năm 2024, có khoảng 929 triệu USD sản phẩm mã HS 7225 được nhập khẩu vào Hoa Kỳ và ước cả năm nay có thể đạt mức tương đương năm 2023.

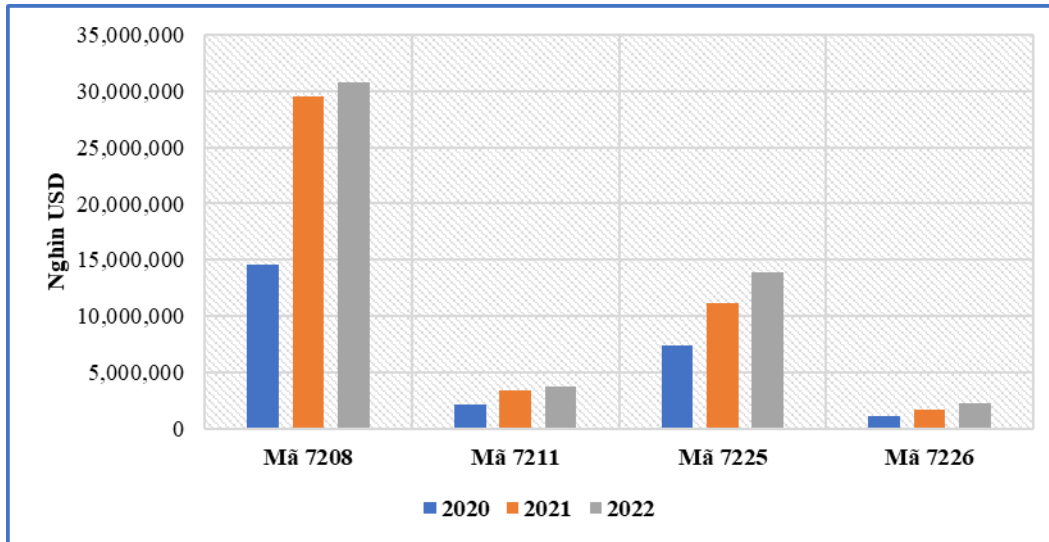
Hoa Kỳ nhập khẩu nhóm hàng này từ 3 nguồn cung chính là Canada, Thụy Điển và Đức. Trong khi đó, nhập khẩu từ Việt Nam rất ít, chỉ đạt khoảng 76.000 USD trong năm 2023 và 6 tháng đầu năm nay hầu như không ghi nhận các lô hàng xuất khẩu sản phẩm này từ Việt Nam.

3.1.4. Nhập khẩu vào EU chi tiết theo mã HS

Theo số liệu thống kê của ITC, trong năm 2023, do tác động bởi dịch bệnh COVID-19 nên nhập khẩu các nhóm hàng thép hình vào EU-27 đều sụt giảm trong năm 2020, sau đó phục hồi trong năm 2021 và tiếp tục tăng trong năm 2023. Cụ thể, nhập khẩu mã HS 7208 đạt 30,8 tỷ USD trong năm 2023, tăng 4,31% so với năm 2021; mã HS 7211 đạt 3,6 tỷ USD, tăng 8,16%. Nhập khẩu mã HS 7225 đạt 13,8 tỷ USD, tăng 24,9%. Đặc biệt nhập khẩu nhóm hàng mã HS 7226 tăng mạnh nhất, tăng 35,34% lên 2,22 tỷ USD.

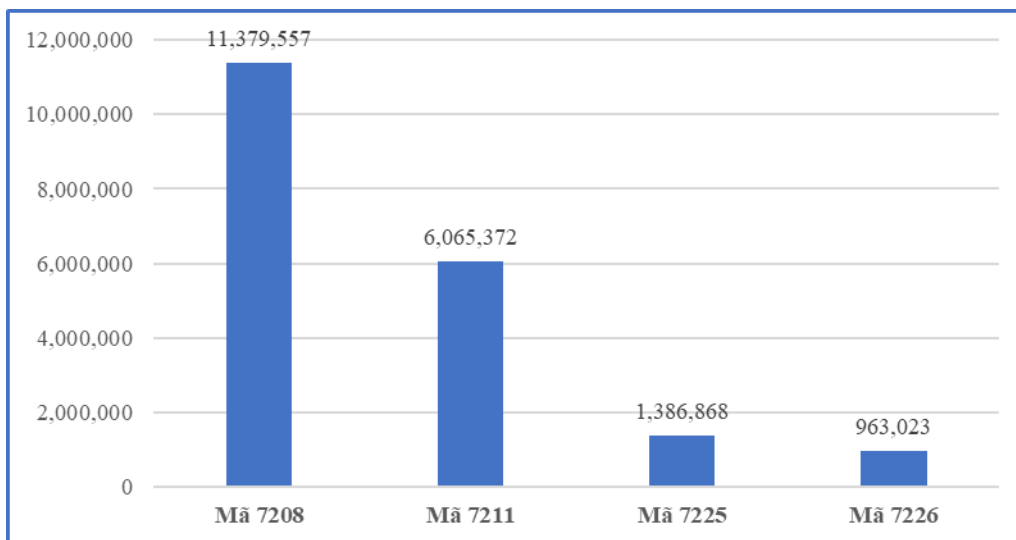
Thống kê sơ bộ 5 tháng đầu năm 2024 cho thấy nhập khẩu các nhóm hàng mã HS7208, 7225, 7226 có xu hướng giảm, ngược lại nhóm hàng mã HS 7211 lại tăng mạnh so với năm trước.

Biểu đồ 1: Trị giá nhập khẩu các nhóm hàng thép hình vào EU-27 chi tiết theo mã HS, các năm 2020-2023 (đvt: Nghìn USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

Biểu đồ 2: Trị giá nhập khẩu các nhóm hàng thép hình vào EU-27 chi tiết theo mã HS, trong 5 tháng đầu năm 2024 (đvt: nghìn USD)

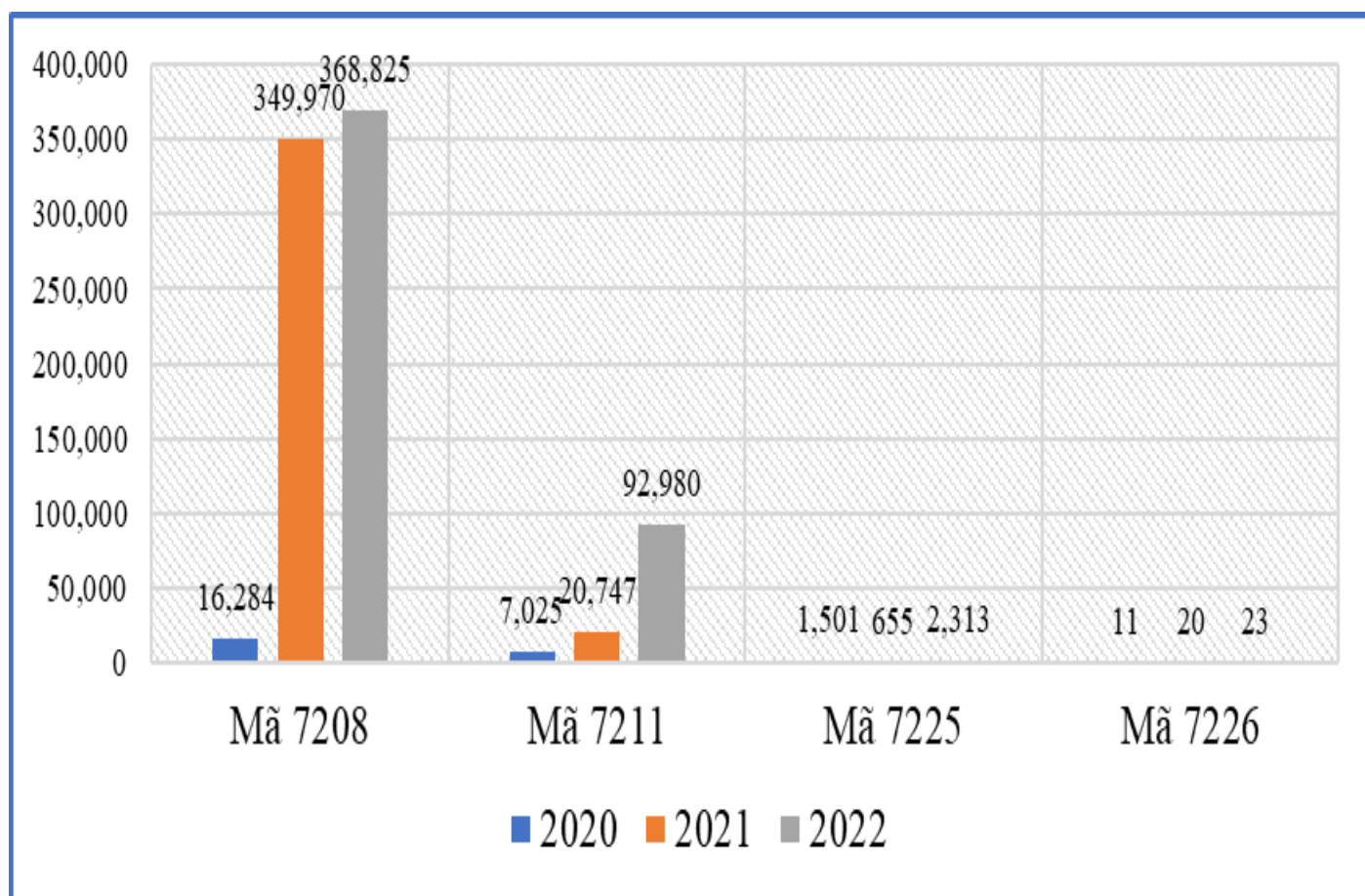


Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

3.1.5. Nhập khẩu vào EU từ Việt Nam chi tiết theo mã HS và thị phần của Việt Nam

Trong số 4 mã HS được đề cập trong báo cáo này, nhập khẩu nhóm mã HS 7208 từ Việt Nam vào EU-27 có trị giá lớn nhất, đạt 368,8 triệu USD trong năm 2023; tiếp theo là mã SH 7211 với 92,9 triệu USD. Trong khi đó nhập khẩu các mã HS 7225 và 7226 hầu như không đáng kể.

Biểu đồ 3: Trị giá nhập khẩu các nhóm hàng thép hình vào EU-27 từ Việt Nam giai đoạn 2020-2023 (đvt: nghìn USD)

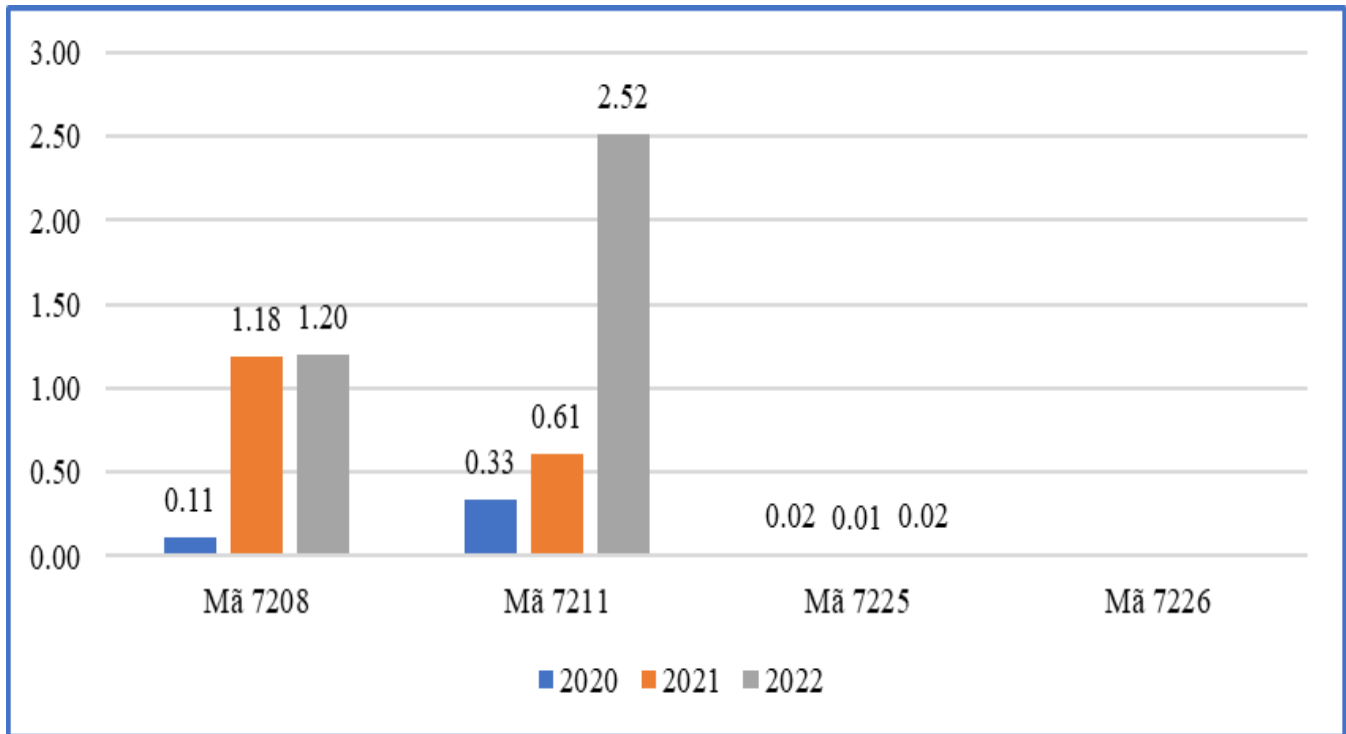


Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

Có thể thấy thị phần hàng nhập khẩu từ Việt Nam trong tổng nhập khẩu vào EU-27 đã tăng lên trong giai đoạn 2020-2023 đối với các mã hàng 7208, 7211 và 7225. Trong khi đó thị phần của nhóm hàng mã HS 7226 vẫn rất thấp ở mức dưới 0,01% (Xem biểu đồ dưới).

Biểu đồ 4: Thị phần của NK từ Việt Nam trong tổng NK mỗi mã hàng vào EU

(đvt: %)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của ITC

4. Nhận định và kiến nghị

Như vậy có thể thấy trong số các mã HS 7208, 7211, 7225 và 7226, hiện Việt Nam xuất khẩu nhiều nhất là nhóm hàng mã HS 7208, nhóm hàng này cũng có thị phần tăng tại EU trong khi thị phần tại Hoa Kỳ không đáng kể.

Tuy nhiên thép hình cũng như nhiều sản phẩm sắt thép khác nằm trong danh mục các nhóm hàng bị áp dụng nhiều biện pháp phòng vệ thương mại nhất trên thế giới. Theo đó không chỉ các thị trường phát triển như Hoa Kỳ, EU, Canada mà các thị trường đang phát triển hoặc mới nổi như Ấn Độ, Thái Lan...cũng đã thực hiện các cuộc điều tra áp dụng biện pháp PVTM đối với nhóm hàng này.

Do đó, để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của doanh nghiệp xuất khẩu thép hình của Việt Nam, Cục Phòng vệ thương mại (Bộ Công Thương) khuyến nghị các doanh nghiệp liên quan

theo dõi sát diễn biến thị trường, tình hình nhập khẩu của các thị trường, đặc biệt là Hoa Kỳ, EU. Đồng thời, các DN cần chủ động tìm hiểu hoặc liên hệ Cục phòng vệ thương mại để được cung cấp thông tin và nắm vững quy định, trình tự, thủ tục điều tra áp dụng các biện pháp PVTM tại các thị trường xuất khẩu. Đặc biệt, trong bối cảnh hàng từ các nước khác bị áp dụng các biện pháp PVTM (chống bán phá giá, chống trợ cấp), Hoa Kỳ và EU cũng có nhiều khả năng sẽ tăng cường việc giám sát và điều tra chống lẩn tránh các biện pháp PVTM. Do đó các doanh nghiệp thép của Việt Nam cần chuẩn bị đầy đủ giấy tờ, chứng từ chứng minh về xuất xứ hàng hóa hợp pháp, không tiếp tay cho các đối tượng có ý định lẩn tránh thuế.

Ngoài ra, các doanh nghiệp nên hợp tác đầy đủ, cung cấp thông tin cho cơ quan điều tra khi có yêu cầu; có ý kiến kịp thời đối với các kết luận của cơ quan điều tra tại Hoa Kỳ và EU hoặc các vấn đề do các bên liên quan nêu; thường xuyên trao đổi, phối hợp chặt chẽ với Bộ Công Thương trong quá trình xử lý các vụ việc liên quan nêu có.

Bởi vậy, vụ việc sẽ được kết thúc trong vòng 9 tháng từ ngày thông báo có hiệu lực. Các bên liên quan phải trình diện trước cơ quan điều tra trong vòng 15 ngày kể từ ngày thông báo có hiệu lực.

Ngoài ra, các bên liên quan hoặc đại diện theo pháp luật phải nộp bản trả lời câu hỏi, ý kiến bằng văn bản, đề nghị xem xét miễn trừ hoặc các thông tin cần thiết khác trong vòng 37 ngày kể từ ngày đăng công báo của EU.

Mặt khác, các bên liên quan có thể đề nghị EC tham vấn trong thời hạn 37 ngày. Đối với tham vấn về việc khởi xướng, các bên liên quan cần gửi yêu cầu tới EC trong vòng 15 ngày kể từ ngày thông báo có hiệu lực.

EC đã đưa ra hướng dẫn về việc nộp ý kiến bằng văn bản, gửi bản câu hỏi và câu trả lời; thu thập thông tin và tổ chức tham vấn; yêu cầu miễn trừ.

THEO DÕI MẶT HÀNG THÉP HÌNH XUẤT KHẨU

1. Đánh giá chung về tình hình sản xuất trong nước

a) Mặt hàng thép hình

- Thép hình được sản xuất từ thép cacbon hoặc thép hợp kim, có thể được mạ kẽm để tăng khả năng chống ăn mòn.

- Quy trình sản xuất thép hình trải qua các bước:

+ Xử lý quặng: Chọn lọc quặng sắt, than cốc, đá vôi.

+ Tạo dòng thép nóng chảy: Nung nóng nguyên liệu trong lò cao.

+ Đúc tiếp nhiên liệu: Đúc thành phôi thanh, phôi phiên, phôi bloom.

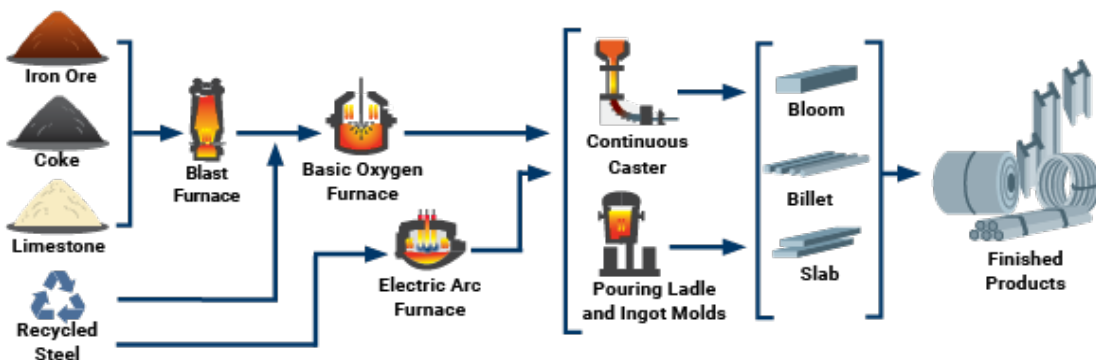
+ Cán nóng tạo hình: Cán phôi thép qua các con lăn để tạo hình dạng mong muốn.

+ Gia công, hoàn thiện: Cắt, đục lỗ, tạo rãnh theo yêu cầu.

+ Kiểm tra chất lượng: Đảm bảo sản phẩm đạt tiêu chuẩn trước khi xuất xưởng.

Hình 01: Quy trình sản xuất thép hình

The Steel Mill Life Cycle



- Thép hình I có mặt cắt ngang giống chữ “I” in hoa, được ưa chuộng nhờ khả năng chịu lực dọc và chống uốn tốt. Tuy nhiên, loại thép này thường bị nhầm lẫn với thép hình H. Thép I có cánh ngắn hơn chiều cao thân, trong khi thép H có tỉ lệ gần bằng nhau. Thép hình chữ I làm dầm, cột, xà gồ trong các công trình xây dựng...

Mã HS: 7216.3200

- Thép hình H có tiết diện hình chữ H in hoa, chiều rộng cánh gần bằng chiều cao thân. Thép hình H dùng làm kết cấu chịu lực trong các công trình lớn, cầu đường, nhà xưởng...

Mã HS: 7216.3300

b) Quy mô thị trường thép hình trong nước

Trong tháng 5/2024, sản xuất thép thô đạt 1,8 triệu tấn, tăng 3,2% so với tháng trước và tăng 23,4% so với tháng 5/2023 (Biểu đồ 8). Tiêu thụ thép thô đạt gần 1,87 triệu tấn, tăng 18,3%so với tháng trước nhưng tăng 26,3% so với cùng kỳ năm 2023. Xuất khẩu thép thô tháng 5 đạt 271.396 tấn, giảm 3,6% so với tháng 4 nhưng tăng 52% so với tháng 5/2023. Tính chung 5 tháng năm 2024, sản xuất thép thô đạt 9 triệu tấn, tăng 20% so với cùng kỳ năm 2023. Tiêu thụ đạt 8,83 triệu tấn, tăng 16% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu đạt 1,17 triệu tấn, tăng 69% so với cùng kỳ năm 2023.

Hình 02: Tình hình sản xuất – bán hàng thép thành phẩm tháng 5/2024

Ngành hàng	Tháng 5/2024			Tháng 5/2023			% so với cùng kỳ		
	Sản xuất (tấn)	Bán hàng (tấn)	Xuất khẩu (tấn)	Sản xuất (tấn)	Bán hàng (tấn)	Xuất khẩu (tấn)	Sản xuất	Bán hàng	Xuất khẩu
Thép xây dựng	1.075.375	1.108.072	161.275	812.085	927.618	164.007	▲ 32,4%	▲ 19,5%	▼ 1,7%
HRC	577.973	521.767	135.211	595.633	641.844	393.849	▼ 3,0%	▼ 18,7%	▼ 65,7%
Thép cán nguội	219.231	223.477	37.314	245.729	157.026	46.763	▼ 10,8%	▲ 42,3%	▼ 20,2%
Tôn mạ KL &SPM	508.309	475.399	237.839	375.745	378.612	223.898	▲ 35,3%	▲ 25,6%	▲ 6,2%
Ống thép	211.354	226.374	25.734	195.322	204.032	24.520	▲ 8,2%	▲ 11,0%	▲ 5,0%
Tổng cộng	2.592.241	2.555.089	597.373	2.224.514	2.309.132	853.037	▲ 16,5%	▲ 10,7%	▼ 30,0%

Nguồn: VSA

Trong tháng 5, sản xuất thép thành phẩm đạt 2,59 triệu tấn, tăng 13,5%so với tháng 4 nhưng tăng 16,5% so với tháng 5/2023. Bán hàng thép thành phẩm đạt 2,55 triệu tấn, giảm 4,4% so với tháng trước nhưng tăng 10,7% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu đạt 597.373 tấn, giảm 30% so với cùng kỳ.

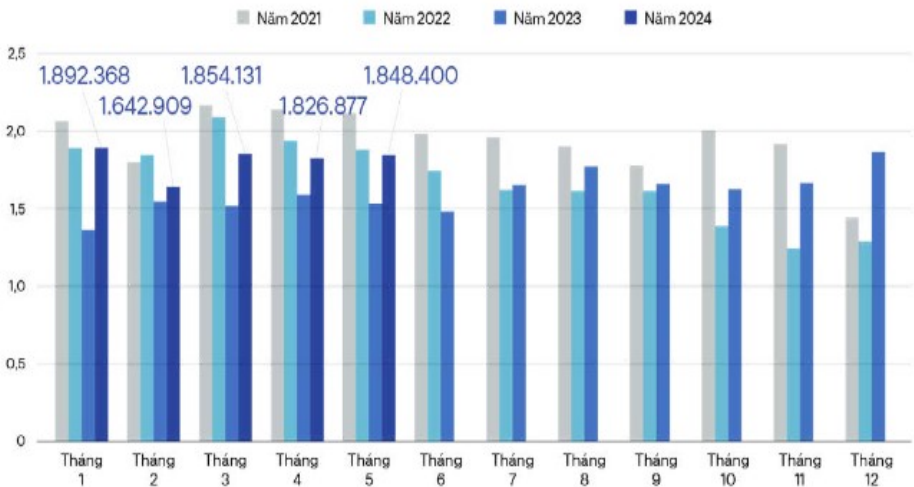
Tính chung 5 tháng năm 2024, sản xuất thép thành phẩm đạt 11,96 triệu tấn, tăng 8% so với cùng kỳ năm 2023. Tiêu thụ đạt 11,9 triệu tấn,tăng 14,4% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu đạt 3,5 triệu tấn, tăng 12,7% so với cùng kỳ năm 2023.

Hình 03: Tình hình sản xuất – bán hàng thép thành phẩm 5 tháng đầu năm 2024

Ngành hàng	Tháng 5/2024			Tháng 5/2023			% so với cùng kỳ		
	Sản xuất (tấn)	Bán hàng (tấn)	Xuất khẩu (tấn)	Sản xuất (tấn)	Bán hàng (tấn)	Xuất khẩu (tấn)	Sản xuất	Bán hàng	Xuất khẩu
Thép xây dựng	1.075.375	1.108.072	161.275	812.085	927.618	164.007	▲ 32,4%	▲ 19,5%	▼ 1,7%
HRC	577.973	521.767	135.211	595.633	641.844	393.849	▼ 3,0%	▼ 18,7%	▼ 65,7%
Thép cán nguội	219.231	223.477	37.314	245.729	157.026	46.763	▼ 10,8%	▲ 42,3%	▼ 20,2%
Tôn mạ KL &SPM	508.309	475.399	237.839	375.745	378.612	223.898	▲ 35,3%	▲ 25,6%	▲ 6,2%
Ống thép	211.354	226.374	25.734	195.322	204.032	24.520	▲ 8,2%	▲ 11,0%	▲ 5,0%
Tổng cộng	2.592.241	2.555.089	597.373	2.224.514	2.309.132	853.037	▲ 16,5%	▲ 10,7%	▼ 30,0%

Hình 04: Sản xuất thép thô 2021 - 2024

Đơn vị: tấn



Nguồn: VSA

Nhu cầu thép xây dựng trong tháng 5 vẫn duy trì mức sản lượng tốt trong ngắn hạn, nhưng nhìn chung là chưa có tín hiệu khởi sắc trong dài hạn. Từ đầu quý IV/2023, các yếu tố khiến giá được điều chỉnh tăng là có nguyên nhân sâu xa là giá tăng nguyên vật liệu (iron ore, than coke, phế, giá điện), chi phí tài chính (lãi suất ngân hàng,...) và trượt giá USD/VND. Nhà máy phải điều chỉnh tăng giá nhằm bù lại một phần giá tăng nguyên vật liệu, mặc dù nhu cầu vẫn ở mức thấp.

Tại Việt Nam, Posco nổi tiếng với mặt hàng thép hình. Mặt hàng này được sản xuất theo công nghệ và dây chuyền của Hàn Quốc. Loại thép hình này có ưu điểm là kích thước tương đối chuẩn, cân nặng barem cũng không âm quá nhiều so với cân nặng cân thực tế. Ưu điểm của thép Posco có độ bền chắc tốt, thép có khả năng chịu lực cao, kích thước đa dạng phù hợp đáp ứng được nhiều yêu tố khác nhau của công trình. Bề mặt thép xanh, không bị gỉ rỉ, dấu hiệu để nhận biết thép Posco là trên thân cây có ký hiệu PS. Bởi vì có nhiều ưu điểm nên thép PS luôn có giá thành cao hơn so với thép của nhiều hãng khác.

Các sản phẩm thép hình có nguồn gốc Posco hiện nay là: Thép hình I Posco, Thép hình H Posco

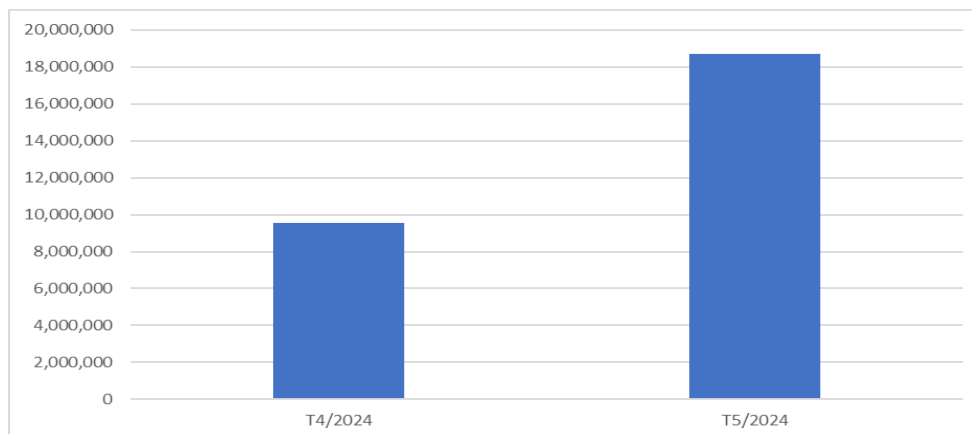
Các kích thước thép hình I Posco: Thép hình I 100 x 55 x 4.5 x 6m, Thép hình I 120 x 64 x 4.8 x 6m, Thép hình I 150 x 75 x 5 x 7 x 12m, Thép hình I 194 x 150 x 6 x 9 x 12m, Thép hình I 200 x 100 x 5.5 x 8 x 12m, Thép hình I 250 x 125 x 6 x 9 x 12m, Thép hình I 294 x 200 x 8 x 12 x 12m, Thép hình I 300 x 150 x 6.5 x 9 x 12m, Thép hình I 350 x 175 x 7 x 11 x 12m, Thép hình I 390 x 300 x 10 x 16 x 12m, Thép hình I 400 x 200 x 8 x 13 x 12m, Thép hình I 450 x 200 x 9 x 14 x 12m, Thép hình I 482 x 300 x 11 x 15 x 12m....

Các kích thước thép H Posco: Thép H 100 x 100 x 6 x 8 x 12m, Thép H 125 x 125 x 6.5 x 9 x 12m, Thép H 150 x 150 x 7 x 10 x 12m, Thép H 175 x 175 x 7.5 x 11 x 12m, Thép H 200 x 200 x 8 x 12 x 12m, Thép H 250 x 250 x 9 x 14 x 12m, Thép H 300 x 300 x 10 x 15 x 12m, Thép H 340 x 250 x 9 x 14 x 12m, Thép H 350 x 350 x 12 x 19 x 12m, Thép H 400 x 400 x 13 x 21 x 12m, Thép H 440 x 300 x 11 x 18 x 12m...

2. Tình hình xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường

Biểu đồ 01: Giá trị xuất khẩu mặt hàng thép hình từ Việt Nam sang các thị trường trong tháng 4,5 năm 2024

Đơn vị: USD

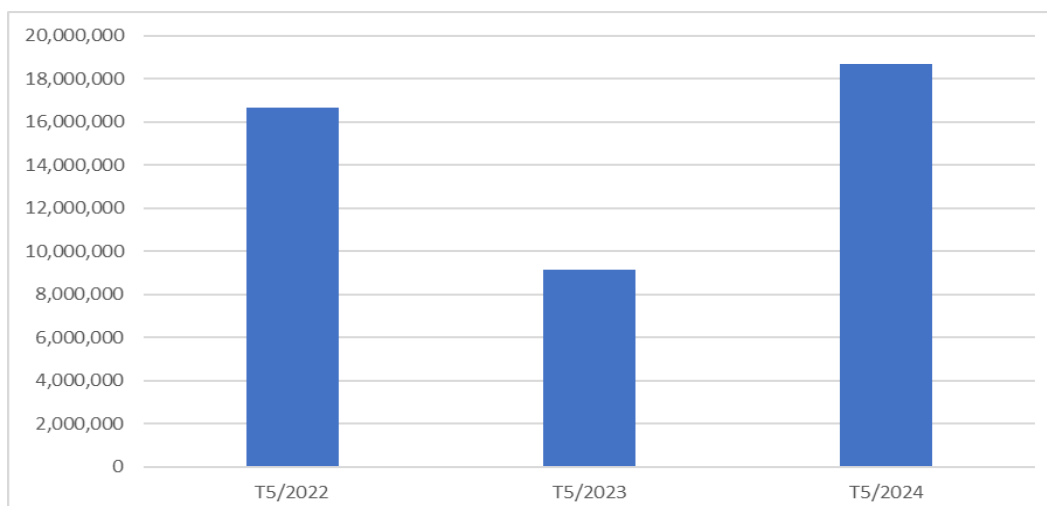


Nguồn: IHS Markit

So với tháng 4/2024, tổng giá trị xuất khẩu thép hình từ Việt Nam sang các thị trường tăng gần gấp đôi lên mức 18.712.506 USD.

Biểu đồ 02: Giá trị xuất khẩu mặt hàng thép hình từ Việt Nam sang các thị trường trong tháng 5 các năm 2022, 2023, 2024

Đơn vị: USD

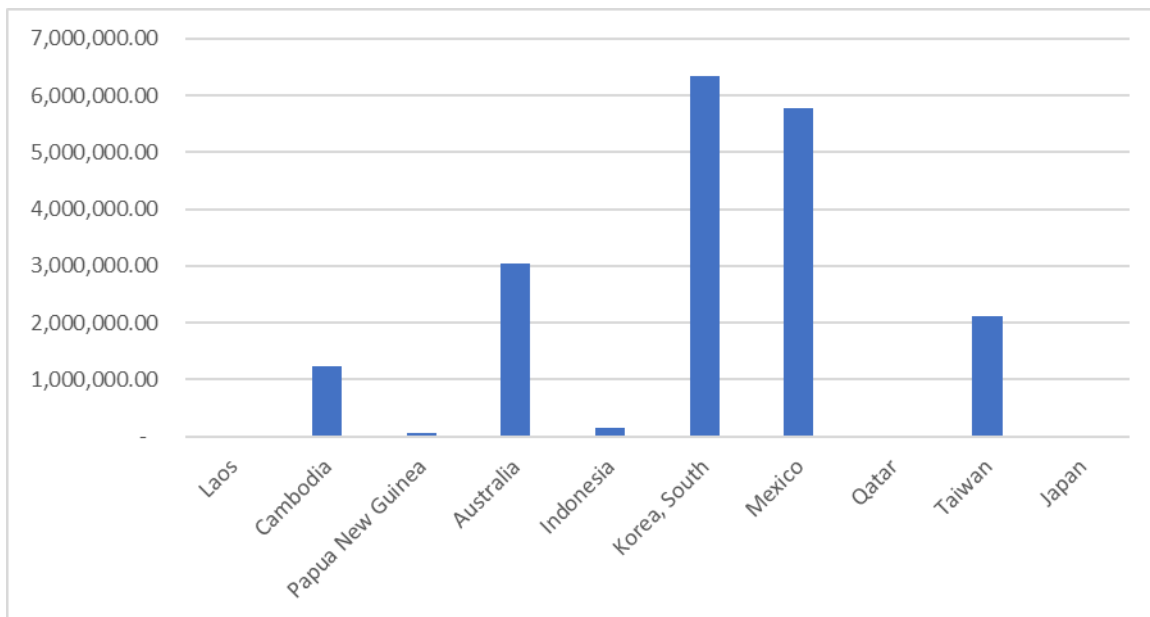


Nguồn: IHS Markit

Tháng 5/2022, tổng giá trị xuất khẩu thép hình từ Việt Nam sang các thị trường đạt 16.650 USD. So với tháng 5/2023, tổng giá trị xuất khẩu thép hình từ Việt Nam sang các thị trường giảm mạnh 82% xuống còn 9.154.653 USD. Đến tháng 5/2024, xuất khẩu thép hình sang các nước tăng hơn mức gấp đôi lên mức 18.712.506 USD.

Biểu đồ 03: Giá trị xuất khẩu mặt hàng thép hình từ Việt Nam sang các thị trường trong tháng 5 năm 2024

Đơn vị: USD



Nguồn: IHS Markit

Trong tháng 5/2024, tổng giá trị xuất khẩu thép hình từ Việt Nam sang các thị trường đạt 18.712.506 USD, với 04 nước nhập khẩu chính là Hàn Quốc, Mexico, Úc và Đài Loan (Trung Quốc). Hàn Quốc là nhà nhập khẩu thép hình lớn nhất của Việt Nam, với gần 6,3 triệu USD, chiếm 33,85% tổng lượng xuất khẩu. Tiếp đến là Mexico với khoảng 5,8 triệu USD, chiếm 30,89% tổng lượng xuất khẩu. Úc và Đài Loan (Trung Quốc) với lần lượt khoảng 3 triệu USD (16,28%) và 2,1 triệu USD (11,29%).

3. Cập nhật các biện pháp phòng vệ thương mại đối với mặt hàng thép hình

Ngày 21 tháng 3 năm 2017, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 957/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá tạm thời đối với một số mặt hàng thép hình chữ H

nhập khẩu vào Việt Nam, có xuất xứ Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (bao gồm cả Hồng Kông), có mã HS 7216.33.00, 7228.70.10, 7228.70.90 (mã vụ việc AD03).

Ngày 21 tháng 8 năm 2017, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 3283/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá chính thức đối với sản phẩm thép hình H có xuất xứ từ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 4243/QĐ-BCT về việc giữ nguyên việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số mặt hàng thép hình chữ H có xuất xứ từ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa.

Ngày 24 tháng 8 năm 2020, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 2251/QĐ-BCT về việc tiến hành điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá (CBPG) đối với một số sản phẩm thép hình chữ H có mã HS 7216.33.11, 7216.33.19, 7216.33.90, 7228.70.10 và 7228.70.90 có xuất xứ từ Ma-lai-xi-a.

Thời gian	Sự kiện
24/08/2020	Khởi xướng điều tra CBPG (Quyết định số 2251/QĐ-BCT)
08/09/2020	Công văn v/v ban hành Bản câu hỏi điều tra đối với nhà sản xuất trong nước, nhà nhập khẩu vụ việc AD12 Công văn v/v ban hành Bản câu hỏi điều tra đối với nhà sản xuất, nhà xuất khẩu nước ngoài vụ việc AD12
02/04/2021	Áp dụng biện pháp chống bán phá giá tạm thời (Quyết định số 1162/QĐ-BCT)
18/08/2021	Ban hành quyết định áp thuế CBPG chính thức (Quyết định số 1975/QĐ-BCT) ở mức 10,64%.
19/08/2022	Ban hành kết luận cuối cùng (Quyết định số 1640/QĐ-BCT) về biện pháp chống bán phá giá được gia hạn thêm 05 năm với mức thuế CBPG được áp dụng từ 22,09% đến 33,51%.

Ngày 05 tháng 12 năm 2023, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 3133/QĐ-BCT về việc rà soát lần thứ hai việc áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với một số sản phẩm thép hình chữ H có xuất xứ từ Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (mã vụ việc AR02.AD03).

Bộ Công Thương bắt đầu điều tra vụ việc từ tháng 12/2023 trên cơ sở đề nghị của nhóm Công ty Jinxi (Trung Quốc) nộp vào tháng 8/2022.

Ngày 25/11/2024, Bộ Công Thương tiếp tục ban hành Quyết định 3098/QĐ-BCT về kết quả rà soát lần hai đối với biện pháp chống bán phá giá áp dụng cho thép chữ H từ Trung Quốc. Kết luận điều tra cho thấy mức độ bán phá giá của nhóm Công ty Jinxi giảm còn 13,38%.

4. Cảnh báo và kiến nghị

Thép hình cũng như nhiều sản phẩm sắt thép khác nằm trong danh mục các nhóm hàng bị áp dụng nhiều biện pháp phòng vệ thương mại nhất trên thế giới. Do đó, để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của doanh nghiệp xuất khẩu thép của Việt Nam nói chung và thép hình của Việt Nam nói riêng, Cục Phòng vệ thương mại (Bộ Công Thương) khuyến nghị các doanh nghiệp liên quan theo dõi sát diễn biến thị trường, tình hình nhập khẩu của các thị trường. Đồng thời, các doanh nghiệp cần chủ động tìm hiểu hoặc liên hệ Cục Phòng vệ thương mại để được cung cấp thông tin và nắm vững quy định, trình tự, thủ tục điều tra áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại tại các thị trường xuất khẩu. Do đó các doanh nghiệp thép của Việt Nam cần chuẩn bị đầy đủ giấy tờ, chứng từ chứng minh về xuất xứ hàng hóa hợp pháp, không tiếp tay cho các đối tượng có ý định lẩn tránh thuế. Trước năm 2017, Ma-lai-xi-a không sản xuất và xuất khẩu sản phẩm thép hình H sang Việt Nam. Tuy nhiên, sau khi Việt Nam áp dụng thuế CBPG thép hình H với Trung Quốc, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm này của Ma-lai-xi-a sang Việt Nam đã tăng đột biến, lên hơn 213 tỷ đồng trong năm 2019 và 848 tỷ đồng trong năm 2020. Do đó, có dấu hiệu về việc thép hình chữ H được sản xuất tại Ma-lai-xi-a sau đó xuất khẩu sang Việt Nam nhằm lẩn tránh thuế CBPG áp dụng đối với thép hình H của Trung Quốc.

Ngoài ra, các doanh nghiệp nên hợp tác đầy đủ, cung cấp thông tin cho cơ quan điều tra khi có yêu cầu; có ý kiến kịp thời đối với các kết luận của cơ quan điều tra hoặc các vấn đề do các bên liên quan nêu. Để ứng phó hiệu quả, các doanh nghiệp sản xuất cần:

Thứ nhất, chủ động thiết lập hệ thống quản lý truy xuất nguồn gốc minh bạch, đảm bảo đáp ứng yêu cầu của nước nhập khẩu, đồng thời lưu giữ đầy đủ sổ sách, chứng từ để chứng minh không bán phá giá khi bị điều tra. Việc đa dạng hóa thị trường xuất khẩu cũng là chiến lược cần thiết nhằm giảm thiểu rủi ro. Trong quá trình ứng phó với các cuộc điều tra phòng vệ thương mại, việc thu thập chứng cứ là bước quan trọng, trong đó doanh nghiệp cần tập trung vào 3 loại chứng cứ chính gồm dữ liệu giá cả, chứng cứ thiệt hại và hồ sơ tài chính.

Thứ hai, việc hợp tác chặt chẽ với cơ quan điều tra cũng là yếu tố quan trọng để bảo đảm quá trình điều tra diễn ra suôn sẻ và công bằng, cùng với tìm kiếm hỗ trợ pháp lý chuyên nghiệp và học hỏi từ các trường hợp thực tế, giúp doanh nghiệp chuẩn bị tốt hơn cho các cuộc điều tra phòng vệ thương mại.

Thứ ba, trước khi một vụ việc phòng vệ thương mại xảy ra, doanh nghiệp cần trang bị những kiến thức cơ bản về phòng vệ thương mại, song song với đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, tránh tập trung xuất khẩu quá “nóng” vào một thị trường và cần tập trung cạnh tranh bằng chất lượng hơn là cạnh tranh bằng giá cả.

Thứ tư, thường xuyên cập nhật thông tin với hiệp hội và cơ quan Chính phủ (Cục Phòng vệ thương mại), nhà nhập khẩu về khả năng một vụ việc có thể xảy ra, tham khảo danh sách các mặt hàng cảnh báo nguy cơ bị điều tra lẫn tránh thuế của Cục Phòng vệ thương mại. Trong quá trình ứng phó, doanh nghiệp cần tham gia, hợp tác, cung cấp thông tin đầy đủ cho cơ quan điều tra trong tất cả các giai đoạn của vụ việc, đồng thời phối hợp với hiệp hội và Chính phủ trong toàn bộ diễn biến vụ việc để nhận được sự hỗ trợ cần thiết.

THEO DÕI MẶT HÀNG PHÔI THÉP NHẬP KHẨU

1. Tình hình nhập khẩu mặt hàng phôi thép

a) Mặt hàng phôi thép

Phôi thép là hợp kim của sắt và Cacbon, chứa hàm lượng Cacbon dưới 2%, hàm lượng Mangan (Mn) dưới 1% và bao gồm một số nguyên tố hóa học khác như Lưu Huỳnh(S), Photpho (P), Silic (Si) và Oxi, thép là vật liệu không thể thiếu trong quá trình xây dựng. Thế nhưng loại vật chất trung gian của quá trình sản xuất ra thép là phôi thép thì khá ít người biết, kể cả các kỹ sư xây dựng.

Hiện nay, 2 phương pháp sản xuất thép được sử dụng trên toàn thế giới đó là sản xuất thông qua lò cơ bản (BOF) và thông qua lò hồ quang điện (EAF). Mặc dù có sự khác biệt về nguyên vật liệu tham gia vào quá trình sản xuất là quặng sắt, than đá, thép phế liệu nhưng mục đích chung đều là tiến hành đúc để tạo ra các loại phôi thép.

70% sản lượng thép trên thế giới được sản xuất thông qua lò Oxi cơ bản gồm:

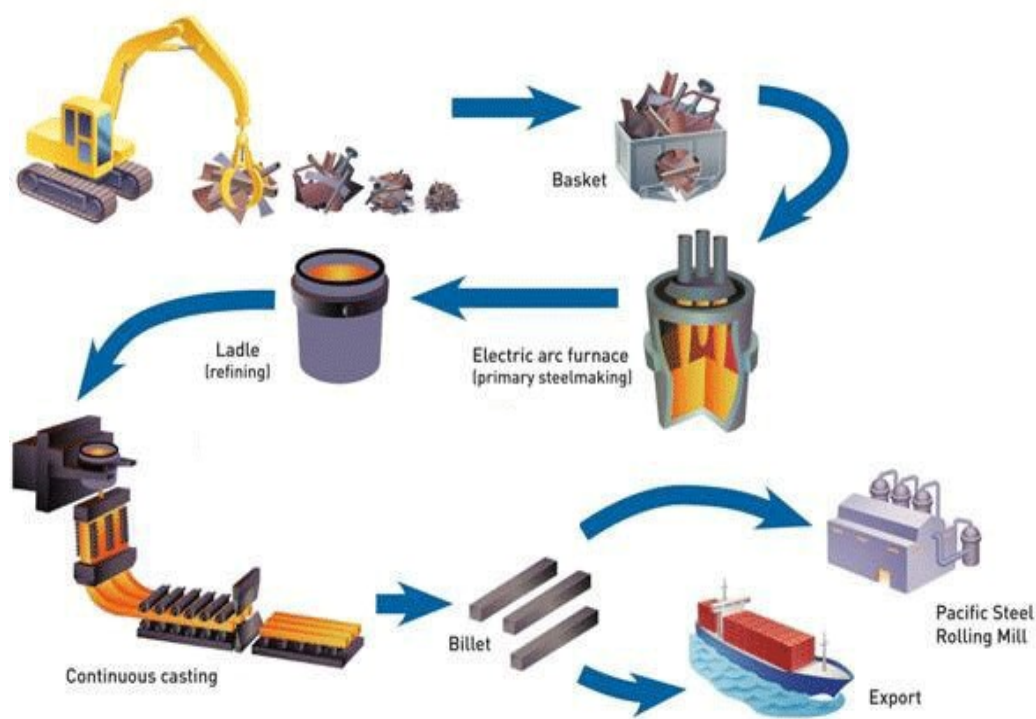
Quặng sau khi được khai thác từ các mỏ sẽ được chuyển về các nhà máy thép, trải qua quá trình luyện gang với các bước như sau:

Quặng kim loại được nung nóng ở một nhiệt độ cao nhất định thông thường là 1300 độ C trở thành các dòng kim loại nóng chảy.

Dòng kim loại này được dẫn tới lò hồ quang điện để xử lý (các tạp chất được tách ra khỏi và các thành phần hoá học trong đó được điều chỉnh

Cuối cùng, dòng kim loại nóng chảy được đúc liên tục để tạo thành các phôi thép

Quy trình tạo ra phôi thép khép kín:



Sau đó phôi thép sẽ được cán và gia công thành thép thành phẩm. Đây chính là quy trình chung trong mọi dây chuyền sản xuất sắt tại bất kì nhà máy nào. Do đó, có thể hiểu một cách

Đơn giản nhất phôi thép là sản phẩm của quá trình luyện phôi nằm trong dây chuyền sản xuất sắt thép và là nguyên liệu đầu vào của nhà máy cán thép xây dựng thành phẩm.

Sau khi sản xuất xong phôi thép có thể tồn tại ở 2 trạng thái khác nhau như:

Trạng thái nóng: sau khi hình thành phôi thép được duy trì phôi ở 1 nhiệt độ cao để đưa trực tiếp vào nhà máy cán thép nhằm cán ra thép xây dựng thành phẩm.

Trạng thái nguội: Nếu muốn chuyển tới các nhà máy khác, phôi thép sẽ được để ở trạng thái nguội. Để thực hiện quá trình cán thép thành phẩm phôi thép phải được làm nóng lại.

Hiện nay ở nước ta, hầu hết các số nhà máy sản xuất thép lớn như Pomina, Việt Nhật Thép Hòa Phát đều không ngừng đầu tư máy móc, dây chuyền công nghệ để xây dựng nên những khu liên hợp sản xuất gang thép khép kín, đồng bộ, tạo ra chuỗi liên hoàn trong sản xuất thép theo công nghệ hiện đại của thế giới.

Phôi thép được chia thành nhiều loại với những mục đích sử dụng khác nhau nhưng chủ yếu là 3 loại dưới đây:

Phôi thép vuông: Quy cách phổ biến của loại phôi thép này thường là: 100 x 100, 125 x 125, 150 x 150 chiều dài từ 6 – 12 m. Loại phôi này được sử dụng chủ yếu để sản xuất thép cuộn, thép thanh vằn xây dựng thành phẩm.



Phôi thép dẹp: Loại phôi thép này thường có tiết diện cắt ngang mặt hình chữ nhật và đó được đưa qua các loại máy móc để cán thép cuộn cán nóng, thép cuộn cán nguội, thép tấm cán nóng...

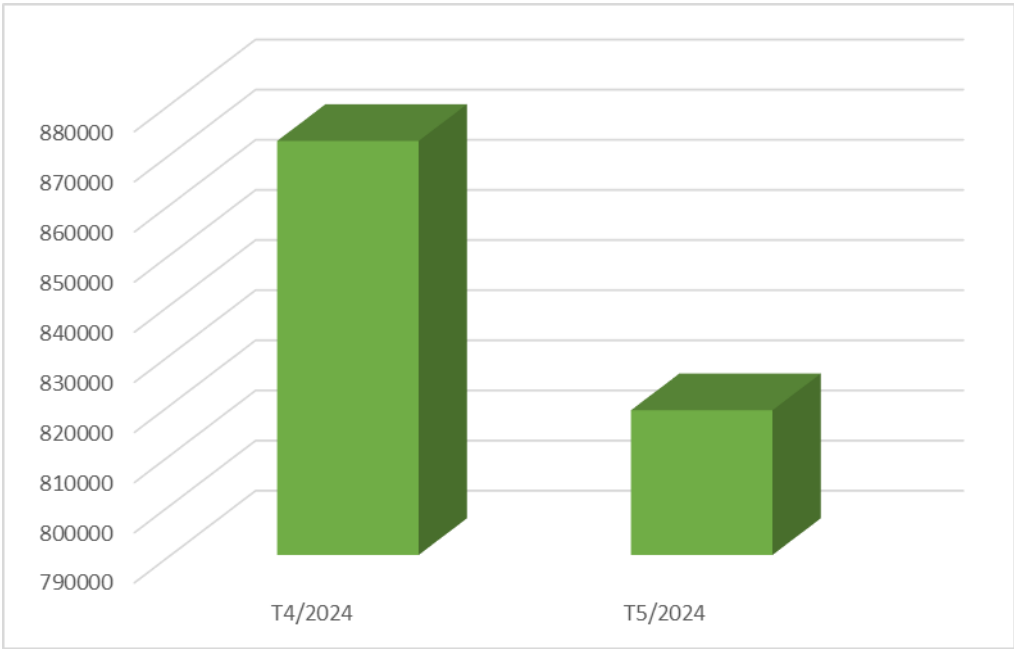
Phôi thép Bloom: Xét về đặc điểm phôi thép Bloom gần như billet nhưng lại có kích thước lớn hơn. Nếu không có phôi thép vuông và phôi thép dẹp thì có thể dùng loại này để thay thế.

b) Giá trị nhập khẩu mặt hàng phôi thép

Giá trị nhập khẩu mặt hàng phôi thép vào Việt Nam từ các thị trường trong tháng 4 và tháng 5 năm 2024 lần lượt là 872.595 USD và 818.868 USD. Theo đó, giá trị nhập khẩu mặt hàng phôi thép vào Việt Nam trong tháng 5 năm 2024 đã giảm 53.727 USD (tương đương 6,2% so với tháng 4 năm 2024).

Giá trị nhập khẩu mặt hàng phôi thép vào Việt Nam từ các thị trường trong tháng 4, tháng 5 năm 2024

Đơn vị: USD



Nguồn: IHS Markit

Trong tháng 5 năm 2024, giá trị nhập khẩu phôi thép của Việt Nam giảm 27,94% so với cùng kỳ năm trước. Tháng 5 năm 2023, Trung Quốc là nguồn cung ứng lớn nhất; tuy nhiên đến tháng 5 năm 2024, nhập khẩu từ Trung Quốc đã giảm mạnh 32,03%, từ 236.785 USD (tháng 5 năm 2023) xuống còn 160.935 USD (tháng 5 năm 2024). Trong khi đó, nhập khẩu từ Hàn Quốc lại tăng 11,27%, từ 165.767 USD (tháng 5 năm 2023) lên 184.445 USD (tháng 5 năm 2024).

2024). Nhập khẩu từ Đài Loan (Trung Quốc) cũng tăng 8,38%, từ 108.200 USD (tháng 5 năm 2023) lên 117.272 USD (tháng 5 năm 2024). Nhập khẩu từ Nhật Bản giảm tới 88,89%, từ 101.511 USD (tháng 5 năm 2023) xuống chỉ còn 11.273 USD (tháng 5 năm 2024).

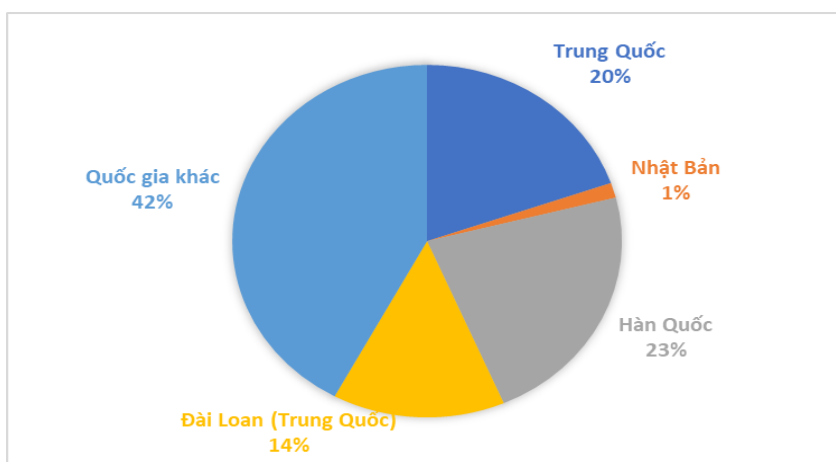
Các nguồn cung ứng chính mặt hàng phôi thép vào Việt Nam trong tháng 5 năm 2023, 2024

Thị trường	Trị giá nhập khẩu tháng 5/2023 <i>(Đơn vị: USD)</i>	Trị giá nhập khẩu tháng 5/2024 <i>(Đơn vị: USD)</i>	Tháng 5/2023 so với tháng 5/2024 <i>(Đơn vị: %)</i>
Tổng nhập khẩu vào Việt Nam	1.136.414	818.868	-27,94
Trung Quốc	236.785	160.935	-32.03
Hàn Quốc	165.767	184.445	11.27
Đài Loan (Trung Quốc)	108.200	117.272	8.38
Nhật Bản	101.511	11.273	-88.89

Nguồn: IHS Markit

Trong tháng 5 năm 2024, Việt Nam nhập khẩu phôi thép từ Hàn Quốc nhiều nhất với trị giá 184.445 USD (chiếm 22,52% tổng giá trị nhập khẩu phôi thép của Việt Nam). Nhập khẩu từ Trung Quốc đứng thứ hai, đạt 160.935 USD (chiếm 19,66% tổng giá trị nhập khẩu phôi thép của Việt Nam). Nhập khẩu từ Đài Loan (Trung Quốc) đạt 117.272 USD (chiếm 14,32% tổng giá trị nhập khẩu phôi thép của Việt Nam). Nhập khẩu từ các quốc gia khác chiếm 42,12%.

Thị phần nhập khẩu mặt hàng phôi thép vào Việt Nam từ các thị trường trong tháng 5 năm 2024



Nguồn: IHS Markit

2. Đánh giá chung về tình hình sản xuất trong nước

Các công ty sản xuất phôi thép trong nước:

STT	Tên công ty
1	Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương
2	Công ty TNHH Một thành viên Thép Miền Nam - VNSTEEL
3	Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL
4	Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL
5	Công ty TNHH Thép Hòa phát Hưng Yên;
6	Công ty TNHH Thép đặc biệt Shengli
7	Công ty TNHH Gang thép Hưng nghiệp Formosa
8	Công ty Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung
9	Công ty TNHH Thép Tungho Việt Nam
10	Công ty Cổ phần Thép Pomina
11	Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên

Theo Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA), trong tháng 5/2024, sản xuất thép thô đạt 1,8 triệu tấn, tăng 3,2% so với tháng trước và tăng 23,4% so với tháng 5/2023. Tiêu thụ thép thô đạt gần 1,87 triệu tấn, tăng 18,3% so với tháng trước nhưng tăng 26,3% so với cùng kỳ năm 2023. Xuất khẩu thép thô tháng 5 đạt 271.396 tấn, giảm 3,6% so với tháng 4 nhưng tăng 52% so với tháng 5/2023. Tính chung 5 tháng năm 2024, sản xuất thép thô đạt 9 triệu tấn, tăng 20% so với cùng kỳ năm 2023. Tiêu thụ đạt 8,83 triệu tấn, tăng 16% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, xuất khẩu đạt 1,17 triệu tấn, tăng 69% so với cùng kỳ năm 2023.

Về nhập khẩu, trong tháng 5/2024, Việt Nam đã nhập khẩu khoảng 1,547 triệu tấn thép, tăng 20,57% so với tháng 4/2024 và tăng 84,72% so với cùng kỳ năm trước về lượng nhập khẩu. Giá trị nhập khẩu đạt hơn 1,129 triệu USD tăng 17,91% so với tháng trước và tăng 46,31% so với cùng kỳ năm 2023. Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, nhập khẩu thép thành phẩm các loại về Việt Nam khoảng 6,919 triệu tấn với trị giá hơn 5,015 tỷ USD, tăng 50,21% về lượng và tăng 27,47% về giá trị so với cùng kỳ 2023.

Về xuất khẩu, tháng 5/2024, Việt Nam đã xuất khẩu khoảng 1,117 triệu tấn thép tăng nhẹ 0,78% so với tháng 4/2024 nhưng giảm 1,37% so với cùng kỳ năm trước về lượng xuất khẩu. Giá trị xuất khẩu đạt hơn 797 triệu USD giảm 4,53% so với tháng trước và giảm 14,36% so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2024, Việt Nam đã xuất khẩu khoảng 5,505 triệu tấn thép tăng 25,61% so với cùng kỳ năm trước. Giá trị xuất khẩu đạt 4,041 tỷ USD tăng 17,19% so với cùng kỳ năm 2023.

3. Đánh giá và khuyến nghị

Ngày 18 tháng 12 năm 2016, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 2968/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm phôi thép và thép dài nhập khẩu vào Việt Nam. Các sản phẩm thuộc mã HS: 7207.11.00; 7207.19.00; 7207.20.29; 7207.20.99; 7224.90.00; 7213.10.10; 7213.10.90; 7213.91.20; 7214.20.31; 7214.20.41; 7227.90.00; 7228.30.10; 9811.00.00.

Theo quy định của Hiệp định Tự vệ của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) mà Việt Nam là thành viên, Bộ Công Thương cũng đã quyết định lộ trình áp thuế tự vệ theo hướng giảm dần đối với các mặt hàng phôi thép và thép dài như sau:

Thời gian có hiệu lực	Thuế phôi thép
Từ ngày 22/3/2016 (ngày Quyết định áp dụng biện pháp tạm thời có hiệu lực) đến ngày 01/8/2016	23,3% (mức thuế tự vệ tạm thời)
Từ ngày 02/8/2016 (ngày Quyết định áp dụng biện pháp chính thức có hiệu lực) đến ngày 21/3/2017	23,3% (mức thuế tự vệ chính thức)
Từ ngày 22/3/2017 đến ngày 21/3/2018	21,3%
Từ ngày 22/3/2018 đến ngày 21/3/2019	19,3%
Từ ngày 22/3/2019 đến ngày 21/3/2020	17,3%
Từ ngày 22/3/2020 trở đi	0% (nếu không gia hạn)

Ngày 20/03/2020, Bộ Công Thương ban hành Quyết định 918/QĐ-BCT về việc gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm phôi thép và thép dài nhập khẩu với mức thuế và thời gian gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ như sau:

Thời gian có hiệu lực	Thuế phôi thép
Từ ngày 22/3/2020 đến 21/3/2021	15,3%
Từ ngày 22/3/2021 đến 21/3/2022	13,3%
Từ ngày 22/3/2022 đến 21/3/2023	11,3%
Từ ngày 22/3/2023 trở đi	0% (nếu không gia hạn)

Ngày 21/03/2023, Bộ Công Thương ban hành Quyết định số 691/QĐ-BCT. Theo Quyết định này, Bộ trưởng Bộ Công Thương không gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm phôi thép có mã HS: 7207.11.00; 7207.19.00; 7207.20.29; 7207.20.99; 7224.90.00; và

9811.00.10 được dẫn chiếu tới mã HS 7224.90.00. Theo đó, tại thời điểm tháng 5 năm 2024, mặt hàng phôi thép nhập khẩu và Việt Nam không phải chịu thuế tự vệ.

Phôi thép là sản phẩm trung gian để làm ra các sản phẩm thép khác được sử dụng rất rộng rãi trong các công trình xây dựng hiện nay, là vật liệu chủ đạo để xây nên những tòa nhà cao tầng, những nhịp cầu bắc qua sông. Quan điểm của Chính phủ Việt Nam luôn khuyến khích đầu tư sản xuất thép từ thượng nguồn, ưu tiên sản xuất trong nước vì thép được coi là nền tảng để sản xuất các sản phẩm công nghiệp, giúp các ngành sản xuất trong nước tự chủ được phần nguyên liệu. Bảo vệ sản xuất thượng nguồn trong nước cũng là bảo vệ công ăn việc làm và tạo nguồn thu ngân sách bền vững cho nhà nước. Bên cạnh đó, thép là mặt hàng có lượng nhập khẩu lớn, lại là ngành công nghiệp cốt lõi, tác động đến nhiều ngành kinh tế khác nhau..

Hiện nay, các quốc gia trên thế giới đang tăng cường áp dụng triệt để các hàng rào kỹ thuật và biện pháp phòng vệ thương mại để bảo vệ ngành sản xuất trong nước. Các rào cản kỹ thuật được áp dụng rõ ràng tại các quốc gia như Thái Lan, Indonesia, Malaysia, Hàn Quốc, Ấn Độ, Úc, Anh.... Trong khi đó, gần như các sản phẩm thép nhập khẩu vào Việt Nam đều có thuế nhập khẩu bằng 0%. Hơn nữa, biện pháp tự vệ đối với mặt hàng phôi thép đã bị dỡ bỏ.

Tình hình nhập khẩu phôi thép hiện tại cho thấy khối lượng nhập khẩu còn rất thấp và khó có khả năng tăng nhanh trong thời gian tới. Phôi thép là sản phẩm trung gian trong chuỗi giá trị của ngành thép, chủ yếu phục vụ nhu cầu sản xuất nội bộ tại các nhà máy thép để chế tạo các sản phẩm hạ nguồn như thép xây dựng, thép tấm, thép cuộn. Chính vì đặc thù này, nhu cầu nhập khẩu phôi thép chỉ tăng khi nguồn cung nội địa không đáp ứng đủ hoặc chi phí sản xuất trong nước vượt quá chi phí nhập khẩu. Tuy nhiên, với mạng lưới sản xuất và phân phối phôi thép nội địa ngày càng phát triển, các doanh nghiệp trong nước có xu hướng ưu tiên sử dụng nguồn nguyên liệu nội địa để tối ưu hóa chi phí và duy trì tính ổn định trong chuỗi cung ứng. Bên cạnh đó, việc nhập khẩu phôi thép thường gặp phải các rào cản như chi phí vận chuyển cao, thuế nhập khẩu, và yêu cầu về chất lượng, khiến việc nhập khẩu trở thành phương án ít được ưu tiên.

Khả năng tăng nhanh khối lượng nhập khẩu phôi thép trong tương lai gần cũng rất thấp do các yếu tố liên quan đến cơ cấu thị trường và chính sách kinh tế. Nền công nghiệp thép nội địa thường được bảo hộ thông qua các chính sách hỗ trợ và ưu đãi dành cho sản xuất trong

nước, từ đó tạo động lực cho các doanh nghiệp tập trung phát triển năng lực nội tại. Ngoài ra, việc phát triển hệ thống sản xuất khép kín, từ sản xuất phôi thép đến sản phẩm hạ nguồn, giúp các doanh nghiệp kiểm soát tốt hơn chi phí, chất lượng và thời gian giao hàng. Điều này càng củng cố xu hướng sử dụng phôi thép nội địa, thay vì phụ thuộc vào nguồn cung quốc tế.

Nhìn chung, việc nhập khẩu phôi thép ở mức thấp góp phần ổn định thị trường thép trong nước, giảm áp lực từ biến động giá trên thị trường quốc tế và đảm bảo sự bền vững cho ngành thép nội địa. Tuy nhiên, để duy trì và phát triển lợi thế này, các doanh nghiệp cần tiếp tục đầu tư vào công nghệ hiện đại, tối ưu hóa chi phí sản xuất, và nâng cao chất lượng sản phẩm để đáp ứng tiêu chuẩn ngày càng khắt khe của thị trường. Đồng thời, ngành thép cũng cần theo dõi sát sao diễn biến thị trường quốc tế, đặc biệt là giá nguyên liệu đầu vào và các thay đổi về chính sách thương mại, nhằm chủ động điều chỉnh chiến lược nhập khẩu hoặc sản xuất phù hợp. Việc này không chỉ giúp bảo vệ vị thế của ngành thép trong nước mà còn tạo điều kiện để mở rộng khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Hiện nay Việt Nam không còn áp dụng biện pháp tự vệ giá đối với mặt hàng phôi thép nhập khẩu từ Trung Quốc, các doanh nghiệp sản xuất phôi thép trong nước phải đối mặt với thách thức lớn trong việc duy trì sức cạnh tranh và bảo vệ thị phần. Nếu có dấu hiệu cho thấy phôi thép nhập khẩu bị bán phá giá, các doanh nghiệp trong nước cần khẩn trương triển khai các biện pháp nhằm bảo vệ lợi ích của ngành sản xuất nội địa và duy trì sự ổn định của thị trường. Cần thu thập thông tin và bằng chứng chi về hành vi bán phá giá, bao gồm việc so sánh giá nhập khẩu phôi thép với giá thị trường quốc tế, chi phí sản xuất nội địa và giá bán thực tế trong nước. Nếu giá nhập khẩu thấp hơn đáng kể so với chi phí sản xuất thông thường hoặc giá xuất khẩu tại quốc gia sản xuất, đó là dấu hiệu rõ ràng của hành vi bán phá giá. Ngoài ra, các doanh nghiệp cần theo dõi sát khối lượng nhập khẩu, đặc biệt khi có sự gia tăng đột biến về nguồn cung hoặc khi giá bán của phôi thép nhập khẩu thấp bất thường. Những dữ liệu này sẽ là cơ sở quan trọng để xác định tính chất và mức độ vi phạm, đồng thời làm căn cứ đề xuất đối với cơ quan có thẩm quyền.

Sau khi thu thập đầy đủ bằng chứng, các doanh nghiệp hoặc hiệp hội ngành thép cần phối hợp chặt chẽ để yêu cầu Bộ Công Thương khởi xướng cuộc điều tra chống bán phá giá. Hồ sơ đề nghị cần được chuẩn bị kỹ lưỡng, bao gồm các tài liệu chứng minh hành vi bán phá giá, thiệt hại cụ thể mà ngành thép nội địa phải chịu, và mối quan hệ nhân quả giữa hai yếu tố

này. Ví dụ, thiệt hại có thể bao gồm sự sụt giảm doanh thu, lợi nhuận, hay thị phần của các nhà sản xuất nội địa. Trong quá trình điều tra, các doanh nghiệp cần cung cấp thông tin minh bạch về chi phí sản xuất, giá bán và các số liệu kinh doanh khác để hỗ trợ cơ quan chức năng phân tích và xác định bản chất của vấn đề. Nếu kết quả điều tra kết luận rằng có hành vi bán phá giá, các doanh nghiệp có thể yêu cầu áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại như áp thuế chống bán phá giá để điều chỉnh lại giá nhập khẩu về mức hợp lý.

Ngoài các biện pháp pháp lý, doanh nghiệp cần chú trọng vào việc tăng cường nội lực để nâng cao năng lực cạnh tranh. Một trong những chiến lược hiệu quả là đầu tư vào công nghệ sản xuất hiện đại nhằm giảm chi phí, tăng năng suất và cải thiện chất lượng sản phẩm. Khi sản phẩm nội địa có tính cạnh tranh cao về giá và chất lượng, áp lực từ hàng nhập khẩu giá rẻ sẽ giảm đáng kể. Đồng thời, các doanh nghiệp có thể mở rộng sản xuất sang các dòng sản phẩm giá trị gia tăng hoặc tập trung vào các phân khúc thị trường cao cấp để giảm thiểu sự cạnh tranh trực tiếp với hàng nhập khẩu trong các phân khúc giá thấp. Bên cạnh đó, việc đa dạng hóa thị trường tiêu thụ và tìm kiếm cơ hội xuất khẩu mới cũng là một giải pháp hiệu quả để giảm sự phụ thuộc vào thị trường nội địa và đối phó với tác động của hàng nhập khẩu bán phá giá.

Phối hợp với các hiệp hội ngành thép và các đối tác thương mại cũng đóng vai trò quan trọng trong việc đối phó với hàng nhập khẩu bán phá giá. Các hiệp hội ngành thép có thể đại diện cho tiếng nói chung của các doanh nghiệp, thúc đẩy quá trình điều tra và vận động áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại trên quy mô toàn ngành. Hơn nữa, hiệp hội có thể đóng vai trò trung gian trong việc chia sẻ thông tin, tạo diễn đàn để các doanh nghiệp hợp tác và phối hợp trong việc giải quyết vấn đề. Ngoài ra, làm việc với các đối tác thương mại quốc tế có thể giúp phát hiện và ngăn chặn sớm các hành vi cạnh tranh không lành mạnh từ các nhà xuất khẩu.

Doanh nghiệp cần thiết lập hệ thống giám sát thị trường chặt chẽ để phát hiện kịp thời các biến động bất thường và chủ động điều chỉnh chiến lược kinh doanh. Điều này bao gồm việc cập nhật thông tin về giá cả, khối lượng nhập khẩu và các chính sách thương mại quốc tế có thể ảnh hưởng đến thị trường thép. Sự chủ động và linh hoạt trong chiến lược kinh doanh, kết hợp với các biện pháp pháp lý và nội lực cạnh tranh mạnh mẽ, sẽ giúp các doanh nghiệp ứng phó hiệu quả với nguy cơ từ hàng nhập khẩu bán phá giá. Đồng thời, việc này cũng đảm

bảo sự phát triển bền vững và lâu dài cho ngành thép trong nước, không chỉ trong bối cảnh hiện tại mà còn trước những thách thức trong tương lai.

Bên cạnh đó, việc tăng cường đầu tư vào công nghệ sản xuất hiện đại và tự động hóa sẽ giúp các doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, từ đó cạnh tranh hiệu quả hơn với các sản phẩm nhập khẩu giá rẻ. Đặc biệt, việc ứng dụng các công nghệ xanh, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường, không chỉ giúp doanh nghiệp đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường mà còn có thể là yếu tố cạnh tranh quan trọng trong việc thu hút khách hàng và đối tác kinh doanh.

Các doanh nghiệp trong ngành thép cần phải đặc biệt chú trọng đến việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Đội ngũ nhân viên cần được đào tạo bài bản và thường xuyên cập nhật các kiến thức mới về thị trường và công nghệ sản xuất. Điều này không chỉ giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp mà còn tạo ra một môi trường làm việc sáng tạo và đổi mới. Để làm được điều này, doanh nghiệp có thể hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu, hoặc các tổ chức đào tạo quốc tế nhằm cung cấp chương trình huấn luyện chuyên sâu và kỹ năng thực tế cho nhân viên.

Trong bối cảnh ngành thép đang trải qua nhiều thay đổi và thách thức, việc phát triển các chiến lược xuất khẩu và mở rộng thị trường quốc tế là vô cùng quan trọng. Các doanh nghiệp cần nghiên cứu và tìm kiếm cơ hội xuất khẩu phôi thép sang các quốc gia có nhu cầu cao, như các quốc gia ASEAN, EU, và Mỹ, nhằm mở rộng kênh tiêu thụ sản phẩm và tăng trưởng doanh thu. Việc ký kết các hiệp định thương mại tự do, cải thiện chất lượng sản phẩm, và nâng cao năng lực cạnh tranh sẽ giúp doanh nghiệp Việt Nam vững vàng hơn trong cuộc đua toàn cầu.

THEO DÕI MẶT HÀNG PHÂN BÓN NHẬP KHẨU

1. Tình hình nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP, MAP tháng 5 năm 2024

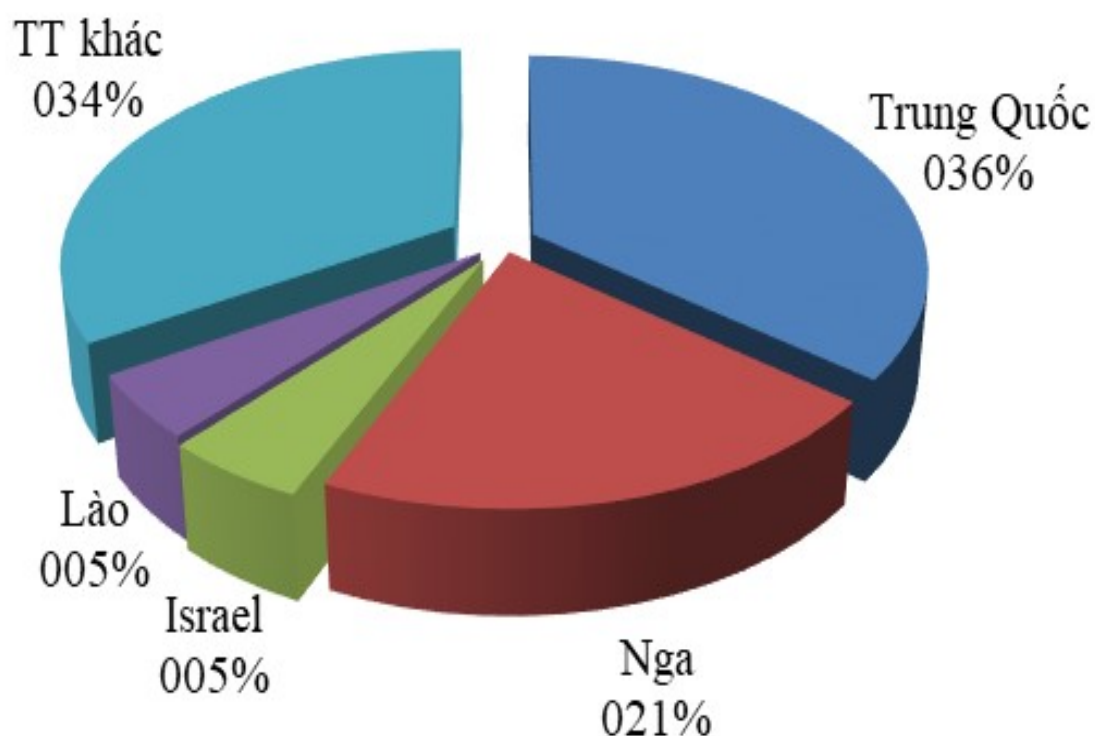
Tình hình nhập khẩu phân bón chung:

Theo thống kê sơ bộ của Tổng cục Hải quan, trong tháng 5/2024 cả nước nhập khẩu 531.849 tấn phân bón, tương đương 176,64 triệu USD, giá trung bình 332,1 USD/tấn, tăng 7,4% về lượng, tăng 8,3% kim ngạch và tăng 0,8% về giá so với tháng 4/2024. So với tháng 5/2023 tăng mạnh 37,5% về lượng, tăng 43,8% kim ngạch và tăng 4,6% về giá.

Tính chung 5 tháng đầu năm 2024 lượng phân bón nhập khẩu của cả nước đạt trên 2,12 triệu tấn, trị giá trên 681,9 triệu USD, giá trung bình đạt 321,4 USD/tấn.

Hình 11: Cơ cấu thị trường nhập khẩu phân bón

(% tính theo trị giá, ĐVT: USD)



Nguồn: VITIC

Trong tháng 5/2024 nhập khẩu phân bón từ thị trường chủ đạo Trung Quốc giảm 3,4% về lượng, nhưng tăng 0,2% kim ngạch và tăng 3,7% về giá so với tháng 4/2024, đạt 186.366 tấn, tương đương 63,24 triệu USD, giá 339,3 USD/tấn; So với tháng 5/2023 tăng 21,6% về lượng, tăng 45,3% kim ngạch và tăng 19,5% về giá. Nhập khẩu từ thị trường Nga tháng 5/2024 giảm 7,7% về lượng nhưng tăng 14,8% kim ngạch và tăng 24,4% về giá so với tháng 4/2024, đạt 93.667 tấn, tương đương trên 36,59 triệu USD, giá 390,6 USD/tấn; so với tháng 5/2023 thì tăng mạnh 161,6% về lượng, tăng 108,2% kim ngạch nhưng giảm 20,4% về giá.

Tính chung trong 5 tháng đầu năm 2024 lượng phân bón nhập khẩu của cả nước đạt trên 2,12 triệu tấn, trị giá trên 681,9 triệu USD, giá trung bình đạt 321,4 USD/tấn, tăng 64,6% về khối lượng, tăng 48,8% về kim ngạch nhưng giảm 9,7% về giá so với 5 tháng đầu năm 2023. Trung Quốc vẫn đứng đầu về thị trường cung cấp phân bón cho Việt Nam, chiếm 39,8% trong tổng lượng và chiếm 33,8% trong tổng kim ngạch nhập khẩu phân bón của cả nước, đạt 845.258 tấn, tương đương 230,45 triệu USD, giá trung bình 272,6 USD/tấn, tăng 33,7% về lượng, tăng 10% về kim ngạch nhưng giảm 17,7% về giá so với 5 tháng đầu năm 2023.

Tiếp đến thị trường Nga đứng thứ 2, chiếm 15,8% trong tổng lượng và chiếm 22,3% trong tổng kim ngạch, với 335.581 tấn, tương đương 152,28 triệu USD, giá trung bình 453,8 USD/tấn, tăng 453,6% về lượng, tăng 371,7% về kim ngạch nhưng giảm 14,8% về giá so với 5 tháng đầu năm 2023.

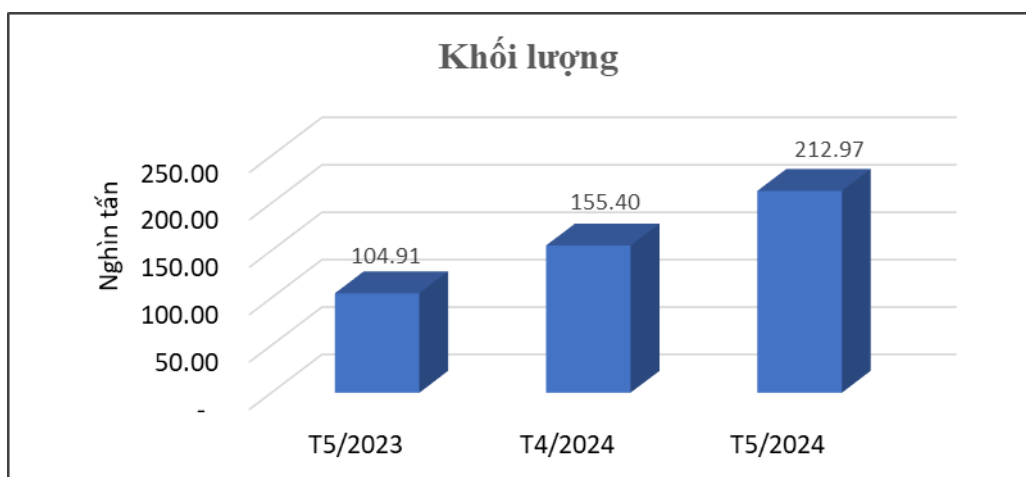
Nhập khẩu phân bón từ thị trường Lào đạt 141.887 tấn, tương đương 37,61 triệu USD, tăng 66,6% về lượng, tăng 11,7% kim ngạch so với cùng kỳ, chiếm trên 6,7% trong tổng lượng và chiếm 5,5% trong tổng kim ngạch nhập khẩu phân bón của cả nước.

Nhìn chung, trong 5 tháng đầu năm 2024 nhập khẩu phân bón từ đa số các thị trường tăng so với 5 tháng đầu năm 2023.

Tháng 5/2024, Kali là mặt hàng phân bón được nhập nhiều nhất đạt 166,15 nghìn tấn, trị giá 52,78 triệu USD, giảm 5,93% về lượng và giảm 3,5% về trị giá so với tháng trước. Kế đến phân DAP đạt 34,97 nghìn tấn, trị giá 19,63 triệu USD, giảm 9,47% về lượng và giảm 15,26% trị giá so với tháng trước. Tiếp là các chủng loại phân NPK, SA, Ure.

Tình hình nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP và MAP vào Việt Nam tháng 5 năm 2024 như sau:

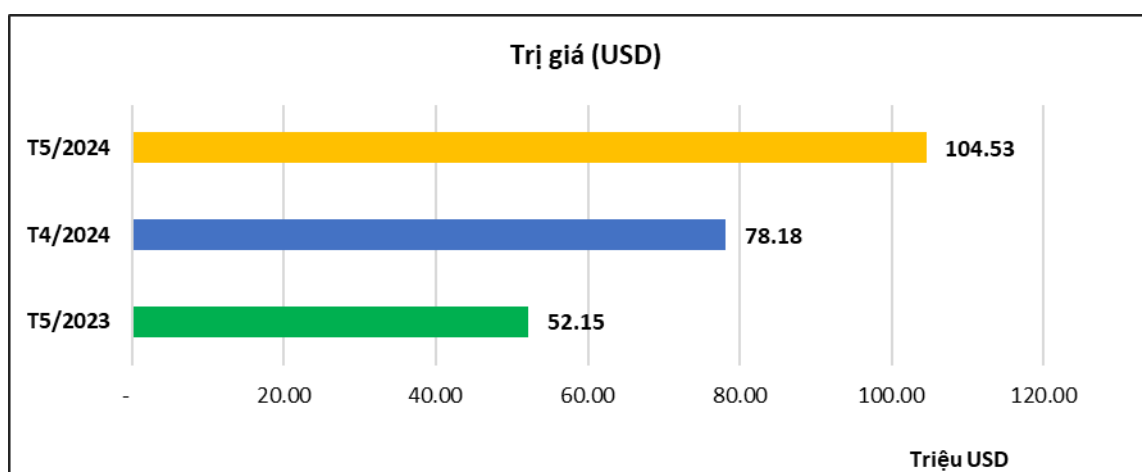
Hình 2 - Lượng nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP và MAP vào Việt Nam trong tháng 5 các năm 2023, 2024



Nguồn: IHS Markit

Khối lượng nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP, MAP vào Việt Nam từ các thị trường trong tháng 5 năm 2023 và tháng 5 năm 2024 lần lượt là 104,91 nghìn tấn và 212,97 nghìn tấn. Như vậy, lượng nhập khẩu mặt hàng phân bón này vào Việt Nam trong tháng 5 năm 2024 đã tăng gần 108 nghìn tấn so với cùng kỳ năm 2023 (tương ứng tăng 103%); và tăng 57,56 nghìn tấn so với tháng 4 năm 2024 (tăng gần 37%).

Hình 3 – Trị giá nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP, MAP vào Việt Nam trong tháng 5 các năm 2023, 2024



Nguồn: IHS Markit

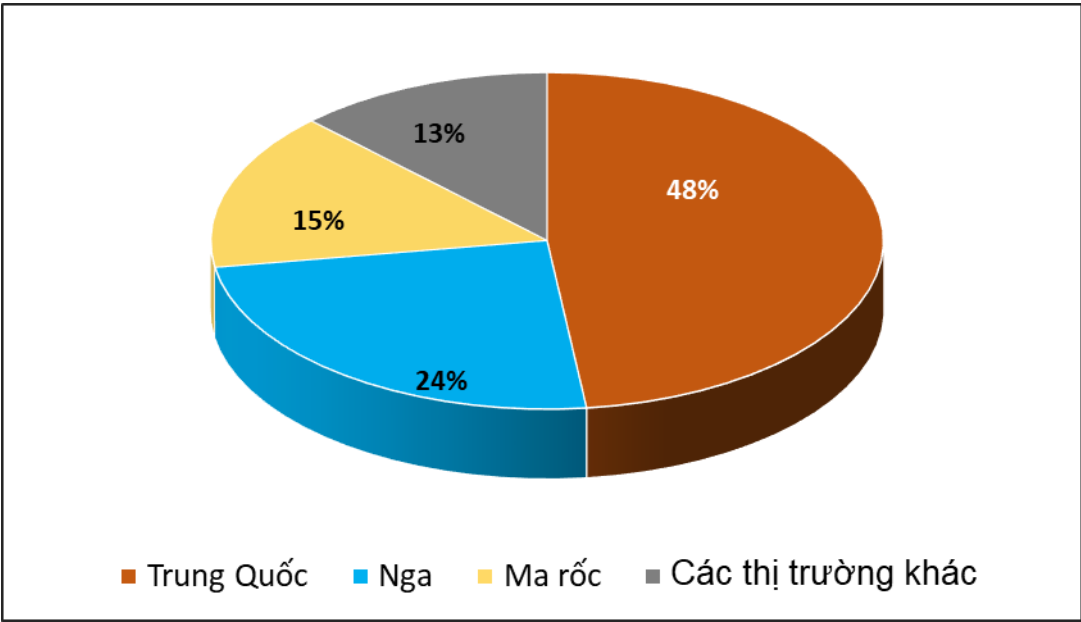
Tháng 5 năm 2024, giá trị nhập khẩu mặt hàng phân bón này đạt 104,53 triệu USD, tương đương tăng gần 33,7% so với tháng trước và giảm 100% so với cùng kỳ năm 2023.

Bảng 1- Trị giá và khối lượng nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP, MAP vào Việt Nam từ các thị trường trong tháng 5 năm 2024

Thị trường	Trị giá (USD)	Khối lượng (kg)
Trung Quốc	50.307.426,55	105.117.164,39
Nga	25.417.805,65	56.655.787,50
Ma rốc	15.867.000,00	26.445.000,00
Na-uy	4.186.888,05	6.989.510,00
Hà Lan	2.555.438,59	7.524.720,14
Bỉ	1.737.257,18	3.727.830,89
Tây Ban Nha	662.363,85	478.258,51
Hàn Quốc	597.795,43	1.209.634,55
Đức	438.033,55	411.591,25
Thái Lan	418.499,60	380.137,46
Pháp	331.592,23	900.023,86
Ấn Độ	233.861,20	180.010,26
Hoa Kỳ	230.199,95	122.308,93
Vương quốc Anh	215.385,10	217.210,34
Thổ Nhĩ Kỳ	213.414,23	264.194,00
Úc	180.581,08	85.911,45
Jordan	170.724,00	137.328,41
Peru	168.000,00	138.000,00
Nhật Bản	141.323,32	1.024.590,00
Italy	132.204,35	43.430,00
Nam Phi	92.989,05	465.353,50
Israel	84.120,00	72.000,00
Ba Lan	58.707,27	93.000,00
Ireland	47.005,32	249.884,56
Bun-ga-ri	13.848,00	6.000,00
Malaysia	10.818,00	25.215,43
Slovenia	7.946,55	1.750,00
Singapore	4.395,60	2.220,00
Ukraine	192,00	30,00
Việt Nam	187,77	24,56
Slovakia	48,90	2,14
Tổng cộng	104.526.052,37	212.968.122,13

Về cơ cấu thị trường nhập khẩu mặt hàng phân bón DAP vào Việt Nam tháng 5 năm 2024, nhập khẩu từ Trung Quốc đạt 50,3 triệu USD, chiếm tỉ trọng cao nhất là 48%. Tiếp đến là Nga với mức nhập khẩu đạt 25,4 triệu USD, chiếm 24%. Thứ ba là Ma rốc với 15,86 triệu USD, chiếm 15%. Nhập khẩu từ các thị trường khác khoảng 13 triệu USD; chiếm 13%.

Hình 4 – Tỉ trọng nhập khẩu mặt hàng phân bón vào Việt Nam từ các thị trường trong tháng 5 năm 2024



Nguồn: IHS Markit

2. Đánh giá chung về tình hình sản xuất phân bón trong nước

Tính chung 5 tháng đầu năm 2024 cả nước xuất khẩu 721.920 tấn phân bón các loại, tương đương trên 293,91 triệu USD, giá trung bình 407,1 USD/tấn.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 5 tháng đầu năm 2024 cả nước xuất khẩu gần 721.920 tấn phân bón các loại, tương đương 293,91 triệu USD, giá trung bình 407,1 USD/tấn, tăng 4,3% về khối lượng, tăng 1,7% về kim ngạch nhưng giảm 2,5% về giá so với cùng kỳ năm 2023.

Riêng tháng 5/2024 xuất khẩu 97.310 tấn phân bón các loại đạt 41,41 triệu USD, giá 425,5 USD/tấn, giảm 21,4% về khối lượng, giảm 6,1% kim ngạch nhưng tăng 19,5% về giá so

với tháng 4/2024; So với tháng 5/2023 thì giảm 37,2% về lượng, giảm 27,2% kim ngạch nhưng tăng 15,9% về giá.

Phân bón của Việt Nam xuất khẩu chủ yếu sang thị trường Campuchia, riêng thị trường này đã chiếm trên 26% trong tổng khối lượng và tổng kim ngạch xuất khẩu phân bón của cả nước, đạt 188.792 tấn, tương đương 76,48 triệu USD, giá trung bình 405 USD/tấn, giảm 17% về lượng, giảm 19,9% kim ngạch và giá giảm 3,4% so với cùng kỳ năm 2023. Riêng tháng 5/2024 xuất khẩu sang thị trường này đạt 42.813 tấn, tương đương 17,09 triệu USD, giá trung bình 399 USD/tấn, tăng 1,3% về lượng, tăng 1,7% kim ngạch, giá tăng 0,4% so với tháng 4/2024.

Đứng sau thị trường chủ đạo Campuchia là thị trường Hàn Quốc đạt 85.507 tấn, tương đương 35,29 triệu USD, giá trung bình 412,7 USD/tấn, tăng 78,8% về lượng, tăng 100,3% kim ngạch và tăng 12% về giá, chiếm 12% trong tổng khối lượng và tổng kim ngạch xuất khẩu phân bón của cả nước.

Xuất khẩu sang thị trường Philippines đạt 39.133 tấn, tương đương 18,87 triệu USD, giá trung bình 482,2 USD/tấn, tăng mạnh 176,4% về lượng, tăng 133% kim ngạch nhưng giá giảm 15,7%, chiếm 5,4% trong tổng khối lượng và chiếm 6,4% trong tổng kim ngạch.

Trong số các thị trường xuất khẩu chủ đạo, Nhật Bản đang nổi lên với mức tăng trưởng ấn tượng. Cụ thể sản lượng xuất khẩu đạt 16.506 tấn và kim ngạch đạt hơn 7 triệu USD, tăng 474% về lượng và tăng 424% về trị giá so với cùng kỳ. Giá xuất khẩu giảm 8,6% so với cùng kỳ, đạt 474 USD/tấn. Ngoài ra các quốc gia và vùng lãnh thổ khác đang tăng mạnh nhập khẩu phân bón từ Việt Nam phải kể đến Lào, Đài Loan (Trung Quốc), Myanmar, Malaysia,...

Dự kiến thị trường phân ure thế giới sẽ sôi động hơn từ nửa sau năm 2024 khi các nhà tiêu thụ lớn gồm Trung Quốc, Ấn Độ, Mỹ, Brazil và châu Âu đồng loạt quay trở lại đấu thầu để đảm bảo nguồn cung phân bón cho giai đoạn cao điểm gieo hạt vụ Hè -Thu sắp tới.

Sản xuất và tiêu dùng phân bón trong nước đang mất cân đối, trong khi các sản phẩm urê và phân lân dư thừa, thì nhiều sản phẩm phân bón khác như kali, phân bón vi lượng, phân bón hữu cơ vẫn thiếu hụt. Đó là nguyên nhân dẫn đến Việt Nam vẫn phải nhập khẩu khoảng 40% lượng phân DAP (phân bón vô cơ hỗn hợp) và toàn bộ lượng phân kali để đáp ứng nhu cầu trong nước.

Thông tin từ Hiệp hội Phân bón Việt Nam, hiện nhu cầu tiêu thụ phân bón của cả nước khoảng hơn 11 triệu tấn/năm, trong khi sản lượng phân bón công nghiệp sản xuất trong nước đạt khoảng gần 8 triệu tấn/năm.

Nhu cầu về ure cho sản xuất nông nghiệp trong nước chỉ khoảng 1,6 - 1,8 triệu tấn/năm. Thế nhưng năng lực sản xuất ure của 4 nhà máy trong nước gồm Đạm Cà Mau và Đạm Phú Mỹ (thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam); Đạm Ninh Bình và Đạm Hà Bắc (thuộc Tập đoàn hóa chất Việt Nam) đã đạt khoảng 3 triệu tấn. Vì vậy, đến thời điểm này, nguồn cung phân ure trong nước đã vượt xa nhu cầu.

Tình trạng này cũng tương tự đối với phân lân, nhu cầu phân supe lân sử dụng trực tiếp ở mức 500.000 tấn/năm, lượng supe lân nguyên liệu cho sản xuất phân bón tổng hợp NPK khoảng 600.000 tấn/năm. Thế nhưng hiện tổng công suất sản xuất phân bón supe lân của Công ty CP Supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao, Công ty CP phân bón miền Nam, Công ty CP Tập đoàn hóa chất Đức Giang (thuộc Tập đoàn hóa chất Việt Nam); Supe lân Apromaco Lào Cai thuộc Công ty Vật tư nông sản đạt khoảng 1,5 - 1,6 triệu tấn/năm. Thêm vào đó, sản lượng phân lân nung chảy của ba nhà máy phân lân (Văn Điển, Ninh Bình, Lào Cai) khoảng hơn 600.000 tấn/năm. Tính ra, năng lực sản xuất phân bón supe lân đang dư thừa khoảng 1 - 1,1 triệu tấn/năm.

Như vậy, mặc dù Việt Nam có năng lực sản xuất phân bón DAP và MAP đáng kể, nhưng do hạn chế về công nghệ, chi phí sản xuất và biến động thị trường, việc nhập khẩu từ các nước khác vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu phân bón trong nước.

Ø Các công ty sản xuất phân bón DAP, MAP trong nước:

- Công ty Cổ phần DAP – VINACHEM;
- Công ty Cổ phần DAP 2– VINACHEM;
- Công ty Cổ phần Hóa chất và Phân bón Hóa chất Đức Giang.

3. Đánh giá & khuyến nghị

Từ các phân tích ở phần 1 và 2 trên, có thể thấy nhập khẩu hiện tại là không đáng kể so với sản xuất trong nước, do đó hiện tại nhập khẩu phân bón DAP và MAP chưa ảnh hưởng nhiều đến ngành sản xuất phân bón trong nước.

Tuy nhiên, với các biến động khó lường trước của thị trường thế giới, trong thời gian tới, Bộ Công Thương cùng với các doanh nghiệp cần tiếp tục bám sát diễn biến của thị trường, đặc biệt là diễn biến **tăng lượng nhập khẩu** để nghiên cứu, đề xuất chính sách, hoặc biện pháp can thiệp kịp thời nhằm đảm bảo sự lành mạnh của thị trường, tạo điều kiện sự phát triển bền vững của các doanh nghiệp trong nước.

Ø Thông tin vụ việc:

Ngày 12 tháng 5 năm 2017, căn cứ Hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp tự vệ của ngành sản xuất trong nước, quy định của WTO và Pháp lệnh Tự vệ, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 1682A/QĐ-BCT khởi xướng vụ việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu đối với phân bón DAP và MAP nhập khẩu vào Việt Nam.

Ngày 04 tháng 8 năm 2017, trên cơ sở Kết luận điều tra sơ bộ cho thấy hàng hóa nhập khẩu đã gây ra thiệt hại nghiêm trọng cho sản xuất trong nước, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 3044/QĐ-BCT về việc áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời đối với phân bón DAP và MAP nhập khẩu, với mức thuế tự vệ tạm thời là 1.855.790 đồng/tấn và có hiệu lực từ ngày 19 tháng 8 năm 2017 đến ngày 06 tháng 3 năm 2018.

Ngày 20/10/2021, Cơ quan điều tra nhận được hồ sơ yêu cầu rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ đối với một số sản phẩm phân bón DAP, MAP nhập khẩu bởi đại diện ngành sản xuất trong nước gồm ba công ty: CTCP DAP- Vinachem, CTCP DAP số 2- Vinachem và CTCP hóa chất Đức Giang. Bộ Công Thương quyết định không gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm phân bón DAP, MAP nhập khẩu theo Quyết định 1845/QĐ-BCT. Như vậy, từ ngày 7/9/2022, biện pháp tự vệ hết hạn, mức thuế về 0 đồng/tấn. Những thay đổi này có những tác động nhất định đến tình hình hoạt động của ngành sản xuất phân bón DAP, MAP trong nước.

Việc áp dụng thuế tự vệ theo lộ trình giảm dần một mặt tạo môi trường công bằng cho sản xuất trong nước phát triển nhưng cùng với đó cũng hướng tới việc duy trì thị trường cạnh tranh để mang tới lợi ích cho người sử dụng phân bón. Các biện pháp phòng vệ thương mại,

trong đó có biện pháp tự vệ, là các biện pháp có tính chất dài hạn nhằm đem lại một môi trường cạnh tranh công bằng giữa hàng hóa sản xuất trong nước và hàng hóa nhập khẩu.

Diễn biến vụ việc:

Thời gian	Sự kiện
12/05/2017	Khởi xướng điều tra
04/08/2017	Quyết định áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời
02/03/2018	Quyết định áp dụng biện pháp tự vệ chính thức
21/03/2018	Thông báo về Hướng dẫn thực hiện việc miễn trừ áp dụng biện pháp tự vệ
12/10/2018	Thông báo tiếp nhận đơn yêu cầu miễn trừ áp dụng biện pháp tự vệ
31/05/2019	Thông báo công khai về việc tiếp nhận hồ sơ yêu cầu rà soát cuối kỳ
02/07/2019	Cục PVTM đã nhận được Hồ sơ yêu cầu từ Công ty Cổ phần DAP - Vinachem và Công ty Cổ phần số 2 – Vinachem (Bên yêu cầu)
10/07/2019	Ban hành Công văn đề nghị bên yêu cầu bổ sung một số thông tin liên quan
02/08/2019	Cục PVTM đã nhận được hồ sơ bổ sung thông tin theo yêu cầu
13/08/2019	Cơ quan điều tra xác nhận hồ sơ đã đầy đủ, hợp lệ theo quy định
03/09/2019	Ban hành Quyết định 2700/QĐ-BCT rà soát cuối kỳ
18/09/2019	Ban hành Công văn số 817/PVTM-P2 v/v bản câu hỏi rà soát cuối kỳ cho các công ty SX trong nước và các công ty nhập khẩu
07/10/2019	Ban hành Công văn số 874/PVTM-P2 v/v thông báo nộp hồ sơ đề nghị miễn trừ
13/01/2020	Tổ chức buổi tham vấn để các bên liên quan có thể trình bày các quan điểm liên quan tới vụ việc
03/03/2020	Quyết định gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ
28/01/2022	Quyết định rà soát cuối kỳ biện pháp tự vệ (Quyết định 117/QĐ-BCT)
14/09/2022	Quyết định không gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ (Quyết định 1845/QĐ-BCT)

Ø Thông tin chính sách và thị trường:

Giá phân bón đã giảm từ trong năm 2023, nhiều nguồn cung hơn quay trở lại thị trường, nhờ đó các sản phẩm phân bón đã trở nên phù hợp hơn với túi tiền của phần lớn nông dân trên thế giới. Với những yếu tố như trên, thị trường phân đạm có thể trở nên ổn định hơn, nhu cầu và nguồn cung tiếp tục tăng, giá sẽ tương đối ổn định trong giai đoạn giữa năm 2024. Tuy nhiên, một số yếu tố mới có thể thay đổi mạnh triển vọng thị trường trong năm nay, trong đó bao gồm cuộc chiến ở Trung Đông, xu hướng giá khí thiên nhiên, giá nông sản, các yếu tố thời tiết có thể ảnh hưởng đến quyết định gieo trồng của người nông dân, đánh giá của người nông dân về giá phân bón và sức mua của họ.

Chiến sự Nga-Ukraina khởi đầu vào tháng 2/2022 đã gây ra một cơn sốc cho thị trường phân bón toàn cầu. Toàn bộ hoạt động thương mại đối với vật tư nông nghiệp trong khu vực chiến sự đã bị ngắt quãng một thời gian dài, chính phủ nhiều nước trên thế giới đã áp đặt các biện pháp trừng phạt kinh tế lên những quốc gia sản xuất phân bón hàng đầu là Nga và Belarut. Giá phân bón tăng mạnh, dẫn đến những lo ngại về tác động lan rộng lên sản xuất nông nghiệp trên thế giới. Từ đó đến nay, giá phân bón đã giảm trở lại từ những mức cao ban đầu, các tuyến đường thương mại và phương thức thương mại mới đã xuất hiện.

Dữ liệu thương mại các năm 2021-2023 cho thấy Nga đã tăng xuất khẩu tất cả các loại phân bón chính, ngoại trừ amoniắc khan. Năm 2023, xuất khẩu phân kali, urê và DAP của Nga đều tăng so với năm 2021. Thị phần của Belarut trên thị trường phân lân toàn cầu đã giảm, nhưng xuất khẩu phân kali của nước này sang Trung Quốc tăng mạnh. Đáng chú ý là xuất khẩu phân lân của Trung Quốc đã hồi phục trong năm 2023 sau khi giảm mạnh trong năm 2021.

Có thể thấy, sang năm 2024, giá phân bón đã thấp hơn đáng kể so với các năm 2022 và 2023, nhưng một số ít nước sản xuất quy mô lớn vẫn sẽ tiếp tục chi phối dòng xuất khẩu toàn cầu, khiến cho các nước nhập khẩu dễ bị tổn thương trước các cú sốc trong tương lai.

Phụ lục – Thông tin về mặt hàng phân bón

1. Mô tả mặt hàng Phân bón

Mặt hàng nghiên cứu là các loại phân bón vô cơ phức hợp hoặc hỗn hợp với hai thành phần chính là Đạm (Ni-tơ hoặc N) và Lân (P₂O₅), trong đó lượng Ni-tơ chiếm ít nhất 7% và lượng P₂O₅ chiếm ít nhất 30%.

Các sản phẩm này thuộc các mã HS:

3105.1020; 3105.1090; 3105.2000; 3105.3000; 3105.4000; 3105.5100; 3105.5900; 3105.9000

Ø **Phân bón DAP (diammonium phosphate):**

Phân bón DAP có các đặc tính như sau:

- Công thức hóa học: (NH₄)₂HPO₄;
- Hình dạng: dạng hạt;
- Hàm lượng lân trong 1 kg DAP có giá trị bằng 2,8 kg supe lân hoặc lân nung chảy;
- DAP là loại phân trung tính, lân trong DAP tan nhanh trong nước nên cây dễ hấp thu;
- Màu sắc: vàng, xanh, đen, nâu.

Ø **Phân bón MAP (monoammonium phosphate):**

Phân bón MAP có các đặc tính như sau:

- Công thức hóa học: NH₄H₂PO₄;
- Khối lượng phân tử: 115,02g/mol;
- Nhiệt độ nóng chảy: 190°C;
- Hình dạng: dạng bột;
- Màu sắc: trắng trong, trắng ngà, trắng xanh.

2. Quy trình sản xuất phân bón

Ø Nguyên liệu đầu vào:

Phân bón DAP và MAP đều là phân lân amoni, sản xuất từ phản ứng giữa axit photphoric (H_3PO_4) và amoniac (NH_3).

Nguyên liệu chính:

- Axit photphoric (H_3PO_4): Chiết xuất từ quặng apatit hoặc photphorit qua quá trình hòa tan với axit sulfuric.
- Amoniacc (NH_3): Dạng lỏng hoặc khí, cung cấp nguồn đạm.
- Nước và phụ gia: Điều chỉnh độ ẩm, kiểm soát pH.

Ø Quy trình sản xuất chung:

- Giai đoạn 1: Chuẩn bị nguyên liệu

- + Axit photphoric được lọc để loại bỏ tạp chất, đưa về nồng độ phù hợp.
- + Amoniacc được hóa lỏng để dễ dàng kiểm soát trong quá trình phản ứng.

- Giai đoạn 2: Phản ứng tạo phân DAP/MAP

Tùy theo tỷ lệ amoniacc sử dụng, sản phẩm thu được sẽ là MAP ($\text{NH}_4\text{H}_2\text{PO}_4$) hoặc DAP ($(\text{NH}_4)_2\text{HPO}_4$).

- Giai đoạn 3: Cô đặc và tạo hạt

- + Dung dịch DAP/MAP sau phản ứng được cô đặc bằng nhiệt.
- + Quá trình tạo hạt bằng tạo viên trong lò quay hoặc phun sấy.
- + Các hạt phân được sấy khô để ổn định kích thước và độ bền.

- Giai đoạn 4: Sàng lọc và đóng gói

- + Kiểm tra kích thước hạt đạt tiêu chuẩn (1-4 mm).

- + Loại bỏ hạt quá nhỏ hoặc quá to.
- + Đóng gói thành phẩm vào bao bì (25kg, 50kg).

Ø *Quy trình sản xuất DAP:*

DAP được sản xuất từ quặng apatit, amoniac và H_3PO_4 . Axit H_3PO_4 được lấy từ phân xưởng sản xuất photphoric, NH_3 được lấy từ khu lưu trữ amoniac, nước công nghệ được đưa sang thiết bị phản ứng kiểu ống. Tại thiết bị này, toàn bộ H_3PO_4 và khoảng 70% lượng NH_3 cần thiết được đưa vào trong thiết bị phản ứng trung hoà để trung hoà sơ bộ và tạo ra bùn amoni photphat với 22% nước. Bùn này sau đó được đưa tới thiết bị tạo hạt DAP.

Tại thiết bị tạo hạt DAP, bùn được phân phối đều vào thiết bị tạo hạt, và 30% NH_3 còn lại cũng được cấp vào thiết bị này. Đây là thiết bị vỏ viên thùng quay, bên trong thùng có lắp các cánh vào thân hình trụ. Do lực trọng trường, bùn di chuyển về đầu phía sau và được vê thành viên. Các hạt DAP ẩm sau đó được đưa tới thiết bị sấy thùng quay, tại đây nước trong hạt DAP ẩm bị bay hơi và phản ứng tạo DAP còn tiếp tục trong suốt quá trình sấy. Hạt DAP đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật được đưa sang công đoạn đóng bao.

Trong quá trình sản xuất, bụi và một số khí độc thoát ra như NH_3 , HF, SiF_4 ở tất cả các nguồn phát thải như thiết bị trung hoà sơ bộ, thiết bị tạo hạt, máy sấy, gầu tải, sàng phân loại, thiết bị làm nguội DAP đều được thu lại và được xử lý bằng hệ thống xử lý ướt.

Ø *Quy trình sản xuất MAP:*

Quá trình sản xuất phân bón MAP đi từ 2 nguyên liệu chính là Amoniacc và axit photphoric (H_3PO_4) 50%. Axit H_3PO_4 50% được gia nhiệt tới $60^\circ - 70^\circ C$ nhờ thiết bị gia nhiệt axit với tác nhân nhiệt là hơi nước ở điều kiện áp suất (P) 10 3atm. Axit H_3PO_4 sau gia nhiệt được bơm cao áp bơm lên ống phản ứng ở điều kiện nhiệt độ $60^\circ - 70^\circ C$, áp suất 13atm.

Amoniacc được nhập về bằng xe bồn và được nạp vào bồn chứa Amoniacc hình cầu có khả năng chịu áp suất cao. Amoniacc lỏng được bơm sang thiết bị hóa hơi amoniacc. Tại đây amoniacc lỏng được gia nhiệt hóa hơi bằng hơi nước tới điều kiện áp suất cao 13atm, nhiệt độ $40^\circ - 50^\circ C$. Khí Amoniacc được đẩy tự nhiên tới ống phản ứng tiếp xúc trực tiếp với axit H_3PO_4 để tạo thành sản phẩm MAP trong điều kiện áp cao 6-10 atm, nhiệt độ $180^\circ - 200^\circ C$.

Sản phẩm sau đó được phân loại để đạt cỡ hạt nhỏ hơn 2 mm rồi chứa trong xilo trước khi đi đóng bao và được chứa trong kho thành phẩm.

THEO DÕI MẶT HÀNG VÁN GỖ MDF NHẬP KHẨU

1. Tình hình nhập khẩu mặt hàng Ván gỗ MDF

Ván MDF là loại gỗ công nghiệp rất phổ biến ở nước ta, xuất hiện trong hầu hết các sản phẩm nội thất với giá phù hợp cùng chất lượng ổn định.

MDF – Medium Density Fiberboard hay còn gọi là ván ép sợi gỗ, ván sợi mật độ trung bình, ... Có thể nói khi nhắc đến ván ép công nghiệp làm nội thất, rất nhiều người sẽ nghĩ ngay đến ván MDF. Loại ván sợi này không chỉ thuyết phục người dùng bởi ngoại hình đa dạng, đẹp mắt mà còn với mức giá phù hợp với khả năng chịu lực tương đối tốt. Như tên gọi, loại ván này có cấu tạo chính từ sợi gỗ, bột gỗ và được phân loại theo khả năng chống ẩm, theo xuất xứ hoặc theo bề mặt phủ.

Cấu tạo:

Sợi gỗ (fiber): Sợi gỗ thường được sản xuất từ các loại gỗ mềm như gỗ thông, keo hoặc bạch đàn. Các sợi gỗ này được nghiền nhỏ đến kích thước nhất định.

Keo dán (adhesive): Keo được sử dụng để kết dính các sợi gỗ lại với nhau. Loại keo phổ biến nhất là keo urea formaldehyde (UF), do có chi phí thấp và hiệu quả cao. Ngoài ra, còn có thể sử dụng keo melamine urea formaldehyde (MUF) hoặc phenol formaldehyde (PF) tùy vào yêu cầu kỹ thuật và mục đích sử dụng của ván MDF.

Chất phụ gia (additives): Để cải thiện các đặc tính vật lý và cơ học của ván MDF, người ta thêm vào các chất phụ gia như chất chống ẩm, chất chống mối mọt, chất chống cháy hoặc các loại bột khoáng chất.

Phân loại:

Nhằm đáp ứng đa dạng nhu cầu của người dùng, ván MDF cũng được sản xuất theo nhiều tiêu chuẩn với tính chất, đặc điểm khác nhau.

Phân loại theo tính chất: Ván ép lõi xanh chống ẩm và ván thường

Phân loại theo xuất xứ: MDF Thái Lan, Trung Quốc, Đài Loan đang là những sản phẩm được quan tâm và sử dụng rộng rãi ở nước ta

Phân loại theo bề mặt: Phổ biến là MDF phủ melamine, laminate và acrylic

Quy trình sản xuất ván ép công nghiệp MDF

Quy trình sản xuất ván MDF yêu cầu sự chính xác và kiểm soát chặt chẽ ở mỗi công đoạn để đảm bảo sản phẩm đạt chất lượng cao, đồng thời phải tuân thủ các quy định về an toàn lao động và bảo vệ môi trường. Mỗi doanh nghiệp, nhà máy khác nhau sẽ có quy trình sản xuất khác nhau, nhưng để tạo ra được một sản phẩm đạt chất lượng thì cần tuân thủ các bước sau:

1/Chuẩn bị nguyên liệu:

Thu gom gỗ: Sử dụng các loại gỗ mềm như gỗ thông, bạch đàn, cao su, hoặc các loại gỗ tái chế, phế phẩm từ công nghiệp chế biến gỗ.

Xử lý gỗ: Gỗ được bóc vỏ, chặt thành khúc và băm nhỏ thành dăm gỗ.

2/Xử lý và tinh chế dăm gỗ:

Nghiền dăm gỗ: Dăm gỗ được đưa vào máy nghiền để tạo ra các sợi gỗ có kích thước nhỏ hơn.

Tách bột gỗ: Các sợi gỗ sau khi nghiền được đưa vào máy tách bột để loại bỏ các tạp chất và các thành phần không đạt yêu cầu.

3/Tạo hỗn hợp keo và sợi gỗ:

Trộn keo: Sợi gỗ sau khi tách bột được trộn với keo UF hoặc MUF tùy thuộc vào yêu cầu chất lượng của sản phẩm. Ngoài ra, có thể thêm các chất phụ gia khác như chất chống ẩm, chất chống cháy.

Thêm chất tạo màu: Đối với ván ép lõi xanh loại chống ẩm sẽ có thêm bước tạo màu cho lõi ván. Chất màu này phải được trộn đều để đảm bảo màu xanh đồng nhất trong toàn bộ tấm ván MDF.

4/Định hình sơ bộ và ép nhiệt:

Định hình sơ bộ: Hỗn hợp sợi gỗ và keo được đưa vào khuôn và định hình sơ bộ dưới áp lực thấp để tạo thành tấm ván MDF thô.

Ép nhiệt: Tấm ván thô được đưa vào máy ép với nhiệt độ và áp lực cao để tạo thành tấm gỗ công nghiệp MDF hoàn chỉnh. Thời gian ép nhiệt thường từ 5-10 phút, nhiệt độ khoảng 50-180°C với lực ép từ 25-30 MPa.

5/Làm nguội và xử lý bề mặt:

Làm nguội: Sau khi ép nhiệt, các tấm ván được làm nguội tự nhiên hoặc thông qua các hệ thống làm nguội.

Xử lý bề mặt: Tấm ván MDF sau khi làm nguội được mài nhẵn bề mặt để đạt được độ mịn và phẳng theo tiêu chuẩn. Bề mặt ván có thể được phủ thêm các lớp melamine, veneer, acrylic, ... để tăng tính thẩm mỹ và độ bền.

6/Cắt và hoàn thiện:

Cắt ván: Tấm ván ép công nghiệp MDF được cắt thành kích thước tiêu chuẩn hoặc theo yêu cầu của khách hàng.

Kiểm tra chất lượng: Các tấm ván được kiểm tra chất lượng để đảm bảo đạt các tiêu chuẩn về độ dày, độ bền cơ học, và các tính chất vật lý khác.

Đóng gói và lưu trữ: Gỗ MDF sau khi kiểm tra chất lượng được đóng gói và lưu trữ trong kho để chuẩn bị cho quá trình phân phối.

Mặt bằng giá Ván gỗ MDF nhập khẩu tăng mạnh so với tháng trước. Đây là tháng thứ 5 liên tiếp tăng giá kể từ đầu năm tới nay. Nguồn cung Ván gỗ MDF ít, cùng với nhu cầu tăng đột biến từ các khách hàng thương mại. Sơ bộ số liệu nhập khẩu Ván gỗ MDF trong tháng 5/2024:

41.5K (giảm 44,1% so với tháng 4/2024) trong đó Ván gỗ MDF là chủ yếu với 29,8 ngàn tấn (tăng 46,1% so với tháng 4), Ván gỗ MDF cũng tăng lên mức 11,7 ngàn tấn (tăng 39,3% so với tháng trước) và lượng Ván gỗ MDF khác không đáng kể. So với cùng kỳ năm 2022, tổng lượng Ván gỗ MDF nhập khẩu về Việt Nam tiếp tục đà giảm mạnh 52,8%. Tổng giá trị các đơn hàng Ván gỗ MDF nhập khẩu của Việt Nam trong tháng 5 vào khoảng 26,3 triệu USD, tăng 46,6% so với tháng trước.

Sơ bộ số liệu nhập khẩu Ván gỗ MDF lũy kế từ đầu năm đến tháng 5/2024: 255.4K. TOP thị trường nhập khẩu chính của Việt Nam trong năm 2024: Indonesia (70.4K), Australia (50K), Myanmar (37.3K), Lào (33.2K), Thái Lan (28.4K), Campuchia (9.8K), Malaysia (1.3K). Lũy kế tổng trị giá các đơn hàng nhập khẩu Ván gỗ MDF của Việt Nam từ đầu năm đến tháng 4 vào khoảng 159,5 triệu USD.

+ MYANMAR:

Trong tháng 5, Myanmar tiếp tục dẫn đầu về xuất khẩu Ván gỗ MDF sang Việt Nam với 13,2 ngàn tấn, tăng 10% so với tháng 4. Mức giá các đơn hàng Ván gỗ MDF nhập khẩu từ Myanmar trong tháng này ở mức 675 USD/tấn (CFR) và mức 642-650 USD/tấn (FOB).

+ LÀO:

Trong tháng này, Lào vươn lên vị trí thứ 2 về xuất khẩu Ván gỗ MDF sang Việt Nam với khoảng 9,4 ngàn tấn Ván gỗ MDF. Trong đó, khoảng 5,6 ngàn tấn là Ván gỗ MDF và 3,8 ngàn tấn Ván gỗ MDF. Mặt bằng giá các đơn hàng nhập khẩu Ván gỗ MDF từ Lào trong tháng 5 biến động tăng nhẹ so với tháng trước, dao động quanh mức 630-640 USD/tấn (DAF), 620-661 USD/tấn (EXW) với Ván gỗ MDF và 620-687 USD/tấn (EXW) với Ván gỗ MDF.

+ THÁI LAN:

Thái Lan tụt xuống vị trí thứ 3 về xuất khẩu Ván gỗ MDF sang Việt Nam trong tháng 5 với khoảng 8,5 ngàn tấn, tăng 46,5% so với tháng trước và giảm 49,7% so với cùng kỳ năm ngoái. Mặt bằng giá các đơn hàng nhập khẩu Ván gỗ MDF từ Thái Lan trong tháng 5 có xu hướng tăng nhẹ so với tháng 5 và dao động quanh mức 549-717 USD/tấn (CFR), 585-774 USD/tấn (CIF).

Mặt khác, giá Ván gỗ MDF tiểu ngạch cao, nguồn về ít cũng là một nguyên nhân hỗ trợ giá Ván gỗ MDF nhập khẩu tiếp tục tăng.

Ván gỗ MDF Indonesia

Giá Ván gỗ MDF Indonesia tiếp tục tăng mạnh so với tháng trước. Giá Ván gỗ MDF trong tháng tăng liên tiếp kể từ đầu tháng. Mức giá Ván gỗ MDF trong tháng dao động từ 19,200-20,500 đ/kg so với mức 18,300-19,100 đ/kg tháng trước. Giá Ván gỗ MDF tăng. Nguồn Ván gỗ MDF chủ yếu được chào bán tại khu vực miền Nam và miền Tây là chủ yếu. Tuy vậy, giá Ván gỗ MDF cao khiến giao dịch Ván gỗ MDF nhập khẩu yếu. Nếu như nửa đầu tháng mặt bằng giá tăng nhẹ đều đặn từ 300-400 đ/kg, đẩy giá dao động trong khoảng 19,000-19,600 đ/kg. Cuối tháng, giá Ván gỗ MDF tăng đột biến trên mức 20,000 đ/kg. Theo đó, Ván gỗ MDF Indonesia chào bán tại Biên Hòa và Sài Gòn vào cuối tháng 5 đạt mức từ 25,000-28,500 đ/kg tại kho trong khi kéo về miền Tây cao hơn 200-300 đ/kg.

Ván gỗ MDF Myanmar

Cùng xu hướng với Ván gỗ MDF Indonesia, Ván gỗ MDF Myanmar có giá tăng mạnh lên mức 18,200-19,800 đ/kg tại khu vực miền Nam và miền Tây so với mức 18,100-18,200 đ/kg tháng trước. Giá Ván gỗ MDF tăng mạnh vào giai đoạn cuối tháng 5 lên mức 19,600-19,800 đ/kg so với mức 18,200-18,300 đ/kg hồi đầu tháng. Lượng Ván gỗ MDF Myanmar được chào bán nhiều về các khu vực miền Tây, nhu cầu tiêu thụ đều.

Ván gỗ MDF Malaysia

Ván gỗ MDF Malaysia chủ yếu doanh nghiệp lớn chào bán. Giá cũng được chào bán tăng liên tiếp trong tháng với mức giá dao động từ 18,800-20,000 đ/kg, tăng từ mức 18,700-18,800 đ/kg tháng trước. Nhu cầu tiêu thụ chậm, nhiều khách hàng lựa chọn mua hàng nội địa từ các nhà máy nhiều hơn.

3.4. Giá Ván gỗ MDF tiểu ngạch

Nguồn Ván gỗ MDF về ít, giá Ván gỗ MDF tăng cao so với tháng trước. Trong tháng giá Ván gỗ MDF tiểu ngạch liên tiếp tăng tại các khu vực miền trung và miền Tây.

Tại miền trung, giá Ván gỗ MDF tiêu ngạch tăng cao liên tục. Mặt bằng giá Ván gỗ MDF nằm trong khoảng 18,000-19,000 đ/kg so với mức 17,700-18,000 đ/kg tháng trước. Giá Ván gỗ MDF tiêu ngạch liên tiếp tăng trong các tháng qua. Do các cơ quan chức năng làm chặt, nguồn Ván gỗ MDF tiêu ngạch về ít lại. Ván gỗ MDF được chào bán cao trên thị trường.

Tại miền Tây, giá Ván gỗ MDF tiêu ngạch tiếp tục xu hướng tăng lên mức 18,000-19,500 đ/kg. Giá Ván gỗ MDF tăng mạnh trong nửa cuối tháng 5 lên mức 29,400-30,700 đ/kg. Mặt khác, nguồn Ván gỗ MDF từ Campuchia về hạn chế.

2. Tình hình sản xuất trong nước

Về giá Ván gỗ MDF nhập khẩu trong nước, Thị trường nội địa giao dịch khá chậm, các nhà máy ra hàng ít, giá Ván gỗ MDF được kéo lên cao khiến các đơn vị khó mua hàng. Cuối tháng, nhiều đơn vị ngưng chào bán, nghỉ lễ sớm chờ qua lễ mới chào bán tiếp.

Ván gỗ MDF RS

Tại miền Bắc, các Nhà máy phát giá bán Ván gỗ MDF tăng liên tục từ đầu tháng, giới hạn lượng bán ra ít. Trong đó, Ván gỗ MDF Nghệ An ghi nhận mức tăng giá mạnh từ mức 18,430 đ/kg hồi tháng trước lên mức 19,100 đ/kg vào cuối tháng này. Trong khi đó, giá kéo ra bán tại miền Bắc ở mức 19,400 đ/kg.

Ván gỗ MDF RS Lam Sơn cũng có cùng xu hướng tăng trong tháng này khi tăng từ mức 19,300 đ/kg từ đầu tháng lên mức 19,500 đ/kg vào cuối tháng.

Ván gỗ MDF Sông Con chào bán tại Nhà máy tăng từ mức 18,000-18,050 hồi đầu tháng lên mức 18,200 đ/kg vào giữa tháng. Đến cuối tháng, có TM chào bán Ván gỗ MDF Sông Con tại Nhà máy ở mức 18,800 đ/kg, trong khi lượng Ván gỗ MDF của Nhà máy còn rất ít, không chào bán. Niên vụ này Nhà máy Ván gỗ MDF Sông Con sản xuất được khoảng 32 ngàn tấn, hầu hết đã được cung ứng hết cho khách.

Ván gỗ MDF RS Sơn La tháng này cũng ghi nhận sự bật tăng mạnh về giá. Giá Ván gỗ MDF RS Sơn La cuối tháng Nhà máy chào tăng mạnh lên mức 19,500 đ/kg tuy nhiên chưa có giao dịch ở mức giá này, có thương mại chốt mua được giá 19,300 đ/kg nhưng chỉ mua được lượng ít.

Tại miền Trung, Ván gỗ MDF Quảng Ngãi phát giá bán tăng mạnh Ván gỗ MDF An Khê tại các khu vực sau một thời gian dài giữ giá không đổi. Giá Ván gỗ MDF RS An Khê tăng mạnh từ mức 18,100 đ/kg lên mức 18,700 đ/kg tại Nhà máy và tăng lên mức 18,750 đ/kg tại kho Bình Định, trong khi tại CN HCM tăng từ 18,200 đ/kg mức 19,100 đ/kg. Lượng hàng Nhà máy chia cho khu vực miền Trung không đổi trong khi lượng hàng chia cho khách khu vực Sài Gòn ít hơn.

Theo đà tăng giá Ván gỗ MDF An Khê, giá Ván gỗ MDF nội địa các loại cũng được kéo tăng liên tục, các nhà máy ra hàng ít, giao dịch chậm lại. Mặt bằng giá Ván gỗ MDF được đẩy lên cao cùng với đó là các Nhà máy ra hàng ít, một số Nhà máy như KonTum, KCP hết hàng. Các đơn vị thương mại chuyển sang mua Ván gỗ MDF An Khê nhiều hơn. Tuy nhiên Nhà máy cũng ra hàng ít, các DNTM có nhu cầu mua hàng nhiều nhưng không có hàng, các đơn vị thương mại chào giá tăng liên tục. Một số đơn vị thương mại chào bán Ván gỗ MDF RS An Khê tại kho Nhà máy ở mức 19,300 đ/kg nhưng lượng ra rất ít, trong khi một số khác giữ hàng, không bán.

Tại miền Nam, Nhà máy Ván gỗ MDF Tuy Hòa chào bán Ván gỗ MDF Tuy Hòa hạt to ở mức 18,900 đ/kg tại Nhà máy tuy nhiên lượng bán ra ít sau đó Nhà máy ngưng ra hàng vào cuối tháng. Thương mại chào bán Ván gỗ MDF Tuy Hòa tại Nhà máy ở mức 19,300-19,350 đ/kg nhưng giá cao khó ra hàng. Ván gỗ MDF KCP được thương mại chào bán tại kho Sài Gòn ở mức 19,900 đ/kg.

Cuối tháng, các đơn vị TM kéo giá Ván gỗ MDF RS An Khê tại Sài Gòn lên mức 19,700-19,950 đ/kg, tùy giao dịch, lượng bán ít. Bên cạnh đó, một số DNTM đã chốt bán lẻ Ván gỗ MDF RS An Khê lên mức 20,200 đ/kg tại Sài Gòn.

Tại miền Tây, Ván gỗ MDF Casuco cũng phát giá bán tăng thêm 300 đ/kg so với cuối tháng trước Ván gỗ MDF trắng các loại vụn cũ và mới. Tuy nhiên, theo thông tin AgroMonitor cập nhật, lượng hàng có rất ít. Một số ý kiến cho rằng chất lượng Ván gỗ MDF vụn cũ bị đánh giá ảm, date lâu, giảm chất lượng. Giá Ván gỗ MDF vụn mới chào bán các loại dao động từ 19,600-21,400 đ/kg (vụn cũ 18,500-18,900 đ/kg).

Mặt bằng giá Ván gỗ MDF nội địa tại miền Tây dao động trên mức 19,000 đ/kg. Trong đó, Ván gỗ MDF Phú Yên được TM chào bán quanh mức 19,200-19,300 đ/kg. Ván gỗ MDF nhuộm TTC chào bán tăng liên tục trong tháng.

Có cùng xu hướng giá với Ván gỗ MDF RS, giá Ván gỗ MDF Vàng trong tháng này chào bán tăng liên tục tại các khu vực.

Tại miền Bắc, Ván gỗ MDF Vàng Lam Sơn tăng lên mức 19,500 đ/kg và mức 19,900 đ/kg với Ván gỗ MDF Vàng túi. Trong khi đó, có TM chào bán Ván gỗ MDF Vàng Lam Sơn tại Nhà máy ở mức 19,250 đ/kg. Ván gỗ MDF Vàng Việt Đài được TM chào bán tại kho Nhà máy ở mức 19,100 đ/kg.

Ván gỗ MDF Vàng Nghệ An tháng này Nhà máy chào bán tăng lên mức 18,900 đ/kg tuy nhiên sau đó ngưng chào bán vào cuối tháng. Tuy nhiên, có đơn vị TM chào bán Ván gỗ MDF Vàng Nghệ An tại kho Nhà máy ở mức 19,000 đ/kg, lượng bán ra rất ít, chỉ khoảng 1-2 xe.

Tại miền Trung, Ván gỗ MDF Vàng An Khê được chào bán tăng lên mức 18,750 đ/kg tại kho Bình Định và mức 19,100 đ/kg tại CN HCM. Tại miền Nam, Ván gỗ MDF Vàng Mimosa được chào bán tại kho Biên Hòa ở mức 19,800 đ/kg.

Tại miền Tây, Ván gỗ MDF Vàng Casuco cũng được chào bán tăng lên tại Nhà máy. Trong đó, Ván gỗ MDF Vàng vụn mới ở mức 19,100 đ/kg (vụn cũ: 18,300 đ/kg).

Ván gỗ MDF RE: Giá Ván gỗ MDF tăng, các đơn vị TM bán hàng ra chậm. Tại miền Bắc, Ván gỗ MDF RE Lam Sơn tại Nhà máy được chào bán tăng lên mức 20,700 đ/kg từ mức 20,500 đ/kg hồi đầu tháng. Tại miền Trung, Ván gỗ MDF RE An Khê chào bán tại Nhà máy tăng lên mức 19,250 đ/kg và mức 19,300 đ/kg tại kho Bình Định. Tại miền Nam, giá Ván gỗ MDF RE An Khê chào bán tăng lên mức 19,650 đ/kg. Có một số đơn vị TM kéo giá Ván gỗ MDF RE An Khê tại kho Nhà máy tăng lên mức 19,800-19,950 đ/kg. Trong khi tại kho Biên Hòa, Ván gỗ MDF RE đặc biệt Biên Hòa được chào bán tăng lên mức 22,155 đ/kg, RE tiêu chuẩn tăng lên mức 21,945 đ/kg.

3. Đánh giá/khuyến nghị:

Các doanh nghiệp nhập khẩu tại Việt Nam

Doanh nghiệp nhập khẩu Ván gỗ MDF tại Việt Nam trong 1-17/5/2024, ngàn tấn

STT	Doanh nghiệp/Thị trường NK	Indonesia	Myanmar	Thái Lan	Lào	Khác	Tổng
1	Hàng tiêu dùng Biên Hoà	-	3.50	-	-	-	3.50
2	Cuộc Sống Việt	-	2.00	-	-	-	2.00
3	URC	-	-	1.70	-	-	1.70
4	Mía đường Miền Bắc	1.00	-	-	-	-	1.00
5	Kim Lộc Thịnh	-	1.00	-	-	-	1.00
6	Kim Thanh	-	1.00	-	-	-	1.00
7	Perfetti Van Melle	-	-	0.80	-	-	0.80
8	XNK Liên Đại	-	-	0.75	-	-	0.75
9	Thành Thành Công	-	-	-	0.55	-	0.55
10	Giải Khát Nam Việt	-	-	0.40	-	-	0.40
11	CNTP Lương Gia	-	-	0.25	-	-	0.25

12	Nước Giải Khát RITA	-	-	0.13	-	-	0.13
13	Tân Nhất Hương	-	-	0.13	-	-	0.13
14	Thủy Sản Trường Long	-	-	0.10	-	-	0.10
15	Liên Doanh Orana	-	-	0.10	-	-	0.10
16	Thực Phẩm F&G Việt Nam	-	-	0.05	-	-	0.05
17	Đồng Dương KonTum	-	-	0.05	-	-	0.05
18	Nước giải khát Tân Đô	-	-	0.05	-	-	0.05
19	Đồng Xanh	-	-	-	-	0.03	0.03
20	Chế biến Thực Phẩm Phạm Nguyên	-	-	0.03	-	-	0.03
	Tổng	1.00	3.50	4.53	0.55	0.03	13.60

Ngày 28 tháng 3 năm 2024. Công văn số 783/QĐ-BCT của Bộ Công Thương Kết quả rà soát nhà xuất khẩu mới trong vụ việc áp dụng biện pháp chống lẫn tránh phòng vệ thương mại.

Phòng vệ thương mại (PVTM) là một trong những công cụ nhằm bảo đảm môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa sản xuất trong nước trong bối cảnh mở

cửa nền kinh tế và đưa ra các cam kết về xóa bỏ hàng rào thuế, hàng rào phi thuế quan. Bao gồm các biện pháp: Tự vệ, chống bán phá giá, chống trợ cấp. Đây cũng là công cụ chính sách được Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) cho phép các nước thành viên sử dụng nhằm bảo vệ ngành sản xuất trong nước trước các hành vi cạnh tranh không lành mạnh của hàng hóa nhập khẩu như bán phá giá hay nhận trợ cấp từ chính phủ; hoặc trong trường hợp hàng hóa nhập khẩu tăng mạnh gây ảnh hưởng tới ngành sản xuất nội địa. Chính vì vậy, cùng với sự phát triển của thương mại toàn cầu, các biện pháp phòng vệ thương mại cũng ngày càng được các nước sử dụng nhiều hơn. Nhiều nước coi phòng vệ thương mại (PVTM) là "van an toàn" trong chính sách ngoại thương để ổn định sản xuất trong nước, bảo vệ công ăn việc làm của người lao động.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế sâu rộng hiện nay thì việc gia tăng áp dụng các biện pháp bảo hộ để bảo vệ sản xuất trong nước là xu hướng trên toàn cầu. Quy định của WTO cho phép sử dụng các biện pháp phòng vệ thương mại (PVTM) như là các công cụ chính sách thương mại để bảo vệ ngành sản xuất trong nước khỏi thiệt hại do sự gia tăng của hàng nhập khẩu. Để áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại, các nước thành viên phải tiến hành điều tra theo các nguyên tắc, quy trình, thủ tục đã được quy định trong các hiệp định liên quan của WTO.

Bên cạnh việc thực hiện cắt giảm thuế quan theo các cam kết trong các FTA đưa ra mức thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt xuống rất thấp, nhiều dòng thuế ở mức 0%; tình hình thương mại khu vực và toàn cầu, xung đột thương mại giữa một số nước diễn biến phức tạp kéo theo đó là xu thế bảo hộ thương mại tại nhiều nước; đồng thời chi phí nhiều loại hàng hóa đầu vào, chi phí vận tải tăng cao..... trong bối cảnh đó, nhiều ngành sản xuất trong nước chịu thiệt hại bởi hàng hóa nhập khẩu đã đề nghị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại với hàng hóa nhập khẩu. Việc điều tra, áp dụng các biện pháp PVTM tiếp tục được đẩy mạnh đã góp phần bảo vệ, tạo lập lại môi trường cạnh tranh bình đẳng cho các ngành sản xuất trong nước trong bối cảnh nhiều hàng hóa nhập khẩu có dấu hiệu bị bán phá giá hoặc được trợ cấp, gây thiệt hại nghiêm trọng cho một số ngành sản xuất trong nước. Tính đến nay, Bộ Công Thương đã khởi xướng điều tra áp dụng tổng cộng 25 vụ việc PVTM. Các mặt hàng điều tra đa dạng gồm: các sản phẩm kim loại cơ bản (nhôm, thép, vật liệu hàn), hóa chất (sorbitol, sợi filament, màng BOPP), vật liệu xây dựng (ván gỗ MDF, kính nổi), hàng tiêu dùng cơ bản (bột ngọt, đường mía, đường lỏng HFCS), trong đó có nhiều sản phẩm có mối quan hệ mật thiết và đặc biệt quan trọng tới

đời sống của người nông dân (sản phẩm đường, bột ngọt (liên quan tới cây mía), sorbitol (liên quan tới cây sắn)).

Các vụ việc chống bán phá giá gồm: Vụ việc điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với sản phẩm thép không gỉ cán nguội nhập khẩu từ Trung Quốc, Đài Loan- Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a và Ma-lay-xi-a; Vụ việc điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với sản phẩm tôn mạ nhập khẩu từ Trung Quốc và Hàn Quốc; Vụ việc điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với sản phẩm tôn mạ nhập khẩu từ Trung Quốc và Hàn Quốc; Vụ việc điều tra chống bán phá giá thép hợp kim hoặc không hợp kim được cán phẳng, được sơn hoặc quét vecni hoặc phủ plastic hoặc phủ loại khác; Vụ việc điều tra chống bán phá giá một số sản phẩm bằng nhôm, hợp kim hoặc không hợp kim, ở dạng thanh, que và hình có xuất xứ từ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa; Vụ việc điều tra chống bán phá giá đối với gỗ ván MDF; Vụ việc điều tra chống bán phá giá một số sản phẩm plastic và sản phẩm bằng plastic được làm từ các polyme từ propylene; Vụ việc điều tra chống bán phá giá một số sản phẩm thép cán nguội (ép nguội) dạng cuộn hoặc tấm; Vụ việc điều tra chống bán phá giá đối với một số sản phẩm bột ngọt có xuất xứ từ Trung Quốc và In-đô-nê-xi-a; Vụ việc điều tra chống bán phá giá đối với một số sản phẩm sợi dài làm từ polyester có xuất xứ từ Trung Quốc, Ấn Độ, In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a; Vụ việc điều tra chống bán phá giá đối với một số sản phẩm đường lỏng chiết xuất từ tinh bột ngô (HFCS) có xuất xứ từ Trung Quốc và Hàn Quốc; Vụ việc điều tra chống bán phá giá đối với sản phẩm thép hình chữ H xuất xứ từ Ma-lai-xi-a; Vụ việc điều tra chống bán phá giá và chống trợ cấp đối với một số sản phẩm đường mía có xuất xứ từ Thái Lan; Vụ việc điều tra chống bán phá giá đối với sản phẩm sorbitol xuất xứ từ Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Ấn Độ.

Các vụ việc tự vệ gồm: Vụ việc điều tra tự vệ đối với sản phẩm kính nội; Vụ việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm dầu thực vật; Vụ việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm bột ngọt; Vụ việc điều tra áp dụng biện pháp tự vệ đối với sản phẩm phôi thép và thép dài; Vụ việc tự vệ đối với tôn màu; Vụ việc tự vệ đối với phân bón DAP và MAP.

Các vụ việc chống lẩn tránh thuế: Vụ việc điều tra áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp PVTM đối với sản phẩm thép dây/thép cuộn nhập khẩu vào Việt Nam từ các quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau; Vụ việc điều tra áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp PVTM đối với một số sản phẩm đường mía nhập khẩu từ Vương quốc Cam-pu-chia, Cộng hòa In-đô-

nê-xi-a, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, Ma-lai-xi-a và Cộng hòa liên bang Mi-an-ma. Cho đến nay, hiện mới chỉ có 01 vụ việc điều tra chống trợ cấp đối với một số sản phẩm đường mía có xuất xứ từ Thái Lan.

Thực tế cho thấy, các biện pháp PVTM với hàng nhập khẩu đã bảo vệ các ngành sản xuất trong nước và công ăn việc làm của hàng trăm nghìn lao động. Nhờ việc áp dụng biện pháp PVTM hợp lý, phù hợp với cam kết quốc tế, các ngành sản xuất trong nước được bảo vệ trước những hành vi cạnh tranh không bình đẳng, từ đó tạo điều kiện để các ngành sản xuất trong nước phát triển, tạo thêm việc làm và giá trị gia tăng cho nền kinh tế.

Tuy nhiên, điều này chỉ có thể thực hiện được khi các doanh nghiệp hiểu và biết cách sử dụng các công cụ phòng vệ thương mại được pháp luật quy định.